

PHƯƠNG ĐÔNG

KIM ĐỊNH — NGUYỄN VĂN THO
NGHIÊM TOÀN — NGUYỄN VĂN BA
SIÊU THIÊN — HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN — HOÀNG SỸ QUÝ
GIẢN CHI — HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NHẬT THANH — NGUYỄN HIỀN LÊ
LÊ VĂN SIÊU — NGUYỄN BÁ LÃNG
QUÂN HÙNG — HỒ HỮU TƯỜNG
TRẦN T. SÂN — NGUYỄN V. HẦU
ĐỖ Q. CHÍNH — ĐÌNH V. TRUNG

NGUYỆT-SAN
THÁNG 5
NĂM 1972

Số 11

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

NHÂM TÝ — SỐ 11 — Tháng 5 năm 1972

Chủ-nhiệm kiêm chủ bút : HOÀNG-SỸ-QUỲ

Phó chủ bút : LƯU - TRUNG - KHẢO

MỤC - LỤC

VIỆT NAM	1—Tin ngưỡng : Đạo giáo	NHẤT THANH	tr. 318
	2—Ngũ chủng Mã Lai . . .	BÌNH NGUYỄN LỘC	— 324
	3—Nho phong sĩ khí (tt) . .	HOÀNG MỘNG LƯƠNG	— 328
	4—Hát bội (tt)	HỒ HỮU TƯỜNG	— 332
PHƯƠNG ĐÔNG	5—Cuộc sinh hoạt của dân ca (tt)	HÙNG LÂN	— 339
	6—Một vài nhận xét về những chuyện bình dân (tt) . . .	NGHIÊM TOẢN	— 347
	7—Viên-Viên khúc.	TRẦN TRỌNG SAN	— 353
	8—Bình thư yếu lược của Hưng Đạo Vương . . .	QUẢN HÙNG	— 357
THỜI ĐẠI	9—Vài nhận xét về sự khác biệt giữa Đông Y và Tây Y	SIÊU THIỀN	— 363
	10—Nhiệm vụ và bản phận của Y giới Việt Nam.	HỘI Y DƯỢC VIỆT NAM	368
THẾ GIỚI	11—Kinh tế học theo Tôn tử binh pháp	NGUYỄN DUY HINH	— 372
	12—Dụng cụ và phương pháp dùng trong Thiên văn học cổ Trung Hoa (tt) . . .	NGUYỄN VĂN THO	— 376
ĐẠO GIÁO	13—Hành hương Tây trúc mới (tt)	HOÀNG SỸ QUỲ	— 382
	TIN TỨC VĂN HÓA		— 385
	HỢP THƠ		— 387

Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26/6/1971

Nguyệt San PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

Mỗi số	90đ
Công số	giá gấp đôi
Một năm	950đ
Một năm (độc giả sinh viên)	850đ
Một năm độc giả ân nhân	2500đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 30 đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 300 đ cước phí đường thủy một năm.

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 950 đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 850 đ, sẽ được thưởng một năm báo.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Chi phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ-thị-Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon, H.T. 2.094

2) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon
rồi báo cho Tòa báo biết chi tiết

3) Công số, có thể gửi trả vào Trương Mục

Tổng Ngân khố V.N. :

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2 trang trong , mỗi kỳ	:	2.000 đ
1/4 trang trong , mỗi kỳ	:	1.000 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý : ĐỖ . THỊ - PHƯƠNG

Liên lạc : NGUYỄN . NGỌC - LÊ

Thư ký Tòa soạn : LÊ - THÀNH - CHUNG

Lập - trường

Chủ-trương của PHƯƠNG-ĐÔNG là bắt đầu từ Phương Đông và tận kết ở Phương Đông.

Trên đường về NGUỒN này, con sông có thể tách ra thành những nhánh sông, nhưng mỗi nhánh vẫn tham hiệp với Nguồn, và do đó tất cả phải gặp nhau ở vô cực nơi Nguồn Đông phương ấy.

Vậy, nếu có khác biệt ý kiến giữa các tác giả, thì điều ấy chỉ nói lên sự tôn trọng ĐỐI THOẠI và tinh thần khoáng đạt của PHƯƠNG-ĐÔNG, PHƯƠNG-ĐÔNG rất mong có nhiều ý kiến đề từ báo thêm phong-phú.

Chúng tôi đang tìm về Nguồn, nên chúng tôi chưa ở chính Nguồn, vì thế mới còn dò dẫm và bàn cãi. Tôn trọng ý kiến người khác, mỗi người trong chúng ta cố mang góp một tia sáng, đề tất cả đốt chung thành một bó đuốc sáng, một HÙNG ĐÔNG.

Mong thay !!!

PHƯƠNG-ĐÔNG

TÍN NGƯỠNG

(Xem từ số 7)

Đạo Giáo

Ngoài Nho giáo bàng bạc thấm nhuần trực tiếp hoặc gián tiếp hết thảy các tầng lớp dân chúng mãi đến giữa thế kỉ XX chưa phai lạt, phải kể Đạo giáo cũng có ảnh hưởng quá sâu đậm, tự ngàn xưa cho đến ngày nay biết bao nhiêu người vẫn còn mê theo trong cuộc sinh hoạt hằng ngày, từ sinh đẻ, bệnh tật, vận mệnh, tài lợi, công danh... nhất nhất đều có nhiệm Đạo giáo chẳng nhiều thì ít. Nhưng đã mấy ai thấu triệt Đạo giáo từ nguyên thủy là một triết lí cao kì rồi vì đâu dần dà đã biến thành một thứ tôn giáo nhiều mê tín dị đoan.

Bài diễn thuyết của nhà đại học giả Trần trọng Kim tại Việt Nam Thanh niên hội Hà nội năm 1923¹ là một công trình khảo cứu khá tường tận về Đạo giáo. Dưới đây sẽ lược thuật về tông chỉ và lịch sử Đạo giáo, có chỗ phỏng theo bài diễn thuyết kia; phần cốt yếu sẽ nói về tín ngưỡng của người Việt Nam ta đối với Đạo giáo, là mục đích của bài này.

Nguyên trước là một môn triết học rất cao kì, lấy thanh tĩnh vô vi làm chủ đích cho đời người, tư tưởng ấy đã có từ đời thượng cổ, từ

lúc Trung Hoa bắt đầu có sử chép, nhưng vẫn lơ mờ chưa thành một học thuyết rõ ràng như từ đời Xuân Thu (722-481 trước Tây lịch) trở đi, từ khi Lão tử khởi xướng lên, có sách vở truyền đời sau, cho nên cũng gọi là Lão giáo hay Lão học.

LÃO TỬ

Theo *Sử kí Tư Mã Thiên* (thế kỉ I trước Tây lịch) thì Lão tử người nước Sở (tỉnh An Huy, Hồ Nam ngày nay), họ Lí tên Nhĩ, thụy là Đàm (cho nên cũng thường gọi là Lão Đàm), sinh khoảng 600 năm trước Tây lịch, đồng thời với Khổng tử và Héraclite, Pythagore ở Hi Lạp. Có nhiều truyện huyền về Lão tử, như mẹ đẻ ra đằng nách tay trái, mới đẻ ra đầu đã bạc (cho nên gọi là Lão tử) sinh ở dưới gốc cây Lí (cho nên lấy họ là Lí) sống trên dưới 200 năm là bởi biết phép tu đạo để dưỡng thọ.

Lão tử có làm quan Trụ-hạ sử (quan giữ kho sách và văn thư) nhà Chu, mà vẫn tu đạo đức, lấy sự ăn

1. *Nam Phong* số 67, 68, 74 và 75 những tháng 1, 2, 8 và 9 năm 1923

tích mai danh (giấu thân, vùi tên) làm chủ cho việc học của mình. Thấy nhà Chu suy bại mà không làm sao được *Lão tử* bỏ đi về phương tây, đi đến cửa ải Hàm cốc (thuộc tỉnh Thiểm tây bây giờ) gặp quan lệnh doãn tên Hỉ mời ở lại và bảo: Ông đi ở ăn, vậy hãy gắng ở lại viết sách truyền cho chúng tôi, rồi hãy đi. *Lão tử* bèn viết nói về đạo và đức hơn, 5.000 lời, tức là quyển *Đạo đức kinh*, xong rồi bỏ đi; ngày nay thường thấy bộ sách ấy vẫn còn được ấn hành. Từ cuộc tây du ấy không ai biết tung tích nữa; đời sau bọn đạo sĩ bịa đặt nói đã mấy lần được gặp *Lão tử* hiện ra truyền dạy phép tu đạo.

Lão tử đã bày tỏ lí tưởng trong *Đạo đức kinh*, chủ trương một nếp sống thanh tĩnh vô vi, nghĩa là không nên mài miết gắng gỏi hoạt động chỉ tổ cực nhọc thân xác và tâm trí, không nên ghen ghét ganh đua tranh đấu chỉ tổ đối trá hại lẫn nhau, chỉ tổ tàn ác chiến tranh, mà nên lấy cảnh tự nhiên của tạo hóa làm vui thú thì đời người tránh được nhiều khổ ải tai vạ. Thanh tĩnh vô vi là tính tự nhiên do ở cái gốc của muôn vật mà ra. Cái gốc ấy là Đạo.

Có lẽ *Lão tử* là người đầu tiên trong các triết gia Trung quốc đã dùng chữ Đạo để chỉ cái nguyên lí tuyệt đối của vũ trụ, một nguyên lí hoàn toàn huyền diệu siêu hình, không thể dùng lí trí mà hiểu, chỉ có thể cảm giác bằng tâm linh.

Đạo là một cái gì tự nhiên đã có trước khi có trời đất mờ mờ mịt mịt, im lặng trong không gian, ở

đâu cũng có mà bao giờ cũng thế; muôn vật trong vũ trụ bởi đó sinh ra cả. Đạo không có hình thể, không trông thấy được, không nghe thấy được, không sờ thấy được, dầu muốn suy diễn đến đâu cũng không xiết được, mà bao giờ cái toàn thể của Đạo vẫn là đơn nhất. Do cái tính đơn nhất ấy mà sinh ra âm dương tức là trời đất, trời đất cùng với khí sinh ra muôn vật.

Muôn vật sinh ra rồi lại quay về nguyên bản, nghĩa là trở về hợp làm một với Đạo, rồi lại hóa ra làm muôn vật, cứ đi đi về về mãi như thế, tức là cuộc biến đổi sống chết ở đời vậy. Sống chết là những việc quan hệ hơn cả ở đời. Sống là do Đạo mà sinh ra, chết là quay trở về Đạo. Đạo thì bao giờ cũng thế, không bao giờ nghỉ, không bao giờ hết. Bởi vậy thánh nhân đã rõ cái huyền đức ấy thì cứ để cho muôn vật được tự nhiên, mà theo cái số mệnh của mình, không hề lo nghĩ tìm kiếm cách ngăn trở sự xoay vần của lẽ tự nhiên.

Với *Lão tử* ở đời không có cái gì là tuyệt đối cả, mà chỉ có thể tương đối. Sự tương đối luôn luôn có sẵn và là đầu mối của sự tranh chấp vì mâu thuẫn trong lòng ta. Muốn được Đạo ta đừng nhìn sự vật dưới lăng kính phân tách Ta và Kẻ khác, mà phải nhìn bằng con mắt coi tất cả là một.

Người ta vẫn có thể giữ được cái trong sạch ở trong cái vẩn đục, giữ được sự yên lặng hòa dịu ở giữa đám hoạt động huyền ảo, cho nên

thánh nhân chỉ cốt một việc là chăm chăm về Đạo, nghĩa là giữ được yên tĩnh trong sự vô vi là được Đạo. Làm người nên giữ ba điều làm quý: Từ là lòng nhân ái, Kiệm là giản dị không xa xỉ và Khiêm nhượng là không dám tranh hơn ai. Danh lợi mà chỉ, cạnh tranh mà chi, biết tri túc thì đỡ lâm lụy khổ sở.

Về sau từ *Trạng tử* khai triển học thuyết ấy đem áp dụng vào chính trị với triết lí «vô vi nhi trị» hay «dĩ bất trị trị thiên hạ» và muốn được vậy phải thực hiện được đạo nơi mình, phải là bậc «chân nhân» vô kì vô công vô danh, tức là người không còn tư tâm tư dục nữa. Vô vi đây không phải cứ ngồi yên không hành động. Lão tử quan niệm trị loạn sao bằng phòng loạn, rút củi ra thì lửa tắt đi. Cái đạo trị nước hay nhất đề đem lại hạnh phúc cho nhân dân là đưa họ trở về một đời sống thật thà và giản dị. Nho giáo vụ lấy Nhân Nghĩa Trung Hiếu Trí Tuệ, Lão giáo vụ lấy thuần muộn chất phác không chịu có ước thúc gì, *Lão tử* nói: Đạo lớn đã bỏ không ai theo nữa thì mới đặt ra nhân nghĩa, có trí tuệ mới sinh ra có gian ác phản nghịch, cha con anh em vợ chồng không hòa mới phải bày ra hiếu để, quốc gia biến loạn mới khiến nên có trung thần. Nhân Nghĩa Lễ trí của Nho chẳng qua là những điều đặt ra để buộc người ta, vì lẽ có mất đạo mới có đức, mất đức mới có nhân, mất nhân mới có nghĩa, mất nghĩa mới có lễ. Vậy chi bằng tìm lấy cái gốc, nghĩa là trở về Đạo là

hơn cả, việc gì cũng cần giản dị chất phác tự nhiên.

Cứ như *Lão tử* thì cái cảnh tượng một nước thái bình là người trong nước từ nhỏ đến lúc chết ai ở đâu ở đấy, không giao thông, không dùng đồ trang sức xa xỉ, không cần binh mã khí giới, không biết văn chương xảo kĩ; miễn là ăn no mặc đủ, ở yên, phong tục dịu dàng hòa nhã. Ấy là cái cực điểm về đường chính trị.

Đạo thì như thế. Còn Đức thì *Lão tử* dùng với cái nghĩa siêu hình chứ không còn là cái nghĩa luân lí thông thường; Đức là mầm sống ngầm ngấm: Đạo sinh đấy, Đức chăn nuôi đấy, bồi dưỡng đấy, nâng đỡ đấy, đùm bọc đấy, chở che đấy. Thế nghĩa là Đạo sinh Đức dưỡng cho nên mới gọi là Mẹ nhiệm mầu (Huyền tần).

Xét ra Đạo của *Lão tử* rất khó: thường chạm đến lòng vị kỷ của con người luôn luôn mang nặng chất bản ngã, dù thấy hay muốn theo mà không sao thực hiện được như ý muốn; ví như theo Đạo thì phải: biết dừng thôi, biết thế nào cũng là đủ, biết làm mà không cậy công, công thành rồi thì không nên ở lại, không để cho ai thấy cái hiền tài của mình, không tự cho mình là sáng là phải, không tự hào và khoe khoang, biết lấy đức báo oán...

Lý tưởng cao siêu, người đời thì bản chất quá tầm thường khó lòng thấu triệt, cho nên chỉ những nho gia có tư tưởng lỗi lạc mới thấm nhuần ít nhiều Lão học, chịu

ảnh hưởng Lão học ra chuộng nếp sống an nhàn thanh cao, xa tục lụy

Trước Lão tử, ở Ấn độ các nhà triết học những học phái Vệ đa, Vupanishad và Vedanta đã biện luận về lẽ trời đất vạn vật đều do một vật hồn nhất tự tại gọi là Brahma hay là Isvara mà sinh ra. Bởi vậy nhiều người kê cứu về Lão học hồ nghi rằng có lẽ Lão tử tồ thuật những tư tưởng Ấn độ, chứ không phải một tư tưởng gốc ở Trung Hoa. Nhưng từ đời Chiến quốc (403-256 tr T.L.) về trước không thấy sách vở nào nói người Trung Hoa có giao tiếp với người Ấn độ.

Lão tử tây du được chừng một trăm năm thì có *Liệt tử* và *Trang tử* kể nhau ra đời và noi theo lí tưởng ấy mà phụ diễn cái tông chỉ ra một cách rõ ràng hơn, đồng thời bài bác các học phái khác rất kịch liệt.

LIỆT TỬ

Liệt tử tên là *Liệt Ngự Khẩu* người nước Trịnh (tỉnh Hà nam Trung Hoa ngày nay) sinh khoảng đệ ngũ đệ tứ thế kỉ trước tây lịch.

Sách *Liệt tử* chép rằng *Liệt tử* ở ẩn hơn 40 năm không ai biết. Một năm mất mùa *Liệt tử* phải bỏ sang nước Vệ, môn đệ có người xin truyền lại và chép những lời thầy dạy thành một cuốn sách, chia làm tám thiên.

Liệt tử cũng nói như *Lão tử* cho muôn vật đều bởi cái vô hình vô danh, nghĩa là bởi Đạo mà sinh ra. Và cái gì đã sinh ra là cứ sinh mãi,

cái gì đã hóa là cứ hóa mãi. Cái sinh là âm dương, cái hóa là tứ thời.

Trời đất và vạn vật xoay vần ở trong vũ trụ mệnh mông vô cùng vô tận. Không biết thế nào là trước là sau, không biết thế nào là còn là hết. Thời gian đã vậy không gian cũng thế, biết đâu ngoài trời đất lại chẳng còn có một trời đất lớn hơn nữa. Bởi thế trời đất cũng chưa dễ đã khỏi được cái vòng sinh hóa.

Bởi lẽ sinh hóa tuần hoàn cho nên muôn vật cứ sinh ra rồi lại chết đi, chết đi rồi lại sinh ra; cứ như thế mãi chứ không cái gì là cái đã sinh ra mà cứ sống mãi được, mà cũng không có cái gì đã chết rồi là hết hẳn. Vậy ai muốn sống mãi và khỏi được cái chết, là muốn một điều không bao giờ được. (Dưới đây ta sẽ thấy phép tu trảng sinh bất tử của đạo sĩ phái Thần tiên là trái với *Liệt tử*). Cái chết với cái sống là một đi một về, biết đâu chết ở đây mà lại không sinh ra ở chỗ khác. Mà có sinh ra ở chỗ khác thì biết đâu lại không sinh một cách khác, chứ không giống như trước. Và biết đâu cái chết bây giờ lại chẳng hơn cái sống lúc trước vậy thì việc gì mà cứ lấy cái chết làm sợ. Và lại người ta ai cũng khấn khảm với cái vui của sự sống chứ không canh cánh với cái khổ của sự sống, biết cái mối mết của sự già nua chứ không biết cái thông dong của sự già, biết cái lo sợ của sự chết chứ không biết cái nghỉ ngơi của sự chết. Vậy chết là về, chết là nghỉ, việc gì mà ta còn sợ hãi nữa.

Cái lẽ biến đổi là lẽ tự nhiên, không sao tránh khỏi, cái gì cũng do

Mệnh. Cho nên ta cứ an phận đề mặc cái Mệnh xui khiến. Người ta sợ dĩ không được an nhàn là tại bốn điều : 1 là vì muốn thọ, 2 là muốn danh, 3 là muốn tước vị, 4 là muốn giàu có. Giá đừng thiết đến 4 điều ấy, cứ theo Mệnh đã định thì việc gì mà không an nhàn sung sướng. Người hiền giả là người không biết gì đến thọ yểu danh lợi của cải, chỉ đem cái thần trí của mình mà hợp nhất với Đạo, rồi vụ lấy sự ăn dật là đủ, không cạnh tranh, không gây thù oán, không khoe tài năng, và cứ giữ phận mình, khi chết ai cũng như ai, cũng hóa ra cát bụi. Vậy ta phải thức về sự sống bây giờ không cần gì phải lo cái chết về sau.

Liệt tử thường dùng những chuyện vắn đáp đề bày tỏ cái tông chỉ của Đạo giáo, có lắm chuyện i nghĩa thật cao xa, nhưng cũng lắm chuyện huyền hoặc như nói về thần tiên và phép tu luyện ; về sau phái đạo sĩ nhân đây đặt ra lắm truyện hoang đường lừa dối người đời.

Dù sao sách *Liệt tử* cũng là một công trình về triết học có lắm điều i nghĩa cao xa ích lợi cho sự học và cho cả đời sống thực tế.

TRANG TỬ

Sử kí Tư Mã Thiên chép : *Trang tử* người đất Mông nước Tống (vùng An huy ngày nay) tên Chu, cho nên cũng thường gọi là *Trang Chu*, từng làm chức tất viên lại (?), cùng thời với *Lương Huệ Vương* (370-333 tr. T.L.) và *Tề Tuyên Vương* (332-314

tr. T.L.). *Trang tử* nghèo mặc áo vá, một hôm *Nguy Vương* gặp hỏi : Tiên sinh khổ não thế ư ? *Trang tử* nói : Nghèo chứ không khổ não... kẻ sĩ có đạo đức không bao giờ khổ não. *Trang tử* học rộng, sách nào cũng biết, mà chuyên về Lão học.

Trang tử phụ diễn những lí thuyết đã nói ở *Đạo đức Kinh* và sách *Liệt tử*, cho trời đất vạn vật đều do Đạo mà sinh ra. Đạo thì có thể cảm giác được mà vẫn vô vi vô hình, có thể truyền được mà không nhận lấy được, có thể hiểu biết được mà không trông thấy được. Cái chân tính của Đạo là cốt ở hư tĩnh điềm đạm, tịch mịch vô vi. Những người đã thông đạt được Đạo, gọi là chân nhân, không yêu sự sống không ghét sự chết, cứ mặc kệ được thế nào hay thế, không lấy cái tư tâm mà làm hại Đạo, không lấy sức người mà ngăn trở việc trời. Người ta sinh ra ở trong khoảng trời đất chẳng khác gì cái bóng mặt trời thoáng qua trước khe cửa. Đường sinh tử là cái lối đi ra đi vào của vạn vật. Vì sự hóa mà sinh, rồi lại vì sự hóa mà tử, việc gì mà ta lo ta buồn. Chỉ có bậc đại giác mới biết được cuộc đời là một giấc chiêm bao lớn, người ngu thì chiêm bao mà vẫn tưởng là tỉnh. Người ta ai cũng lẫn lộn về những sự phú quý bần tiện sinh tử, *Trang tử* lí luận tách bạch phú quý phi vinh, bần tiện phi bệnh, sinh kí tử quí.

Trang tử cũng theo cái lối đặt chuyện như *Liệt tử*, làm sách hơn mười vạn lời, viết lối ngụ ngôn, nhiều chuyện nói đặt không có sự thực,

khéo bịa lời giống sự thực, đề che kẻ đạo Nho đạo Mặc ¹.

Về lí tưởng sách Trang tử thật cũng kì quặc, về từ chương văn khí thì từ xưa đến nay chưa ai vượt qua được tài của *Trang tử*, lời văn không chỗ nào giống chỗ nào, cách lập ngôn rộng rãi sâu sắc, ai đọc cũng thích. Vì có thư văn ấy cho nên không những duy trì được Lão học mà lại khiến cho Nho gia cũng hấp thụ cái tinh thần tư tưởng của Lão học.

Nho gia thường nói Trang Lão (Trang trước Lão sau) vì *Trang tử* khéo thuyết minh đạo Lão; muốn tìm hiểu thì nên xem Trang trước, xem Lão sau mới dễ nhận biết hơn; và cũng có lẽ vì nho gia thần phục cả văn chương *Trang tử* hơn.

Ủy Vương nước Sở nghe tiếng

sai sứ đem lễ vật trọng hậu đón về làm tướng quốc, *Trang tử* cười bảo : Ta không làm quan để thỏa cái chí của ta. Ông nên đi ngay.

Triết lý về nhân sinh quan của *Lão Liệt Trang* thật là sâu sắc siêu việt, í cũng muốn chỉ bảo đường lối cho người ta sinh hoạt theo tự nhiên để khỏi khổ vì sống; thật ra cũng không phải không hợp lí, không phải hão huyền vô ích, nhưng vì cái lí tưởng ấy cao kì quá độ họa chăng chỉ có một phần rất ít người có thể hấp thụ được cái tinh thần mà thôi, còn đại chúng thì cứ chìm đắm vào những sự đề hạ, đua đua nhau "tranh đấu" vì ham muốn.

(Còn tiếp)

1. *Mặc* tức *Mặc Dịch*, thường gọi là *Mặc tử* (khoảng 480-400), một nhà triết học đời Chiến quốc chủ trương thuyết *Kiểm ái*, dựng nên học phái *Mặc gia*.

LỚP QUỐC HỌA HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Phương pháp cách mạng, học hứng thú, mau tiến tới.

Có lớp cho thanh thiếu niên từ 14 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi từ 8 tuổi sắp lên.

Do các họa sĩ danh tiếng và trẻ trung hướng dẫn :

Nghiều Đề, Nguyễn Khai, Lâm Triết...

Học ngày Chúa nhật tại 161, Yên Đổ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

Ghi tên : Sáng Chúa nhật, tại văn phòng

H.G.V.Đ. 161, Yên Đổ, Saigon.

Học phí : Rất hạ. 1.500\$ ba tháng.

Ngữ chủng Mã-Lai

«THEO DÕI BA DANH TỪ TRONG KHOANG THỜI GIAN SÁU NGÀN NĂM, từ Nhứt Bồn đến Việt Nam, xuống Nam Dương, sang Nam Ấn, rồi sang Trung Mỹ ĐỂ TÌM BIẾT GỐC TỔ VIỆT NAM RA SAO VÀ LIÊN HỆ THỂ NÀO VỚI GỐC TỔ MÃ LAI».

Từ vài mươi năm nay, nhiều nhà học giả Pháp và Việt đã nghiên cứu lịch trình tiến hóa của Việt ngữ trong vòng ba trăm năm nay, và đã khám phá ra một số sự kiện mới lạ.

Lần này chúng tôi thử đi xa hơn, trong thời gian và không gian, trong thời gian thì đi xa về sáu ngàn năm trước, trong không gian thì đi xa từ Đông Bắc Á đến Đông Nam Á rồi đến Trung Mỹ, thử xem cái Việt ngữ thượng cổ nó ra sao và đã tiến hóa cách nào cho tới ngày nay.

Sở dĩ các bậc đàn anh của chúng tôi chỉ đi có ba trăm năm vì qui vị đó đã thấy Việt ngữ là một ngôn ngữ riêng biệt, không có bà con trong không gian và thời gian, và văn kiện cổ của ta thì không có đề các vị nghiên cứu.

Chúng tôi thấy khác rằng ta thuộc chủng Mã Lai, mà có hàng trăm dân tộc khác cũng thuộc chủng Mã Lai, ở khắp thế giới, và có cả tài liệu về ngôn ngữ Mã Lai trong sách vở của Trung Hoa, thành thử chúng tôi mới thám hiểm xa được trong không gian và sâu được trong thời gian.

Tuy nhiên, đây chỉ là công trình của kẻ phá rừng, luôn luôn có khuyết điểm. Nhưng khi nền móng đã đặt ra rồi thì người sau cứ từ đó mà tiến lên, kẻ phá rừng gặp quá nhiều chướng ngại, còn kẻ khai thác một đám đất

đã được khai quang sẽ có dịp đào sâu hơn.

Đề chứng minh sự đồng chủng giữa hai dân tộc, khoa học dùng nhiều phương pháp, trong đó phương pháp đối chiếu ngôn ngữ là một.

Nếu chỉ có hai dân tộc, thì sự đối chiếu đi thật sâu vào toàn thể cơ cấu của hai ngôn ngữ, tức một quyển sách thật dày cũng chưa đủ. Nhưng nếu là hai ba chục dân tộc, thì không cần phải đi sâu đến thế mà sự giống nhau của một số danh từ là đủ rồi, nhứt là khi các dân tộc ấy hoàn toàn không có liên hệ nhau hồi cổ thời.

Thí dụ chúng tôi cho rằng ta và Nam Dương hoàn toàn không có liên hệ nhau hồi cổ thời, có nhà phê bình cãi lại rằng có. Mặc dầu không có sự liệu chứng minh sự có liên hệ, chúng tôi cũng cố nhượng bộ nhà phê bình, vì sự kiện lịch sử ấy CÓ THỂ xảy ra được.

Nhưng Nhứt Bồn và Nam Dương thì hẳn là không. Chúng tôi có lên xứ của người Sơ Đẳng, cả hai lần đều không được, thì ngay như Việt và Sơ Đẳng, cùng chung địa bàn, mà còn khó có thể tiếp xúc với nhau, thì Nhứt và Nam Dương không làm sao mà trao đổi ngôn ngữ với nhau được, trừ phi vào cổ thời, Nhứt đã di cư đi Nam Dương hoặc Nam Dương đã di

cư lên Nhựt Bồn, chờ sự trao đổi văn hóa và ngôn ngữ thì sử không biết, mà lý trí của con người cũng khó lòng chấp nhận.

Chúng tôi đã ám chỉ đến một số danh từ, và chắc quý vị đã đặt thăm ngay một điều kiện rằng danh từ ấy phải trở một ý niệm của con người cổ sơ, mới nói lên được cái gì, chờ một danh từ chỉ một vật do một xã hội văn minh chế tạo ra thì nó có thể đi xa khắp hoàn cầu, từ nước này sang nước khác. Thí dụ chúng tôi đã từ chối đổi chiếu danh từ HỘP, mặc dầu khắp Đông Nam Á đều có danh từ HỘP giống nhau, vì lẽ rằng Hộp là vật dụng mà loài người biết quá trễ, và hơn thế, trong cổ vật Đông Sơn không có cái hộp nào hết, thì ta phải biết rằng vào đầu Tây lịch dân Đông Nam Á chưa làm được cái hộp, và tất cả mọi dân tộc đều học của Trung Hoa danh từ HẠP của họ.

Điều kiện mà quý vị đã đặt thăm ra trong bụng, sẽ được kính trọng, và kính trọng tới mức triệt để. Chúng tôi đi về dĩ vãng, xa hơn thời nông nghiệp nữa, vì khi biết nông nghiệp thì các dân tộc đồng chủng đã tách rời ra mà sống riêng rẽ ở các địa bàn khác nhau, sáng tác danh từ không giống nhau nữa, và RUỘNG, LỬA, THỐC, không làm sao mà giống nhau được giữa các dân tộc đồng chủng. Nhưng những danh từ như CẢI CÂY, CON MẮT thì dùng được.

Chúng tôi xin trình ra một biểu đối chiếu có mặt 28 dân tộc và theo dõi danh từ đối chiếu trong một khoảng thời gian ba ngàn năm.

Việt Nam	: CA
Sơ Đăng	: KÁ
Mường	: KA
Sì Tiêng	: KA
Mạ	: KA
Mnong	: KA

Kơđu	: KA
Kôhô	: KA
Làc	: KA
Kôglai	: KA
Kâyong	: KA
Núp	: KA
Srê	: KA
Halang	: KAA
Bàna	: KAA
Thái	: BLÁ
Radé	: KAN
Giarai	: KAN
Rôglai	: ICAT
Người Châu Giang	: IKAN
Chàm	: KAN
Khả lá vàng	: AKA
Churu	: AKAN
Đa Đảo	: AKA
Nam Dương	: IKAN
Kuy	: QAKAA
Khả Tu	: KABOÓNG
Nhật bồn	: SAKANA

Đáng lý vì chúng tôi nên chọn động từ ẮN, vì có người sẽ nghĩ rằng ẮN, cổ hơn CÁ, nhưng chúng Mã Lai lại có đến hai động từ: ẮN và XOI, họ chia thành hai khối, một khối nói XOI, một khối nói ẮN, như thế là không còn thống nhất nữa. Tuy nhiên CÁ không kém cổ hơn ẮN chút xíu nào hết. Loài người biết nói tiếng người, là đã sáng tác ra danh từ CÁ rồi vì cách sanh sống độc nhất của họ, thuộc sơ khai là HÁI LƯỢM, CẦU KÉO và SĂN BAN.

CÁ có đầy đủ giá trị thượng cổ để ta dùng đối chiếu cho có hiệu quả.

Các dân tộc trên đây, đều được quý vị biết, từ một dân tộc thiểu số mà chúng tôi cần giải thích hơi dài dòng, đó là người mà trong biểu đối chiếu ghi là người Châu Giang.

Trong tỉnh Châu Đốc có năm làng mà dân gọi gộp là vùng Châu Giang. Dân ở đó, được người miền Nam biết là ai. Nhưng trong vòng mười năm nay, bỗng dưng họ tự xưng là Chăm, nhưng chúng tôi biết nguồn gốc họ nên đề riêng họ, mà không nhập chung với người Chăm.

Nội cái danh từ IKAN cũng đã cho thấy rằng họ là người Nam Dương chứ không phải người Chăm vì người Chăm nói KAN.

Khi tổ tiên của người miền Nam, di cư vào đây, sau năm 1623, thì có ba sự kiện xảy ra :

1 — Người Chăm chạy vào đất Cao Miên lánh nạn, đều bị Người Cao Miên bắt cóc để làm nông nô, sử Pháp đã cho biết như vậy. Vì thế mà họ căm thù Cao Miên và theo Nguyễn Hữu Kinh trở về với ta, và được định cư ở Tây Ninh.

2 — Trong khi đó thì người ở vùng Châu Giang lại được Cao Miên ưu đãi từ trước đến thời đó.

Sự kiện sau, cho thấy rõ rằng họ không phải là người Chăm nên số phận khác người Chăm bị nạn.

3 — Sự kiện thứ ba là ta không gọi họ là Chăm, từ thuở ấy đến nay, mà gọi họ là CHÀ VÀ. Chà Và là danh xưng phiên âm, ngày xưa chỉ dùng để trỏ người Java, khác với ngày nay mà Chà Và cũng chỉ người Ấn Độ Tồ tiên của người miền Nam đã gọi họ như vậy, không phải vì các cụ thạo về dân tộc học mà chắc chắn là vì người Châu Giang đã tự xưng như vậy, chứ các cụ không thạo phân biệt các dân tộc cho lắm. Cho đến ngày nay, người miền Nam cũng cứ còn gọi họ là Chà Châu

Giang, mà không là Chăm Châu Giang.

Nhưng họ tự xưng là gì, tưởng không có gì quan trọng, trong cuộc nghiên cứu của chúng tôi. Chúng tôi chỉ nói ra những điều trên đây để giải thích tại sao chúng tôi không nhập họ lại với người Chăm. Hai thứ người đó nói khác nhau, thì không nên nhập chung lại. Chúng tôi xin đối chiếu thử hai danh từ khác thì ta cũng sẽ thấy rằng họ nói y hệt như người Java mà khác hẳn người Chăm !

TRỜI

JAVA : LANGIT

CHÂU GIANG : LANGIT

CHĂM : LINGIK

NGƯỜI

JAVA : ORANG

CHÂU GIANG : ORANG

CHĂM : URANG

Trước khi đi sâu vào lịch sử thành hình và các cuộc tiến hóa của danh từ CÁ của 28 dân tộc trên đây, chúng tôi xin trình bày sơ lược về khoa ngữ học.

Đó là một khoa học rất mới, nhưng không ấu trĩ chút nào hết, và khoa đó đã tìm ra được một số luật về ngữ học căn bản, có thể dùng được cho mọi trường hợp.

Một trong những cái luật đó là sự mọc đầu, mọc đuôi, rụng đầu, rụng đuôi thành linh của một danh từ, và đôi khi mọc và rụng luôn cả khúc giữa nữa. Thí dụ danh từ VITA của La Tinh thì trong Pháp ngữ, nó rụng chữ T giữa, chỉ còn lại VỊA biến thành VIE.

Sự rụng và mọc do đâu mà ra thì chưa biết được, thí dụ BONUS của La Tinh thì trong Pháp ngữ, nó rụng mất cái đuôi US chỉ còn lại BON, nhưng trong Tây Ban ngữ thì trái lại cái đuôi lại mọc rất dài, hóa ra là BUENO. Cái đuôi mọc dài mà khúc giữa là ON cũng bị đổi ra là UE.

Thế thì đầu, đuôi nào cũng có thể mọc ra được cả, và cả khúc giữa cũng mọc và rụng như thường, mà không biết vì lẽ gì.

Một cái luật khác của nhà ngữ học M. Swadesh cho biết điều sau đây : Cứ một ngàn năm thì một dân tộc biến dạng, hoặc thay thế hẳn danh từ của họ một lần và lỗi 20% danh từ bị biến dạng. Luật Swadesh chưa được các nhà ngữ học nhìn nhận và bị công kích dữ, nhưng riêng chúng tôi thì chúng tôi nhìn nhận, vì chúng tôi có chứng tích rằng luật ấy đúng, và các nhà tiền sử học trên thế giới cũng xác nhận rằng luật đó đúng khi họ so sánh văn liệu khắc trên các cổ thạch bị cách nhau một ngàn năm của một ngôn ngữ nào đó thì quả họ thấy có sự biến dạng, hoặc sự thay thế đó và quả con số ước lượng trung bình là 20 % cũng đúng.

Thế thì Nam Dương, Nhựt Bồn và Việt Nam khác nhau, không có gì lạ vì ba dân tộc đã tách riêng khỏi đại khối từ nhiều ngàn năm rồi :

Nhựt Bồn : Makanai = Thức ăn

Nam Dương : Makanau = Thức ăn

Việt Nam : Đờ ăn = Thức ăn

AI của Nhựt, AN của Nam Dương và ĐỜ của Việt Nam đồng nghĩa, tức có nghĩa là Thức. Còn Việt không có MAK như Nhựt Bồn và Nam Dương vì Việt không mọc đầu, hoặc đã mọc và đã rụng, và ta sẽ biết lát nữa đây, danh từ Việt Nam đã rụng đầu, hoặc chưa mọc đầu.

Còn hằng trăm luật khác nữa, nhưng chúng tôi chỉ cần hai cái luật đó mà thôi, trong buổi nói chuyện này chúng tôi xin thừa thêm một điều này nữa, cũng có thể xem là một cái luật, nhưng nó dĩ nhiên quá, nên được chấp nhận ngay, không có đối chọi với nhau : là giữa các ngôn ngữ xa xôi, không liên hệ nhau, có thể có vài danh từ trùng hợp về hình dáng và về nghĩa. Thí dụ tỉnh từ BAĐ của Ba Tư và tỉnh từ BAD của Anh, cả hai đều giống hệt nhau và đều có nghĩa là KHÔNG TỐT. Nhưng các nhà ngữ học theo dõi lịch sử của hai tỉnh từ đó thì thấy rằng không hề có liên hệ nhau, và sự giống nhau chỉ là tình cờ.

Khoa ngữ học biết được điều này là sự trùng hợp ngẫu nhiên của danh từ trong các ngôn ngữ xa lạ với nhau không bao giờ vượt quá con số 5, và không bao giờ tại có sự trùng hợp ngẫu nhiên y hệt như vậy giữa 28 ngôn ngữ.

Con số 28 mà chúng tôi chọn, xóa được nghi ngờ rằng là có sự trùng hợp ngẫu nhiên, và con số mười ngàn từ mà chúng tôi đối chiếu trong một quyển sách kia cũng xóa được nghi ngờ nói trên.

Chúng tôi chọn toàn là danh từ cổ và thượng cổ và khi cứ nói rằng là ta vay mượn, thì dân tộc ta phải là dân tộc cầm trươc khi vay mượn động từ ẮN và XOI.

Có thể nào Vua Hùng Vương bỗng dựng bỏ ngôn ngữ của người, vay mượn toàn bộ ngôn ngữ Nam Dương chẳng ? Hẳn là không. Người ta chỉ phải làm thế khi nào bị áp lực mạnh của kẻ thống trị, như Thất Mân Phúc Kiến đã mất ngôn ngữ vì bị áp lực mạnh của Trung Hoa. Nhưng thử vua Hùng Vương nói CÁ thì ta chưa hề bị ai trị cả.

(Còn tiếp)

Nho-phong sĩ-khí

(Xem từ số 10)

4 — CỤ MINH-VIÊN HUỲNH-THỨC-KHÁNG.

Cụ có một trí nhớ vô song. Người ta mĩa mai cụ đã đọc thuộc lòng tự vựng Petit Larousse trong khi ở tù tại Côn đảo. Phương châm của cụ là «*tổ hành*». Hoạt động cách mạng, bị tù đầy, làm Chủ tịch Viện Tư vấn Trung phần, Chủ bút Chủ nhiệm Tiếng Dân Huế, cụ vẫn giữ đường lối «*tổ hành*» đề bảo trì chí hướng. Ở Huế, một số cách mạng đã thả trôi tên tuổi dưới dòng sông Hương vì họ yếu bóng vía trước những cạm bẫy của tù ngục, của phú quý giả tạo hay là của uy vũ tàn bạo.

Ban Trị sự Viện Tư vấn, dưới sự hướng dẫn của cụ Huỳnh thức Kháng đến thăm Viện Cơ mật Nam triều. Trong cuộc đón tiếp có cụ Võ hiền, Nguyễn hữu Bài, Chủ tịch Hội đồng Thượng thư (Cơ mật viện). Cụ Nguyễn bàn việc nước, việc dân, việc vua, việc tôi. Cụ nói «*ái quốc*» là một đức tính, một bổn phận của kẻ làm tôi, hễ trung quân thì ái quốc. Hình như cụ muốn nói : «*ái quốc không phải sản phẩm riêng tư của người làm cách mạng*». Cụ Huỳnh trả lời không trễ phút nào :

— Dạ, cụ lớn dậy vậy rất đúng sách vở của thánh hiền. Nhưng than

ôi ! ở nước ta vua Hàm Nghi, vua Thành Thái, vua Duy Tân bị đi đầy, nào có thấy vị trung thần nào vỗ ngực đi theo vua trong cảnh biệt xứ ?

Báo *Tiếng Dân* có thuật lại cuộc nói chuyện ấy. Dư luận trong nước ngán cụ Huỳnh. Thời vàng son của phong kiến, nói năng như Cụ, dễ bị tù đầy lần nữa !

5 — THÁI-PHIÊN, MỘT BIỆT HIỆU HAI NGƯỜI MANG.

Thành phố Đà Nẵng ngày nay, trước có tên Tourane dưới thời Pháp đô hộ. Một thời người ta xóa bỏ tên Tourane để thay thế bởi tên thành phố *Thái Phiên*. Đồng thời thành phố Hà nội gọi là thành phố Hoàng Diệu và Huế gọi là thành phố Nguyễn tri Phương. Biệt hiệu Thái Phiên dính liền với một giai thoại cách mạng, giai thoại nó làm cho bạn «*cười ra nước mắt*».

Thủ đô cổ hữu đời đó có những công tác cầu, đường, dinh thự đại qui mô. Chỉ có vài nhà thầu đủ khả năng đứng lãnh hành : nhà Leroy, nhà Bogert. Trong hãng thầu Leroy, tại văn phòng có một số thư ký, đả tự, thủ sách viên, họa đồ viên v.v... Một buổi sớm, viên Xếp Sơn đầm Huế (Gendarme) một thông ngôn VN đi vào

văn phòng của sở thầu, dưới sự chỉ dẫn của Leroy. Sơn đầm lên giọng:

— Mấy người làm đây, ai tên là Thái Phiên?

Một người đứng dậy trả lời:

— Biệt hiệu tôi là Thái Phiên, tên thật tôi là Nguyễn văn Hùng.

Sơn đầm tuyên bố lý do trục nã Thái Phiên vì tội kinh tài cho đảng cách mạng Phan bội Châu hành động ở Nhật bản, nuôi thanh niên VN ăn học có mục đích chống Bảo hộ. Anh Thái Phiên Nguyễn văn Hùng bị trông tay dẫn đi chịu tội không một tiếng cãi cò. Bị đẩy chung thân ở Côn đảo.

Đến 1916, trong những «anh hùng vị quốc vong thân» sau vụ vua Duy Tân thất bại ở cuộc quật cường, người ta nhận thấy những tên liệt sĩ Thái Phiên, Trần cao Vân bị xử trảm. «*Tử đã biệt luận*» sau vụ vua Duy tân, người ta mới biết rõ: Nguyễn văn Hùng đã nhận tội thế cho cụ Thái Phiên, đã đi tù thay thế cho cụ, để cụ có thì giờ rảnh tay tiếp tục kinh tài để giúp cụ Phan sào Nam ở hải ngoại. Nhứt báo chữ Pháp *Echo annamite* của Nguyễn phan Long ở Saigon có đăng tải chuyện ly kỳ này. Bài báo ấy là một xã thuyết kỳ tên Jean de la Bastie.

Những trang anh hùng ái quốc thường tự ví mình như một độc tùng đứng trên chóp núi. Họ chịu tất cả không than thân tủi phận. Trong một vở tuồng hát bội có câu:

Gió đầu lay ngọn sơn tùng?

(à phải rồi)

Gian nan là nợ anh hùng phải vay.

Tai nạn của người anh hùng là sản phẩm của kẻ gian hùng. Sản phẩm ấy ghê tởm chừng nào thì tên tuổi của anh hùng càng lẫy chừng ấy.

6— CỤ TỔNG DUY TÂN, MỘT DANH NHO TỈNH THANH HÓA, MỘT ĐẠI GIA ÁI QUỐC.

Môn sinh của cụ phần nhiều đều Hương Hội (Cử nhơn, Tấn sĩ). Cụ là lãnh tụ nhóm văn thân chống Pháp đắc lực. Chiến khu Ba đồn Thanh hóa của cụ làm cho quân đội Pháp lăm lức đảo điên. Cầm cụ đến lúc thất thời, cụ ẩn thân trong một hang đá tại một sơn lâm tỉnh Thanh. Tên Cao ngọc Lệ, học trò cũ đã «phản thùng» trước «bả công danh phú quý». Họ Cao dẫn binh mã của Pháp đến vây bắt cụ. Mãi đến thời nay, nhiều người Việt còn đọc đôi câu đối bất hủ của một tác giả vô danh trong đại chúng:

Vô địa khả mai Cao ngọc Lệ

Hữu tiền nan thực Tổng duy Tân.

Một câu đối Hán tự, nôm na, rõ ràng, bình dân, dễ đọc, dễ hiểu, giá trị câu văn ở chỗ nó sống lâu năm trong tâm khảm người Việt. Có ai chê mại lý gian hùng hơn câu đó được không?

Đến sự tán dương, khen tặng một chỉ sĩ qua đời, thì tiếng Việt cũng chứa đựng những ý cao thượng trong lời nôm na rất tuyệt diệu. Đây câu đối của Vương Tân (Faifo) đề phúng điếu cụ Phan châu Trinh trong một lễ truy điệu :

*Hai chữ tự do, lắm kẻ biết ông,
ông có biết ?*

*Một đài kỷ niệm những người
thương nước, nước đều thương.*

Xin lỗi độc giả vì tôi đã ra ngoài đầu đề và đề đền tội, tôi kể một giai thoại chót sau này :

7 — NUNG BÀN TỌA, NUỞNG HẠM MÔN, QUAY NGOẠI THÂN

Đó là một hình phạt dành cho một nhà nho làm cách mạng chống Pháp. Người phát minh : vị Tổng đốc Tôn-thất, chúa tỉnh Thanh hóa có nhiệm vụ tra tấn những tù nhân đã cộng tác với Tổng duy Tân. Pháp đình thiết lập ngay tại sân tiền của dinh Thượng (dinh Tổng đốc). Giữa sân, một cái mâm đồng to tướng đặt trên một đồng than hồng, đội lên bởi 3 cái kiềng bằng sắt. Hai người cầm quạt nuôi dưỡng ngọn lửa. Xung quanh mâm một tốp lính đứng thị oai và giữ trật tự. Ngó lên công đường, người ta nhận thấy cụ Thượng ngồi giữa, bên hữu cụ Bố, bên tả cụ An. Dưới thềm, một bàn gậy, ông Kinh lịch và ông Thừa phái 2 người ngồi 2 ghế, còn một ghế để không.

Đề lao dẫn phạm nhân đến : một ông cụ ốm gầy, mắt sáng, gò

má nổi cao, sống mũi cao, miệng rộng, râu ri lồm chồm lâu ngày không cạo gọt.

Quan An nói :

— Thầy Cử nên nói thật, nhà nước sẽ giảm bớt tội cho ; nếu thầy cử bo bo không chịu khai đồng lõa, thì không được ân xá.

Tội nhân nói :

— Các quan cứ xử tử hình tôi đi, tôi biết ai mà khai thêm bây giờ. Tôi làm tôi chịu, người khác không làm mà bắt chịu thì công lý đề đâu.

Quan Thượng bảo :

— Mời thầy Cử ngồi mà khai sự thật, nếu cứ ngoan cố thì không được ngồi ghế mà phải ngồi mâm đồng đỏ. Thầy Cử có thấy mâm rồi chớ ! Vậy trong giây lát phải khai thật những tông phạm, nếu không thì chịu khó ngồi trên mâm lửa.

Ba phút sau, lính được lệnh bắt cụ Cử lên mâm đồng. Cụ tự nhiên không tỏ vẻ sợ sệt gì cả, bảo lính đừng có bằng, để cụ tự đi lại mâm và tự ngồi lên. Cụ ngồi xếp bằng lên mâm. Áo quần cháy khét, da thịt cháy lên khói. Khói xông lên, bay lên công đường mùi thịt nướng, in hệt mùi của một phòng ăn Nam Hàng. Cụ nghiêng rặng, hai giọt nước mắt chảy nơi má, cụ chết ngất ngã người. Hai tên lính đỡ dậy và khiêng ra để nằm nơi đất, lấy nước vỗ vào mặt cụ. Quan Thượng truyền chờ tội nhân đến bệnh viện cái đã, còn sau sẽ cứu xét.

B.S. Herment là cứu tinh của cụ Cự. Sau 30 ngày phục được cụ Cự đã bình phục. Cụ chỉ mất một ngoại thận, nó đã cháy quá nhiều. Người ta không tra tấn nữa và giải xuống Hải phòng, vào Saigon, rồi ra Côn đảo.

Năm năm sau, cụ được tha về. Cụ đến Hà nội, được biết B.S. Herment ân nhân, làm Tổng Thanh tra Y Tế tại Hà nội; cụ đến thăm. BS mừng rỡ mời cụ dùng cơm thân mật trước khi hồi hương.

ÂN NHÂN CỦA PHƯƠNG ĐÔNG

— Linh Mục Trần mạnh Khoa, Gò Vấp, một năm báo	2.000đ
— Dược sĩ Nguyễn xuân Duyệt, Saigon, một năm báo	3.000đ
— Ông Phạm văn Hiền, Saigon, một năm báo	3.000đ
— Đại Tá Cao Tiên, KBC. 3168, một năm báo	2.000đ

DANH SÁCH CÁC ĐỘC GIẢ MUA SÁCH DÀI HẠN

(Tiếp theo)

— Thư viện Xuân Bích Huế	— LM. Đỗ minh Lý Gia Định
— Thầy Nguyễn công Vinh Huế	— LM Nguyễn v. Chính Cần Thơ
— Ông Phan duy Hiếu Saigon	— Cô Bùi thị Hoa Huế
— Cô Nguyễn thị Giới Quảng Tín	— SVSQ Trần văn Bảy KBC.4648
— Cô Trương sơ Xuyên Quảng Tín	— Ông Lưu thế Ái Saigon
— Thư viện Châu Sơn Tuyên Đức	— LM Nguyễn thế Thuần Đà Lạt
— Thầy Lê Tiên Đà Lạt	— Ông Nguyễn H. Quân Saigon
— Thầy Nguyễn văn Thế —	— LM Mai xuân Quý Vũng Tàu
— LM. Phạm quang Tự Long Khánh	— Giáo sư Ng. v. Đạo Cam Ranh
— LM. Hoàng Kym Saigon	— Giáo sư Thái Khi Châu Đốc
— Ông Ngô tấn Văn Ba Xuyên	— Thầy Đinh văn Thịnh Đà Lạt
— Thầy J.B. Thiện Tuyên Đức	— Ông Nguyễn văn Nhơn —
— Cô Nguyễn thị Điền Saigon	— Cô Trương thị Năm Huế
— Dược sĩ Lý thị Duyên —	— SV Nguyễn kim Trang Saigon
— Dược sĩ Vũ ngọc Trân —	— LM. Hoàng đức Oanh Kontum
— Phạm bá Trác Gia Định	— Cô Nguyễn thị Mỹ Thu Suisse
— I.M. Nguyễn văn Lục Saigon	

Hát bội

(Xem từ số 7)

CHƯƠNG II

ĐÀO DUY TỪ VÀ SỰ SÁNG LẬP HÁT BỘI

Trong nghệ thuật sân khấu Việt Nam, tạp hí là một sáng tác tập thể truyện hí là một nghệ thuật ngoại nhập, hát chèo là một sáng tác vô danh của nhân dân miền Bắc, tức là một sáng tác tập thể. Sau này, cải lương cũng là một sáng tác tập thể của nhân dân miền Nam, thoai kịch du nhập ngoại lai. Riêng sự sáng lập hát bội là do công trình của một cá nhân : Đào duy Từ.

Sách khảo cứu của Huỳnh khắc Dụng không nhắc đến việc đó. Tác phẩm của Đoàn Nồng chỉ mới phớt qua.. Sách khảo cứu của Quách Tấn về *Nước non Bình Định* (Nam Cường, Saigon, 1967) ghi vắn tắt : «Hát bội phát xuất tại Bình Định, do Đào duy Từ biến chế lối hát chèo ở ngoài Bắc và lối hát ở địa phương, bắt chước Chiêm Thành mà tạo ra» (trang 439). Việc Đào duy Từ sáng chế ra hát bội, các sử gia thầy đều biết, nhưng ít ai đề ý ghi chép điều đó, vì cho việc hát bội thuộc vào loại xướng ca vô loại, không đáng nhắc tới.

Sau đây là tiểu sử của Đào duy Từ :

Ông sanh vào khoảng

năm 1572 tại xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là huyện Tĩnh gia) tỉnh Thanh Hóa. Cha là Đào tá Hán nổi danh là một kép hát giỏi. Mẹ họ Nguyễn. Lớn lên, Từ thông minh học rộng, hiểu nhiều, kiếm văn, võ, y, lý, bốc, địa. Khoa nào cũng rành. Hiện nay còn lưu truyền trong gia đình lăm toa thuốc dùng nọc rắn làm được liệu, là một khoa đặc biệt của Việt y. Đến kỳ thi, ông nấp sỏ thi ở Thanh Hóa. Hiến ty cho Đào duy Từ là con nhà phường chèo, bác sỏ không cho thi. Ông buồn bực quay về, và căm giận chế độ vô lý của họ Trịnh bấy giờ.

Một hôm, Từ nói với bạn : «Tôi nghe chúa Nguyễn hùng cứ đất Thuận Quảng, làm nhiều điều ân đức, lại có lòng yêu kẻ sĩ, trọng người hiền... Nếu ta theo vào giúp thì chẳng khác Trương Lương về Hán, Ngũ Viên sang Ngô. Có thể tỏ rạng thanh danh, ta không đến nỗi phải nát cùng cây cỏ, uổng phí một đời...»

Rồi mùa đông năm Ất Sửu (1627) Từ trốn được mà vào Đàng Trong. Đầu tiên vào ở huyện Vũ Xương hơn một tháng để nghe ngóng tình hình. Nghe được Khám lý Hoài nhân là Trần đức Hòa là người có

mưu trí và được chúa Nguyễn phúc Nguyên tin dùng, Từ bèn vào Hoài nhân, nhưng không ra mắt ngay Trần đức Hòa, lại đến ở chân trâu cho một phủ ông xã Tùng Châu. Năm ấy được 56 tuổi. Chính lúc này là lúc Từ tiếp cận với nông dân trong vùng, học phong tục cũng như dân ca, rồi phối hợp với những điều hiểu biết của mình về kịch nghệ mà sáng tác ra điệu hát bội. Lại cũng trong lúc này, Từ sáng tác ra bài *Ngoạ Long Cương* lấy thân thế của mình mà ví như Gia Cát Khổng minh đời Tam quốc.

Phủ ông biết được bài *Ngoạ Long Cương* nói chuyện với Từ, thấy Từ học rộng việc gì cũng biết, cho rằng Từ không phải là người thường, liền đem nói với Trần đức Hòa. Đức Hòa cho gọi đến nói chuyện, thấy Từ không có gì là không thông hiểu, Đức Hòa bèn giữ lại và gả con gái cho. Phê bình bài *Ngoạ Long Cương*, Đức Hòa cho rằng : «Đào duy Từ là *Ngoạ Long* đời nay chẳng ?».

Một hôm, Trần đức Hòa đem bài *Ngoạ Long Cương* cho Nguyễn phúc Nguyên xem. Và nói : «Bài này là do thầy đồ nhà tôi là Đào duy Từ làm». Đọc bài *Ngoạ Long Cương*, Nguyễn phúc Nguyên biết Đào duy Từ là người có chí lớn và tài cao, liền cho gọi Từ đến. Mấy hôm sau, Từ cùng Trần đức Hòa vào ra mắt chúa.

Hôm ấy, Phúc Nguyên đang mặc áo trắng và đứng ở cửa hông. Thấy thế, Từ không vào, dừng lại chờ ở ngoài. Phúc Nguyên hiểu ý, trở vào,

mặc áo đội mũ chỉnh tề, rồi ra đón Từ vào nói chuyện. Từ cao đàm, hùng biện, vạch lối lập chí cho Phúc Nguyên thấy rõ nên nuôi mộng đế vương, chứ không nên ôm lòng chịu đầu phục. Chính là lúc ấy mà Từ bày cho Phúc Nguyên tự lập giang san, điển chế nghi lễ, y phục của triều đình riêng biệt của mình. Và phế biến nghi lễ và y phục triều đình này, cũng như đề tạo riêng cho Đàng Trong một cái văn hóa riêng biệt, mà Từ đề nghị lấy *hối bội*, do Từ sáng chế khi chân trâu, để cho dân chúng quen mắt, cũng như đề đào tạo tinh thần của người Đàng Trong. Tất cả địa hạt hoạt động, từ võ đến văn, Từ thấy đưa những ý kiến độc đáo. Phúc Nguyên mừng lắm hỏi : «Sao khanh đến muộn thế ?» Liền ngay đó, Phúc Nguyên phong cho Từ chức Nha Ủy Nội Tán, tước Lộc Khê hầu, trông coi việc quân cơ ở trong và ở ngoài, và thám lý quốc chính.

Từ đấy, Từ bày gì, chúa Nguyễn cũng nghe. Từ bày cho chúa mưu cao kế lớn. Chúa Nguyễn thường nói : «Đào Duy Từ thật là Từ Phòng và Khổng Minh ngày nay»

Tháng ba năm Canh Ngọ (1630), Từ khuyên chúa Nguyễn đắp lũy Trường Dục, từ núi Trường Dục đến phá Hạc Hải, nhằm ngăn chặn quân Trịnh ngược dòng sông Nhật Lệ mà vào đánh Đàng trong. Năm Tân Mùi, theo lời Từ, chúa Nguyễn lại cho đắp một cái lũy kiên cố hơn, dài 18 ngàn thước, bắt đầu từ núi Đầu Mâu qua cửa biển Nhật Lệ, rồi men theo sông Lệ Kỳ và sông Nhật Lệ tiến lên phía Đông Bắc đến làng

Đông Hải. Nhờ có hai cái lũy tre mà chúa Nguyễn ngăn chặn được các cuộc tấn công của chúa Trịnh trong một thời kỳ dài.

Tháng chín năm Canh Ngọ (1630), Từ đề nghị chúa Nguyễn mở cuộc tấn công vào châu Nam Bố chánh và chiếm được châu này.

Tháng mười năm Giáp Tuất (1634) Đào Duy Từ bệnh nặng rồi mất. Thọ 63 tuổi. Làm quan với chúa Nguyễn chỉ có tám năm, nhưng ông đã xây dựng cho chúa Nguyễn một cơ sở chánh trị, văn hóa, xã hội và quân sự vững chắc. Từ ấy, xứ Đàng Trong có binh hùng tướng mạnh, một phần lớn là do công lao của Đào Duy Từ. Vì vậy mà họ Đào được coi là đệ nhất công thần của họ Nguyễn và được thờ ở Thái miếu.

Còn lưu truyền những tác phẩm *Hồ tướng khu cơ* và *Ngoạ Long Cương*, Từ còn để lại một số toa thuốc Việt, nay hãy còn gia truyền trong con cháu, hoặc để trị nọc rắn, hoặc sử dụng nọc rắn để trị bệnh. Con cháu, mãi đến đời Đào duy Chung, hãy còn nổi tiếng là danh y trong xứ.

Về kịch nghệ, hát bội là do Đào duy Từ sáng chế, đưa vào cho chúa Nguyễn phổ biến với phương tiện to tát, nên được mau du nhập trong dân gian.

x
x · x

Người sáng chế ra hát bội là Đào

duy Từ. Sự kiện này giúp ta thấu hiểu nhiều việc mà khó lấy yếu tố khác để giải thích được bộ môn nghệ thuật sân khấu này.

I — ẢNH HƯỞNG CỦA NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU TRUNG HOA.

Xuất thân trong một gia đình giỏi về xướng ca, Đào duy Từ nắm vững những bí quyết của nghệ thuật sân khấu của Trung Hoa và được du nhập từ đời nhà Trần, khi bắt được Lý Nguyên Cát.

a. *Truyện hí* — Cốt chuyện trong hát bội có tánh cách rõ rệt là «truyện hí», tức là công việc ghi chép trong sử sách, thành ra «truyện» và diễn tả lên sân khấu với kỹ thuật của sân khấu. Vì vậy mà hát bội chia ra thành hai loại tuồng : 1. *Tuồng sử*, tức là những tuồng mà cốt chuyện rút trong chánh sử hoặc tiểu thuyết hóa. 2. *tuồng đồ*, tức là những tuồng mà cốt chuyện hoàn toàn bịa đặt ra, nhưng với những cái bề ngoài, mới xem thì dường như là rút ở sử vậy.

b. *Văn chương* — Phần nào ghi rõ ảnh hưởng ấy, thì văn viết dùng toàn Hán văn, không hề văn nôm lọt vào. Thề văn của những đoạn này thường theo các thề chung của Hán văn, như cổ phong, ngũ ngôn, thất ngôn.

c. *Giọng hát* — Giọng hát đặc biệt cho những phần này mượn giọng bên Tàu, và gọi là *hát khách* (khách có nghĩa là ở ngoài nhà của mình, ngoài lai).

2 — ẢNH HƯỞNG CỦA HÁT CHÈO.

Đào duy Từ cũng rành hát chèo trước khi vào Đảng Trong. Những chỗ nào diễn tả tình tứ, thì cốt đạt được dân tộc tính, diễn tả những tình tứ Việt, không có những tình tứ lãng mạn như trong *Tây sương ký*. Nếp sống cá nhân được mô tả thường là nếp sống của nhân dân Việt.

3 — ẢNH HƯỞNG CỦA DÂN CA.

Tuy chung văn thơ lục bát, hoặc song thất lục bát, song điệu địa phương, có chịu ảnh hưởng của âm nhạc Chàm, có lối đặc biệt, tức là giọng Nam.

Ngoài các điệu hát nam, hãy còn những điệu dân ca địa phương, như là *lý*, mượn ở các người Thượng du của vùng này.

Đào duy Từ đã diễn chế các giọng hát bội xong trước khi ra Thuận Hóa gặp chúa Nguyễn. Nền khi đem ra trình, thì đâu đã ra đấy, thành qui củ, không còn sửa đổi chi, nên không có các điệu địa phương của các vùng khác.

4 — ẢNH HƯỞNG CỦA NGHỆ THUẬT CHÀM.

Nghệ thuật Chàm đã ảnh hưởng gián tiếp, vào âm nhạc trước rồi mới vào hát bội sau, xuyên qua mấy điệu hát nam, mà còn ảnh hưởng trực tiếp như sau :

a. *Vũ điệu* — Hát bội có tính chất *vũ*, hơn hát chèo. Đó là ảnh

hưởng của vũ nghệ Chàm, từ Ấn Độ truyền sang. Vũ là một điệu nghệ tượng trưng, dùng bộ tịch của tay, của chân, của thân mình, để diễn tả tình tiết. Ta sẽ thấy tánh cách tượng trưng này trong hát bội một cách sâu đậm hơn trong các bộ môn sân khấu khác ở xứ này.

b. *Hóa trang* — Nghệ thuật Chàm cũng mang nặng sắc thái của điêu khắc, nên chỉ tượng trưng tâm hồn hơn vật bằng cách vẽ mặt giống như các pho tượng của các Tháp Chàm trong vùng cũ của thành Đồ Bàn, hay bây giờ hãy còn thấy trong các ngôi chùa.

5 — DỤNG Ý CHÍNH TRỊ.

Đào duy Từ đã phối hợp những loại ảnh hưởng trên, và lấy mục đích chính trị trong những điểm sau đây :

a. *Về hình thức*, phò biến lối lễ phục của một triều đình, hình ảnh tương lai của triều Nguyễn. Những nhơn vật thuộc phái *chánh* đều phải ăn mặc đúng như y phục đã được diễn chế, chớ không căn cứ vào sử liệu mà may cho giống với trong sử Tàu, lúc xảy ra chuyện. Nhơn vật thuộc phái *lã* thì ăn mặc lố lăng.

b. *Về tinh thần*, đào tạo một ý thức hệ, lấy sân khấu làm phương tiện giáo dục đại chúng, đề cao trung hiếu tiết nghĩa.. Hát bội mà thiếu yếu tố ý thức hệ này, thì mất hẳn tánh cách là hát bội.

Về sau, khi các chúa Nguyễn thành công về mặt chánh trị, mà trở nên một triều đại, thì vai trò tinh

thần này sẽ tùy theo bối cảnh lịch sử mà đổi thay. Ví như trong lúc sơ khởi của triều đại, thì những tranh chấp giữa hai phe «trung» và «nhìn» được nêu lên hàng đầu trong tuồng *San Hậu*. Và khi nước nhà bị xâm lăng, thì tinh thần chống thực dân lại bật nổi (một cách kín đáo), hay tinh thần ái quốc sẽ được đề cao trong những tuồng «quốc sử».

6 — SẮC THÁI ĐỊA PHƯƠNG

Vùng Qui Nhơn trước kia, sau này là tỉnh Bình Định và mấy tỉnh phụ cận, thuở ấy là vùng biên cương của hai dân tộc (Việt trong cái đà Nam Tiến đương thắng lợi, Chăm trong sức chịu đựng suy yếu). Như vậy, vai trò của võ nghệ rất là quan trọng. Vì vậy mà võ nghệ được đưa lên sân khấu, một cách tượng trưng. Do đó mà mặc dầu xuất phát từ kịch nghệ Tàu, song Hát Bội khác hơn kịch Tàu, nơi chỗ kịch nghệ Việt Nam, trong hình thức Hát Bội, lại rất sôi động, vì những trận diễn trên sân khấu. Tuồng càng sôi động bởi những trận giao đấu trên sân khấu, thì công chúng càng cho là tuồng hay.

Tuy nhiên, «võ hát bội» không phải là võ thật. Mà là một lối tượng trưng. Kép thì dùng đủ loại khí giới. Đào thì dùng song kiếm và múa kiếm cốt cho hoa mỹ chứ không cần đúng với võ thuật.

Đặc biệt, giàn nhạc Hát bội lấy trống làm căn bản. Múa, hát, đánh trận, thầy lấy nhịp trống, cho đến các động tác, như đi, đứng, ra sân khấu,

hoặc than thở, khóc lóc... Không có trống, thì hát bội không được.

Ngoài trống của giàn nhạc, lại cần có «trống châu» Người cầm trống châu dùng tiếng trống mà khen chê đào kép. Khi châu một, châu hai, châu ba, tùy theo hay dở, hoặc chứng tỏ sự chê bằng cách khò lên dăm trống. Không có trống châu, thì đào kép có hát điệu bộ cũng không được. Dường như trống châu giục tinh thần chiến đấu «tâm lý» của đào kép, mà người cầm châu là kẻ «được trận» vậy. Nên chỉ, hát bội diễn một nơi nào, thì cả vùng sôi động vô cùng, khác với hát chèo, hát cải lương. Có thể nói rằng hát bội là một thứ «kịch nghệ chiến đấu». Do lai là hát bội xuất hiện tại vùng này mà nghệ thuật đánh trống đạt đến tinh vi, như trong phép «song thủ đả thập nhị cổ của nhạc võ Tây Sơn». Đồng thời, Đào Duy Từ quan niệm rằng sự thành công của Chúa Nguyễn phải xây dựng trên võ công hiển hách. Sự nghiệp của Đào Duy Từ chứng minh điều đó.

7. — BẢNG GIÁ TRỊ TINH THẦN.

Đã là một thứ «kịch nghệ chiến đấu» Hát bội giống như kịch nghệ của Corneille xuất hiện đồng thời ở Pháp. Luôn luôn, «bồn phận» (le devoir) phải thắng mọi tình tiết khác. Trong kịch nghệ Pháp, quan niệm «kịch nghệ chiến đấu» này chỉ thể hiện thành công với một tác giả, vào một thời gian, trong mấy vở kịch mà thôi. Trong hát bội, cái quan niệm «kịch nghệ

chiến đấu» này bằng bạc cả bộ môn, từ thế kỷ XVII cho đến ngày nay. Và đối với mọi tác giả, mọi kịch phẩm. Ta có thể nói rằng thiếu cái quan niệm chiến đấu, mà «bồn phận luôn luôn phải thắng», thì không có Hát bội. Vì lẽ đó Hát bội là một thể «hùng» (épique) của bộ môn sân khấu.

Trong thể «hùng» này, sân khấu trình bày những cuộc tranh đấu giữa những giá trị tinh thần. Tuy nhiên «trung phải thắng nịnh». Nhưng mà, nếu có nhiều tình tiết xung đột nhau, thì sự thắng bại phải do một «bảng giá trị tinh thần chung» quyết định.

Trong bảng giá trị tinh thần chung này, chữ *trung* nằm trên tất cả. Phân tích tình tiết các nhân vật được đưa lên sân khấu thì chữ *trung* nằm ở hàng đầu. Nếu vì những yếu tố khác, mà tạm thời phe nịnh thắng, thì cái thắng này là cái thắng trong thù ghét, chê bai, và xỉ vả của khán giả. Tuy nhiên, cái *trung* này không phải thứ *trung* hẹp hòi của Tống Nho «quân xử thần tử, thần bất tử bất *trung*». Hát bội đề cao một thứ *trung* đúng với truyền thống của đạo Nho hơn. Khi nào vua là một hôn quân, thì bày tỏ chẳng những có quyền phản vua hôn, mà còn có bồn phận tìm minh chúa mà thờ. Tình tiết này đã diễn tả đến chỗ tỉ mỉ trong tuồng *Hoàng phi Hồ phản Tru đầu Chầu*. Sở dĩ quan niệm chính truyền của cái *trung* này được đề cao, đó cũng là đúng với tâm trạng của thi tổ hát bội là Đào Duy Từ, đã bỏ chúa Trịnh hôn ám, mà đầu chúa Nguyễn anh minh hơn.

Kế tiếp chữ *trung*, ấy là chữ *hiếu*. Khi mà *trung* *hiếu* phân tranh, thì bao giờ, chữ *trung* cũng phải thắng. Kế rồi đến những giá trị khác, như tiết, nghĩa, v.v ..

8 — VAI TRÒ CỦA ÁI TÌNH TRONG HÁT BỘI.

Tuy là một thứ «kịch nghệ chiến đấu» song Hát bội không phải khô khan đến nỗi phủ nhận vai trò của ái tình. Lắm tuồng của các bậc danh nho, đưa ái tình lên sân khấu chẳng kém thôn thức, lâm li. Như trong tuồng *Lạc Thôn quốc*, tục danh là *Ngũ Hồ Bình Tây*. Địch Thanh không phải là có một quả tim chai đá, và Thoại Ba công chúa cũng tình tứ rất mực. Song ái tình của Địch Thanh, mà gặp phải chữ *trung* và chữ *hiếu* liên minh, thì dầu ái tình ấy bị ái tình của Thoại Ba công chúa quán quít, cũng không thắng nổi. Trong tuồng *Hộ sanh đàn*, tục danh là *Tiết Cương chống búa*, Kỷ Lan Anh là một thứ nữ chúa sơn trại, tụ tập lâu la, một mình chiếm cứ một phương hải tần, chẳng biết chữ *trung* ra làm sao, thì chính là chữ *tình* chỉ phối nặng trịch vẹn.

Trong hát bội, không có thứ ái tình theo kiểu «ái tình vì ái tình» của Thôi oanh Oanh. Mà chỉ có thứ «ái tình vì chính trị». Nên chỉ một trong những tuồng được sinh, là tuồng *Phụng nghị đình*, trong ấy nàng Điều Thuyền dùng nhan sắc và khôn ngoan của mình, để xoay nước cờ giúp rập cho Hán thất đảo điên.

9 — VAI TRÒ CỦA HỀ ĐỒNG TRONG HÁT BỘI.

Bởi Hát bội là một thứ « kịch nghệ chiến đấu », nên dễ sanh cho khán giả chán. Vì vậy mà thỉnh thoảng đề giúp cho sân khấu sôi động, và khán giả bớt buồn ngủ, trên sân khấu xuất hiện những « hề đồng ». * Lời và lối chơi của hề đồng có khi tác giả viết sẵn. Nhưng lắm khi, ông nhưng hay đề cho tùy hứng mà « cương ». Chính là trong những đoạn cương này, mà hề đồng tỏ tài ngôn ngữ và châm biếm của mình, lắm khi lại châm biếm ngay những người quyền quý đang ngồi xem hát.

Nhưng bao giờ, sự châm biếm

ấy cũng phải có tánh cách giáo dục, bình điều phải, bài bác điều quấy.

Vai trò hề đồng này ăn sâu rộng, cho đến đôi sân khấu cải lương xuất hiện đã hơn năm mươi năm rồi, vẫn còn điềm xuyết bằng một hai lớp hề đề cho khán giả cười.

Tóm lại, hát bội là tổng hợp tất cả bộ môn văn hoá của « Đảng trong » cốt động viên tinh thần, giáo dục quần chúng, đề cao một chánh sách, đề cho nhân dân hưởng ứng trong một cuộc chiến đấu chánh trị, lúc ấy là cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn.



SAIGON ĂN QUÁN

CÔNG TY NẶC DANH VỐN : 20.000.000 \$ 00

35, Nguyễn-Bình-Chiều — SAIGON

Đ. T. : 22.208 — 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

Cuộc sinh hoạt của Dân ca

(Xem từ số 1)

Dân ca là sản phẩm của đại chúng, với ý nghĩa rằng tác giả tiên khởi của nó cũng như những công tác viên đã có công nuôi dưỡng bồi bổ cho nó đều là những nghệ sĩ vô danh sống hòa mình với tất cả mọi người, cho rằng sản phẩm đó là của chung thiên hạ. Không ai dám nhận quyền sở hữu, cho nên cũng không thắc mắc về niên hiệu hoặc tuổi tác của dân ca. Càng yêu dân ca bao nhiêu, người ta đang tìm cách truyền bá nó đi khắp nơi, tức là càng nhấn mạnh vào tính chất công cộng của nó bấy nhiêu. Nhưng đến đâu thì đến, dân ca vẫn không trút được cái vẻ độc đáo của xuất xứ, cái nét địa phương đã tô phượng bộ mặt của nó. Thành ra trong con người của dân ca có một sự mâu thuẫn thú vị giữa cái phổ cập và cái đặc thù, đúng như hai câu ca dao sau đây :

Thài lài mọc ở bờ sông

Tuy rằng xanh tốt vẫn trồng thài lài.

Cũng như giống cây thài lài khiêm nhượng vô danh, dân ca vẫn bị lớp sĩ phu tôn sùng Hán học coi rẻ, cho nên không ai buồn ghi chép vào giấy tờ là thứ chỉ dùng để viết lời thánh hiền mà thôi. Chính người Âu Châu cũng đã có một quan niệm thiên lệch như vậy. Tiersot (Pháp) đã viết : Dân ca là nghệ thuật của lớp người vô học. Vì vậy,

Dân ca ở Việt Nam cũng như bất cứ ở đâu, sở dĩ mà tồn tại và phát triển được là nhờ ở truyền khẩu.

Dân ca sống nhờ Truyền khẩu.

Người ta thường coi «lời ca» là thân xác của bài hát, và «điệu nhạc» là linh hồn. Tiếc thay, đối với Dân ca thì cả thân xác lẫn linh hồn đều tùy thuộc vào sự Truyền khẩu, một phương thế truyền thống mong manh và bất định.

Thực vậy, chỉ những bài thật là nổi tiếng mới được ghi vào sử sách, nhưng phần được văn tự bản tồn đó lại là lời thơ chứ không phải điệu nhạc. Ở nước ta, việc ghi chép nhạc điệu rất ít chính xác về cao độ cũng như trường độ. Mãi tới sau đệ nhất thế chiến mới có một vài người (Hoàng Yến, Le Bris) dùng ký hiệu quốc tế để ghi lại một số bài bản ; nhưng còn nhiều điều đáng hồ nghi về sự chính xác cao độ và trường độ. Phải chờ tới sau đệ nhị thế chiến mới thấy xuất hiện những công trình biên khảo mang tính chất khoa học và chính xác. Cuộc chiến kéo dài đã làm tiêu tan không biết bao nhiêu những tài liệu quý giá, lại cản trở những chuyên viên trong việc sưu tầm nghiên cứu tại chỗ. Tóm lại, Dân ca Việt-Nam, cho đến lúc này, mới chớm bước vào giai đoạn qui định và khoa học hóa, cho

nên vẫn phải coi là ở trong tình trạng truyền khẩu.

Dân ca là một nghệ thuật luôn luôn biến đổi.

Xét cho cùng thì dù có ghi chép tinh vi cách mấy cũng không thể «bắt lấy» trọn vẹn đầy đủ bộ mặt của dân ca, mà chỉ «chụp hình» một khía cạnh nào đó ở vào một lúc nào đó.

Tại sao vậy ? Nhìn vào bản chất của Âm nhạc, ta sẽ có ngay lời giải đáp. Thực vậy, một bức tranh, một pho tượng, một tòa nhà, khi đã hoàn tất thì chúng sẽ giữ nguyên hình thức trong không gian hai chiều hoặc ba chiều. Nhưng một màn vũ, một vở kịch, một bản nhạc thì không thế. Một màn vũ, một kịch phẩm phải trải ra không gian và thời gian; một khi hoàn tất thì chỉ còn lưu lại những kỷ niệm trong ký ức người thưởng thức, hoặc bất quá có ghi được vào băng hình hay băng nhựa thì chỉ là những khía cạnh nào đó, những mảnh nhỏ của tác phẩm, những khúc nhỏ của dòng đời (Emile Zola) được đông, lạnh lại mà thôi. Một bản nhạc còn đi xa hơn nữa. Bản chất của âm nhạc là *âm thanh*, là sự *chấn động của vật chất*. Nó trải ra trong có một chiều duy nhất là thời gian, xuất hiện đó rồi lại biến mất ngay sau đó, và chỉ để lại những vang bóng trong ký ức người nghe. Bởi vậy, nếu không thể trói buộc vũ thuật, kịch nghệ trong những khuôn khổ chính xác một cách toán học, máy móc như những sản phẩm đúc khuôn, thì càng không thể giam hãm Âm nhạc nói chung và Dân ca nói riêng vào một hình thức, một trạng thái bất di bất dịch nào đó.

Đến đây, ta sẽ tự hỏi : Vậy thì kỷ

âm pháp không giúp gì được cho Âm nhạc sao ? Xin thưa : Kỷ âm pháp rất hữu ích, nhưng *kỷ âm pháp không phải là âm nhạc*, nó chỉ hỗ trợ *Âm nhạc mà thôi*. Thực vậy, Kỷ âm pháp là một thứ văn tự để ta ghi lại cao độ và trường độ của âm thanh đã tạo ra bài nhạc. Nó chỉ là một thứ trợ tá kỷ ức, giúp ta để nhớ, nhớ lâu, để bề truyền thông cho nhau qua không gian và thời gian. Nguyên nó không nói lên, không ghi được trọn vẹn điệu nhạc. Nếu đối với văn chương, ta còn phải biết «đọc những gì chưa được ở khoảng giữa các dòng chữ» (lire entre les lignes) thì đối với bản nhạc được ghi ra trên giấy trắng ta cũng phải biết rằng bên kia các ký hiệu, thực thể của điệu nhạc « còn lắm điều hay hơn nhiều ». Đối với những áng văn hay, người ta phải ghi chú, giải thích, bình giảng thế nào, thì sự trình diễn, tức là làm sống lại những âm thanh được gợi ý bằng ký âm pháp cũng cần được chỉ dẫn, dẫn độ bởi người hiểu biết, có kinh nghiệm tức là bởi sự truyền khẩu, truyền ngón của ông thầy vậy. Một khi am hiểu nhạc phẩm một cách sâu xa, một khi nắm vững được kỹ thuật cũng như tâm lý của soạn giả, ta mới có thể trình bày đến nơi đến chốn, ta mới có thể lột được ý nghĩa của bài nhạc. Gần đây, người ta đã xung đột ý kiến nhau một cách gay gắt về quyền ưu tiên giữa bài bản ký âm và lối dạy truyền khẩu. Nếu nhận định một cách sáng suốt vai trò cũng như công dụng của ký âm pháp như trên thì thiết tưởng đã tiết kiệm được rất nhiều thời giờ. Trở lại với Dân ca, bài bản ký âm, tuy rất cần, rất hữu hiệu cho sự bảo tồn cũng như lưu truyền, nhưng *không có*

tính cách tuyệt đối toán học, không thể đông lạnh điệu nhạc lại cho nó chết cứng dưới một hình thức nào.

Đi xa hơn nữa, nếu ta nhận chân rằng : Sự trình bày nghệ thuật nói chung và Dân ca nói riêng, luôn luôn tùy thuộc vào cảm sốt, vào tâm lý, thì ta cũng phải chấp nhận rằng sự trình bày đó luôn luôn *biến đổi*. *Tám lý* con người không thể đứng yên, trừ khi ta chết. Âm nhạc mà đứng yên là âm nhạc chết. Bởi vậy, một bản nhạc nào đó, một bài ca nào đó, dù muốn dù không, ta không thể trình bày nó đúng rầm rập như những trang giấy do máy in nhả ra. Nhất định nó phải thay đổi chẳng nhiều thì ít tùy theo tâm trạng của ta, sức khỏe của ta, quan niệm của ta. Khi ta vui sẽ không đờn không hát như khi ta buồn. Khi còn trẻ tiếng đờn, tiếng hát của ta không thể giống như khi ta đã « mái tóc pha sương ». Khi đã dày kinh nghiệm ta sẽ không trình bày như khi vừa xuất thân ở trường ra. Khi đã tiếp xúc với những nền nhạc lân bang nhất định tiếng đờn, tiếng hát của ta phải có cái gì khác trước. Nếu cứ khăng khăng cho rằng tiếng đờn tiếng hát của mình bất biến tức là tự chôn sống nghệ thuật của mình, tự mâu thuẫn với chính con người của mình sống trong môi trường luôn luôn biến đổi, và tự cho là mình không chịu ảnh hưởng nào của xã hội, của thời đại, của cơ thể và tâm linh của chính mình. Như thế tức là tự mình chối bỏ mình vậy.

Bản chất sinh động của Âm nhạc, tâm lý sinh động của người trình diễn là hai yếu tố đã điều kiện hóa vai trò của ký âm pháp và đồng thời giải thích sự diễn biến không ngừng của

Dân ca ở trong bản thể của nó. Nhưng Dân ca cũng như các nghệ thuật khác, còn có một khía cạnh thứ hai, đó là khía cạnh *truyền thông*, khía cạnh công dụng xã hội. Ở khía cạnh này, Dân ca cũng có nhiều nguyên do để diễn biến không ngừng.

Phàm một điệu hát nào ra đời mà được người ta mến chuộng thì lập tức nó sẽ được *dùng để phổ vào những lời ca khác*. Điệu hát càng được hâm mộ thì càng được đem ra xài như vậy. Dĩ chi, bây giờ nhiều điệu chinh, nguyên thủy, mệnh danh là điệu « cấn » hoặc điệu « mẹ » không còn nguyên vẹn nữa, khác nào một bức tranh đã được đồ đi đồ lại hàng trăm ngàn lần. Đừng tưởng chỉ ở nước ta mới vậy. Bên Âu-Châu cũng có vô số những điệu « mẹ » (timbres) mà ngày nay chưa ai có thể xác định được nguyên bản. Điệu Vọng cổ ở miền Nam ta chẳng hạn, sau bao nhiêu ngàn lần được sử dụng vào những mục tiêu khác nhau (tuyên truyền, cổ động, diễn tích, quảng cáo...) ngày nay đồ ai biết chắc được bộ mặt lúc ban đầu của nó ra sao. Cái đó cũng dễ hiểu. Một khi điệu hát đi với những lời ca mới thì tất nhiên nó phải biến thái đi để phù hợp với nhu cầu của những dấu giọng mới. Điệu hát với lời ca duy nhất mà còn được trình bày mỗi người một cách, mỗi lúc một khác, hướng hồ là khi điệu hát đó đã phải uốn nắn đi để phù hợp với lời ca khác nhau. Thành ra cái sườn, cái cốt của điệu nhạc nguyên thủy tuy không mất đi, nhưng bị che phủ bởi những lớp sơn phấn khác nhau. Cái cốt đó ta có nhận diện được nhờ ở những công thức đặc thù của giai điệu hoặc ở cách sử

dụng một số cung bậc nào đó trong (một hoặc nhiều) thang âm bài đó đã chọn. Điều này, ta sẽ bàn rộng khi khảo sát các kí danh của Dân ca. Ở đây, ta ghi nhận nguyên do thứ nhất gây nên những sự biến đổi điệu nhạc.

Nguyên do thứ hai làm thay đổi bộ mặt của Dân ca thì sâu xa hơn và nằm ngay trong nghệ thuật trình diễn. Thực vậy, hội họa, điêu khắc, kiến trúc là những nghệ thuật mà người nghệ sĩ trực tiếp đối thoại với người thưởng thức. Khi ngắm một bức tranh, coi một pho tượng, nhìn một tòa nhà thì ta tiếp xúc thẳng với công trình của nghệ sĩ. Trái lại đối với những nghệ thuật như kịch trường, khiêu vũ, ca nhạc thì nghệ phẩm không đi thẳng tới người thưởng thức mà phải nhờ một số diễn viên làm trung gian, thông dịch tình ý của tác giả. Vai trò của những thông dịch viên này rất quan trọng. Thiếu họ, nghệ phẩm có thể đi vào quên lãng hoặc phải chờ những tay rất sành sỏi mới khám phá ra. Hơn nữa, nghệ phẩm có gây được thích thú nơi khách mộ điệu hay không, nghĩa là cuộc đối thoại của nghệ sĩ với người thưởng thức có thành công hay không, chính là nhờ ở lớp người trung gian kia vậy. Cũng có khi chính người soạn kịch trình diễn vở của mình, chính người soạn nhạc trình-tấu bài của mình. Nhưng nhiều khi chính-tác-giả trình-bày lại không xuất-sắc bằng diễn-viên, và nhiều khi tác-giả không thể làm lấy được, như trường-hợp vở kịch có nhiều vai, bản nhạc có nhiều nhạc-khí v.v.. Khi giới-thiệu một nghệ-phẩm cho người 'tiêu-thụ', diễn-viên vừa tái tạo tác-phẩm, vừa đem thêm phần của riêng mình cộng thêm vào; nói cách khác, diễn-viên vừa chứng-minh khả

năng của mình trong việc cảm thông với tác-giả, vừa làm cho người khác rung động với mình. Bởi vậy, người ta đã gọi diễn-viên là «đồng-soạn giả» (co-auteurs). — Những ai chơi nhạc Cổ điển Âu Châu tất hiểu sự tôn trọng tinh thần của tác giả đã được đề cao như thế nào. Nhưng khi trình diễn, ta vẫn luôn luôn theo sát những gì tác giả đã ghi, và đồng thời ta vẫn đem thêm vào cái lối trình tấu riêng biệt của ta. Couperin đã nói: «Chúng tôi không chơi nhạc như đã viết». Mozart không đờn những bản concertos của ông như chính ông đã soạn. Liszt không thể đờn nhạc phẩm của Chopin mà không thêm cái của mình vào. (J. Chailley, 40.000 ans de Musique, p.270). Không cần phải nại những khuôn mặt xuất chúng như vậy, chúng ta cũng có thể tìm được muôn ngàn bài, cùng một tựa đề của cùng một tác giả, nhưng mỗi người, mỗi bản nhạc trình bày một cách, khiến ta thích lối trình bày này hơn lối trình bày khác. Đây là lối trình bày theo nguyên-tác, sự biến đổi còn sâu xa hơn nữa nếu là trường hợp người ta cố ý trình bày khác đi, hòa âm khác đi, uốn nắn điệu chỉnh cho khác đi, để tạo sự mới lạ cho bản nhạc được trình bày quá nhiều lần. Có ký âm hẳn hoi, có tinh thần tôn trọng nguyên tác cao độ mà còn như vậy, nói chi tới những bài hát đại chúng (chansons populaires). Không tin, ta cứ thử cầm một bản nhạc trong tay mà nghe bất cứ một ca sĩ hoặc một giàn nhạc nào trình bày. Ta sẽ thấy bản nhạc được ghi ra chỉ là cái sườn, cái mốc cái chuẩn để người trình-diễn càn-cứ vào cho khỏi lạc đường mà thôi. Không bao giờ họ đi đúng hẵn như đã ký-âm. Bao giờ họ cũng đổi khác đi ít nhiều,

hoặc về tiết-tấu (rythme), hoặc về đơn-diệu (mélodie), hoặc về hòa-âm, hoặc về cách giàn-tấu (orchestration), hoặc về cách trình-bày. Nhất là người độc-tấu thì mức biến-đổi càng cao hơn nữa. Có thể nói là không bao giờ họ tự hạn-chế trong khuôn-khổ do ký-hiệu đã vạch sẵn. Luôn luôn họ thêm dặt, thay đổi đề phong-phú-hóa điệu chính, đồng-thời trở những ngón sở-trường của mình. Khi đơn-ca thì việc thêm dặt không đầy mạnh như khi độc-tấu, nhưng ta cũng có thể nhận thấy dễ dàng qua những tiếng láy dậm thêm vào đây đó cho câu hát thêm uyển-chuyển duyên-dáng màu mè, hoặc qua những chỗ «trườn nhịp» nghĩa là bắt vào sớm hơn hoặc trễ hơn ký-hiệu.

Như vậy, ta đừng lấy làm lạ khi thấy dân-ca luôn luôn biến-dạng. Vì công-dụng hữu-hạn của Ký-hiệu, vì nhu-cầu truyền-cầm của người trình-diễn, những bản nhạc được ghi ra một cách chính-xác phân-minh còn mang những bộ mặt khác nhau. Huống hồ những bản dân-ca; bằng vào ký-ức, tất-nhiên phải thay đổi từng giây từng phút, Thân-phận của con người là như vậy. Còn sống là còn biến-hóa. Ngưng biến-hóa, đóng khung vào một hình-thức cố-định nào đó tức là đã chết. Vậy đừng đòi Dân-ca tự lập-lại đúng rập như những sản phẩm rập khuôn. Đòi như vậy là chôn sống Dân ca. Và cố nhiên chẳng bao giờ toại nguyện. Mỗi người chúng ta sẽ lần lượt ngưng sống. Nhưng Dân ca thì không. Không bao giờ...

SỰ SINH TRƯỞNG CỦA DÂN CA

Dân ca là một sản phẩm của con người, tất nhiên cũng có một cuộc

sống gắn liền vào cuộc sống của con người. Dân ca là tác phẩm chung của nhiều người, của cả một dân tộc, tất nhiên cuộc sống của dân ca cũng gắn liền vào cuộc sống của dân tộc. Dân tộc tiến hóa thì Dân ca cũng tiến hóa. Sự chuyển mình của lịch sử đã dội vào cả thể xác lẫn linh hồn của dân ca đó là nguyên lý không ai có thể phủ nhận.

Vì liên hệ chặt chẽ với con người như vậy, Dân ca không khỏi có những ưu quyết điểm như con người. Dân ca đã sống nhờ ký ỨC, không khỏi có những cái hay cái dở của ký ỨC.

Cái hay của dân ca thì rất nhiều, ta sẽ lần lượt khám phá trong suốt thiên khảo luận này. Cái dở thì ít hơn, nên ta tạm phanh phui ra ở đây.

Đừng tưởng tìm hiểu cái dở của Dân ca là «bới lông tìm vết» hoặc «bới bèo ra bọ» làm suy giảm lòng ngưỡng mộ của ta đối với Dân ca. Muốn bền vững, tình yêu nào cũng phải sàng suốt. Tìm hiểu những khuyết điểm của Dân ca tức là tự tạo cho mình một quan niệm đúng đắn, một lập trường vững mạnh, không thiên-vị mù quáng. Và như vậy, chính là đem lại cho ta khám phá một nét bút lệch trên một bức tranh tuyệt mỹ, hoặc một cái răng khệnh thấp thoáng sau một cặp môi hồng.

Ta có thể chia những khuyết điểm của Dân ca ra hai loại chính: 1. những cái yếu tiêu cực và 2. Những cái yếu tích cực.

1. Những cái yếu tiêu cực trong Dân ca.

Trong những cái dở của Dân ca, có một số có tính chất tiêu cực, làm giảm giá trị của Dân ca một cách rõ ràng hiển nhiên.

1. **Quên sót** (déficiences de mémoire). Những bài không hợp sở thích của đại chúng, hoặc đại chúng không hiểu được, dĩ nhiên không được đón nhận và bị quên đi không bao giờ trở lại. Điều ta xét ở đây, là những bài được hoan nghênh, được tuyên tụng, nhưng vì sự yếu đuối thường tình của kỷ ức, thỉnh thoảng một chữ, một câu nào đó chơi trò ú tim với ý muốn. Ví dụ : Trong một buổi thiêu hình, một ca sĩ hát bài **GIỌNG SÔNG**. Lời ca như sau :

Bây giờ giáp mặt đỉnh ninh,
Chia tay ai có thấu tình chẳng ai ?
Hay là tình đã có nơi,
Thả chông đường tôi, rắp gai lối về?
Chàng là chàng ơi ?

Nhưng tới cuối câu thứ tư, vì nhớ lồm bồm, nàng đã hát :

Thả chông đường xóm, rắp gai
lối làng ?

Toàn thể những người hiện diện trong phim trường đã được một phen cười bỏ ra trong khi chính «nạn nhân» ngờ ngác không hiểu tại sao.

Cũng có khi một vài chữ lẫn đi đầu mất, nạn nhân đành dùng xảo thuật nguy trang bằng cách thất nhỏ tiếng lại, đọc lơ lơ đi. Ai không biết lời ca câu đó hoặc không chú ý theo sát thì không nhận ra. Ví dụ : Bài **HỒ LỆ XỐ** có câu «Đêm khuya ngất tạnh mù khơi». Ca sĩ quên mất chữ «lạnh» hát tới đó, hèn đọc lơ mơ, nghe như «lạnh» hoặc «lại», không rõ. Nhưng vì lướt qua, nên mọi người không thấy gì lạ, duy có trường ban là lắc đầu, nhưng rồi cũng cho qua, là vì gần hết giờ thiêu hình....

Nhiều bài Dân ca đã mang dấu vết

của những vụ quên sót như vậy, khiến cho lời ca không còn ra ý nghĩa gì, hoặc thất niệm thất vận, lủng củng lộn xộn. Ví dụ : Bài hát chèo mang tựa đề là **CÁ KHE LẮNG KỆ** có câu «Tình bằng chim thước hỏi thăm oanh». Thì hầu hết đều bị hát ra «Tình bằng chim thước hỏi thăm anh». Bài **CÁI TRỐNG CƠM** chỉ có 3 câu đầu là còn chính :

Trống cơm ai vỗ nên bong,
Một đàn con nít lội sông đi tìm.
Thương ai đôi mắt lim dim.

Hai câu sau thì thơ chẳng ra thơ ý nghĩa cũng gượng ép :

Một đàn con nhện giăng tơ tình, em
nhớ thương ai,
Chín đời mười chờ.

Bất cứ nhà ngữ học Việt-Nam nào cũng không khỏi thở dài khi đọc hoặc nghe lời ca những bài sau đây :

Bác : **LÝ LỢ, HẢI HOA, TRÈO LÊN QUÁN ĐỐC, HOA THƠM BƯỚM LƯỢN, SE CHỈ LUỒN KIM**; Trùng : **ĐUÔI CHIM, LÝ MỌI, HỒ XAY LÚA, LÝ NGỰA Ô NAM : LÝ CHIM CHIỀU, LÝ QUẠ KÊU, CA NAM, MÙ U ...**

Những sự quên sót cũng có khi nằm trong phạm vi điệu nhạc. Loại này khó nhận ra hơn, vì người ta thường che lấp đi bằng cách thêm những tiếng huê-dạng tức là những tiếng ngân nga lấy dậm, nhưng cũng có khi bị lộ hình tích, vì câu hát bị thiếu hoặc thừa mất một phách, hoặc những công thức đơn điệu đặc thù bị lệch vị trí, không còn theo đường lối chung của cả bài, đáng lý khởi sự ở phách thứ hai chẳng hạn, thì lại rơi vào phách thứ nhất, hoặc ngược lại. Nhìn vào bản nhạc ghi âm hẳn hoi, ta sẽ nhận ra dễ dàng.

2 Lỗi miệng (lapsus linguae). Những ai đã có kinh nghiệm trình diễn, tất

không còn lạ gì những lần hát hoặc đơn làm ngoài ý muốn. Nguyên do có thể là thói quen hoặc vì không hiểu ý nghĩa mạch văn hoặc mạch nhạc. Ví dụ : BÀI HỒ NỆN có câu thơ :

Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò,
Cây đa bến cũ, con đò khác đưa.
Câu thứ hai thường bị hát lầm ra :
Cây đa bến cũ, con đò khác xưa.

Một bài hát chèo khác mang tựa đề BẾN GIANG ĐÌNH, có câu rằng : «Thuyền không đậu bến Giang Đình», ý nói nàng ca kỹ chờ người tình tới thăm, nhưng chàng không xuống thuyền nàng. Khi hát lên, người ta quen đọc lầm ra : «Thuyền son đậu bến Giang Đình». Chữ «không» nghĩa là trống không, nói lên nỗi cô đơn của người bị bỏ rơi, bị tình phụ. Chữ «son» gọi lên màu sắc và có thi vị hơn, nhưng không ăn nhập gì với mạch văn. Người ta đọc lầm như vậy chỉ vì quen câu «lầu son gác tía», hoặc muốn «thi vị hóa», câu hát cho ra vẻ trường giả. Dù nguyên do nào thúc đẩy thì chữ «son» cũng xuất hiện không đúng chỗ.

Bài HÁT RU có 2 câu thơ :

Khoan khoan đá dụ chèo đò,
Đề anh cầm lái dẫn dò đôi câu.

Khi hát lên, thường bị đọc lầm ra :

Đề anh cầm lái dẫn dò chưa xong.

Dù sao, sức phá hoại của những vụ lỗi miệng chưa nguy hại bằng những sáo ngữ.

3. Sáo ngữ (clichés). Sáo ngữ là những câu văn, những công thức nhạc điệu được người ta ưa chuộng đến độ trở thành một thứ ma túy. Mỗi khi có dịp là người ta đem ra dùng, bất chấp mạch văn mạch nhạc. Sáo ngữ cũng xuất hiện cả những lúc kỳ tặc bi

trục trặc giữa đường, người ta phải lấy cái gì điền vào lỗ hổng.

Bài BẾN GIANG ĐÌNH thường dùng hai câu Vía :

Thuyền ai đậu ở bên sông
Là thuyền đợi khách hay không hỏi thuyền ?

Có nhiều người hát rằng :

Thuyền ai đậu bến Cỏ Tô
Là thuyền đợi khách hay không hỏi thuyền ?

Cỏ Tô gọi lên hình ảnh trong một bài thơ diễm tuyệt tựa đề là Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế, do Tần Đà dịch ra thơ Việt văn. Tiếc thay hai chữ đó chẳng ăn nhập gì vào khung cảnh của bài BẾN GIANG ĐÌNH, lại còn làm cho câu thơ trở thành lạc vận.

Bài hát chèo khác, tựa đề là HỒI TIỂU NỒI NIEU có đoạn như sau :

(...) Răng đen ai khéo nhuộm cho mình,
Đề duyên mình đẹp, đề tình anh yêu.

Giăng sống sáng cả vườn điều,
Sáng ra vườn mía, sáng vào vườn chanh (...)

Đã đành là hai câu thơ sau chỉ là những câu «chửi» nhằm gợi ý những câu thơ kế tiếp, nhưng ta nhận thấy câu thứ ba xuất hiện rất là gượng ép và hình ảnh do hai câu đó vẽ lên quả là lộn xộn : Giăng sáng cả vườn đào (điều) hà tất còn phải ra vườn mía vào vườn chanh ?

Bài LÝ NGŨ LUẬN, tức LÝ NAM XANG, có hai câu :

Làm người phải biết ngũ luân
Nếu mà thiếu một, mười phần thẹn thườn.

Nhưng vì quá quen thuộc với truyện Kiều, nên khi hát lên, người ta thường đọc :

Nếu mà thiếu một, mười phần vẹn mười.

Thành ra, kẻ không tuân giữ ngũ luân, thay vì bị chê trách lại ngẫu nhiên được ca tụng bằng những lời thơ trác tuyệt mà cụ Nguyễn Du đã dùng để khen ngợi tài sắc của hai chị em Thúy Vân và Thúy Kiều !!!

Ba khuyết điểm vừa nêu ở trên,

nếu chỉ xảy ra một lần, rồi được sửa sai thì chẳng có gì đáng quan tâm và sức phá hoại không đáng kể, nhưng nhiều khi chúng trở thành thói quen và nhất là cứ thế lưu truyền về sau. Và trở trên hơn nữa, có khi còn được bảo vệ như báu-vật Thiết tưởng đó là một trong những thử thách về mức độ kiên nhẫn cho những ai am hiểu về phong tục, cũng như về văn chương khi phải đương đầu với những người ngoan cố mù quáng vậy.

(Còn tiếp)

NHÀ XUẤT BẢN HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, YÊN ĐỒ, SAIGON

ĐÃ PHÁT HÀNH :

1. LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VEDĀNTA

étude du concept d'ātman chez śaṅkara et dans les Upaniṣad
sous son aspect de densité et d'intériorité

Giá bán 1000đ, US \$ 7.00

Cuốn sách năm năm nghiên cứu công phu của Hoàng Sỹ Quý, tiến
Sỹ Triết Ấn và giáo sư đại học Saigon và Huế.

Trong nước có thể mua tại các tiệm sách lớn. Bán cả ở Ba-lê.

2. TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ, tập I :

Nhập Môn Triết Học Ấn Độ và upanṣad

của HOÀNH-SƠN HOÀNG-SỸ-QUÝ, tiến sỹ Triết Ấn

Tập đầu của bộ Triết sử Ấn độ lớn nhất, công phu nhất và chuyên
môn nhất cho tới nay tại Việt Nam. Ấn loát rất đẹp. Phiên âm quốc tế.

Giá bán : 300đ.

Một vài nhận xét về những truyện bình dân bằng văn vần

(Xem từ số 10)

LÝ CÔNG.

Một chuyện bình dân nửa tuy không có những chi tiết xuống Địa phủ, lên thiên đình, tái sinh, tái hợp, song cũng không kém về thần dị, ấy là truyện Lý công.

Lý công là con quan Thừa tướng đời vua Bảo tượng quốc vương, khi sanh ra đã có sách cầm tay khiến cha mẹ không khỏi nghi ngờ. Được ít lâu, ông bà Thừa tướng tạ thế, gia cảnh suy vì Lý công khải đi ăn mày độ nhật. Bảo tượng quốc vương có một nàng Công chúa, lúc lọt lòng mẹ, tay cầm chiếc xuyên; lớn lên cực kỳ thông minh xinh đẹp, nhà Vua tuyển thị Hương, con gái một quan Tri phủ vào cung, giữ việc chợ búa hầu hạ Công nương. Thị Hương ra chợ, thấy rồng vàng bao phủ chỗ Lý công ngồi, trên đầu lại có mây năm sắc và ánh hào quang, nàng biết Lý là chân mạng đế vương, bèn quỳ lạy, dâng hết tiền, chỉ để lại chút ít mua đồ ăn về nấu nướng. Đến bữa ăn, Công chúa ngờ và trách Thị Hương ăn bớt. Thị Hương trình bày việc giúp đỡ quý nhân họ Lý; Công chúa sai dẫn Lý vào xem mặt, chẳng dè do tức nhân xui khiến, Công chúa đem lòng

cảm mến Lý, may cho áo gấm, ban cho vàng bạc, giúp Lý học hành. Rồi sau nhớ Lý, nàng đòi mang sách vào xem, nhân cùng Lý đổi trao sách với xuyên thần; từ đấy Lý ngày tới đêm lui, ước hẹn cùng nhau trăm năm thất chặt giải đồng, tuy nhiên vẫn giữ vẹn phẩm hạnh đoan trang băng tuyết.

Chợt một hôm vua vào cung thăm con gái, Lý vợ làm phép ần thân, đăng vân, tẩu thoát; không may rơi xuống khiến vua kinh hoàng. Sau khi định thần hỏi rõ Vua nổi giận lập tức sai gia hình. Mặc cho triều thần, Hoàng hậu can gián, van xin, Vua nhất quyết trị tội đôi thanh niên dâm tà; giết không nổi, Vua truyền bắt hai người lừa thề, đóng bè thả xuống sông, cho trôi theo dòng nước. Thị Hương ở trên bờ đợi sẵn, thấy bè liều nhảy xuống, được cá chép nâng đỡ; nàng lên bè mở trời và đưa quần áo cho hai người mặc che thân. Bè lại trôi... Cả ba đói khát cực khổ vô cùng; may nhờ Vua Thủy tể cấp cho thức ăn... Bè trôi ròng rã suốt một năm trời, mới tấp vào nước Hung nô, dừng lại.

Lên đất Hung nô, Thị Hương đi hành khất nuôi ba người chung

sống. Lý công vẫn đối với hai nàng như anh em và ngày đêm chuyên cần học tập; sau Công chúa mở ngôi hàng, dùng cầm ca đón khách. Thế là bỗng nhiên gây họa vì tiếng đồn Tiên nga đáng trần lập quán lọt đến tai chúa Thuyền vu. Vua Hung tới thăm, say mê sắc đẹp Công chúa, nhất quyết giết Lý công để chiếm lấy nàng. Thị Hương thấy điềm dữ, đánh tay coi quẻ, nói trước tai biến sắp xảy ra; Công chúa hối hận cũng đã trễ rồi. Vua Hung truyền bắt Lý công, dùng hết cách giết không được, bèn sai Tả tướng họ Cao làm giám sát quan, điệu Lý công đi chém. May có con trai họ Cao là Cao Vân xin thế tử; Lý công đội tên Cao Vân, được Tả tướng cấp cho tiền bạc, trở về quê cũ, mai danh ẩn tích, tiếp tục học hành. Thị Hương theo giữ Công chúa ngày đêm, vua Hung ép duyên không được, bắt Thị Hương đày vào trong rừng. Còn Công chúa vì thóa mạ vua Hung, vua Hung tức giận đem trăm hà; nàng không chết, tên bạo chúa bèn sai xẻo mũi, cắt tai, gọt đầu, chặt hai chân, bỏ ra ngoài chợ. Thiên hạ ai thấy cũng đều thương xót, cho nàng đồ ăn thức uống; nàng khấn vái vong hồn Thị Hương, Lý công vì tưởng hai người đã chết. Nàng đề tang chồng và kéo dài chuỗi ngày sầu thảm, với kiếp sống tàn tật đui mù.

Về phần Bảo tượng quốc vương không có con trai nối ngôi nên mở hội tuyển lựa anh tài. Cao Vân (tức là Lý công) ứng thí, đậu Trạng nguyên. Vua muốn gả con gái nuôi, nhưng Lý xin hấy hoãn và xin sang kinh

lý Hung nô vì thấy nói có Tiên bị cầm tù. Vua cho Lý đem quân đi. Vua Hung nghe lời Cao Tả tướng ra hàng. Nhờ vậy Lý kiếm tìm khắp nơi và sau gặp được Công chúa. Lý trao xuyên vàng đề nàng xác nhận. Ngọc hoàng sai đem linh dược xuống chữa cho Công chúa trở lại xinh đẹp hoàn toàn như trước. Hai vợ chồng bèn viết thư về báo tin với Bảo tượng quốc vương. Vua vừa mừng, vừa giận Hung nô, lập tức cử binh sang trị tội chúa Thuyền vu và đặt Cao Tả tướng lên cầm quyền. Lý công lập đền thờ trả nghĩa Cao Vân; rồi vào rừng tìm kiếm Thị Hương. Thị Hương còn sống là nhờ cầm thú và dã nhân nuôi nấng phù trì. Nàng lại được rưới nước cam lồ, trở nên tốt tươi xinh đẹp.

Lý công, Công chúa, Thị Hương trở về cố quốc; Lý kế nghiệp vua Bảo tượng, Công chúa phong Chánh hậu, Thị Hương phong thứ hậu. Thị Hương sinh Hoàng tử Lý Hưng đề nối ngôi vua. Sau cả ba vợ chồng cùng qua đời; hồn Cao Vân đón rước ở đầu non. Bốn hồn lên đến Thiên đình, dâng nộp lại Kim xuyên, Thiên thư, rồi ai trở về ngôi ấy.

x
x x

HOÀNG TRƯ

Chúng ta lìa khỏi địa hạt thần dị để đi vào cuộc sống bình thường của con người trong xã hội; Hoàng tử là truyện bà Công chúa bị một tai ương, mang một mối oan hầu

như vô cớ, bà Chúa phải chịu hình phạt làm cây thối đội đèn.

Chánh cung Hoàng hậu, vợ vua Thái-Hoà, nằm mộng thấy sao xẹt xuống lầu vàng rồi có mang sinh ra Công chúa vào bậc quốc sắc thiên hương; lớn lên, vua cha đề ý lựa chọn một vị phò mã tài đức vẹn toàn, nhưng chưa được người nào xứng đáng.

Vừa hay ông Hoàng-trừ con Vua Bắc-kinh cũng xin phép vua cha, chu du liệt quốc để kén vợ. Ông Hoàng-trừ trải qua Tề, Tấn, sang đến Nam-thành cho đoàn thuyền dừng lại và hay tin nơi đây có Công chúa kén chồng. Hoàng muốn xem mặt người đẹp nhưng không biết tính sao; sau mua chuộc được bà vú thân tín của Công chúa, thường ra vào chốn điện đình, Hoàng bèn cải nữ trang, nhận bà vú là dì, theo bà vào cung. Công chúa trông thấy đem dạ mến yêu, giữ lại dùng làm con hầu, nhưng hậu đãi gần như ruột thịt.

Hoàng thấy mình và Công chúa tâm đầu ý hợp, bèn nửa đêm đổi lại nam phục, đánh thức Công chúa dậy kể rõ lai lịch và cùng nhau thề nguyện kết duyên cầm sắt. Gần sáng Hoàng thay bận lại nữ trang như trước, rồi xin phép Công chúa trở về thăm viếng mẹ cha.

Về thuyền, Hoàng mở tiệc ăn mừng, rồi dâng biểu xin vào bái yết vua Nam; vua truyền văn võ ra nghênh tiếp tận thuyền rồng. Hoàng vào chầu, dâng thư cầu hôn.

Sau khi hỏi rõ căn do và thấy Công chúa cũng bằng lòng, vua ưng thuận cho đôi lứa hòa mình loan phụng. Thăm thoát đã 3 năm, vợ chồng sống trong hạnh phúc, Hoàng động lòng cố quốc, xin phép trở về thăm đề yên lòng Phụ hoàng Mẫu hậu. Vua Thái-Hòa cho phép; Hoàng bèn từ biệt Công chúa; trước khi ra đi còn hẹn: « Chẳng chóng thì chày ắt sẽ lại sang ».

Vua Bắc-kinh vui mừng vô hạn khi thấy con về, nhất là khi biết được nàng dâu đã đẹp lại hiền, vốn trong hàng ngọc diệp kim chi; từ đấy Hoàng hằng ngày ra vào hầu hạ dưới gối song thân trong chốn đèn vàng, nhưng cha mẹ thương con, cũng thấu hiểu lòng trẻ nhớ vợ thường lộ vẻ ưu tư, nên ra lệnh cho Hoàng lên đường, trở sang Nam quốc.

Có con chim thước báo tin, đến kêu trước thềm Công chúa. Công chúa đang nhớ mong chồng mười phần rầu rĩ, thấy chim kêu, sai người vén màn nhìn ra ngoài xa, nhưng vẫn tuyệt vô âm tín, vì vậy sốt ruột cầm thước ngà liệng vào con chim thước đang cất cánh bay lên. Nào ngờ thước liệng trúng chim, chim chết rơi xuống giữa sân, bỗng hóa thành hình người con trai khôi vĩ, y phục rõ ràng, Công chúa hoảng sợ, không biết tính sao, đành sai khiêng xác chết ra chôn ngoài vườn hoa bên lầu; cũng ngay khi ấy, Hoàng đến nơi. Trong khi vợ chồng vui vẻ hàn huyên, đàn chó ngao của Hoàng,

đánh hơi ngoài vườn đua nhau sủa lên inh ỏi.

Hoàng lấy làm lạ, sai quân hầu đến chỗ chó đánh hơi, bới đất lên, lộ ra xác người thanh niên mới chết. Trước chứng cứ hiển nhiên, Hoàng yên trí bị vợ phản bội; trong cơn nóng giận, Hoàng lập tức xuống thuyền, nhả neo, trở về Bắc kinh. Công chúa uất hận vô cùng, vội vào tàu với Vua cha, quyết xin vượt biển theo chồng. Vua cho một đoàn thuyền cùng quan quân hộ tống nàng đi, không dè giữa biển gặp bão, thuyền đắm, quan quân chết hết, riêng mình nàng trôi dạt vào bờ, may gặp một lão tiều phu cứu giúp. Nàng phải may thuê vá mướn sống tạm, sau được một bà bảo mẫu trong phủ Chúa Huy dẫn vào làm vú em, giữ con cho chúa nàng vô tình làm mất chuỗi hạt trai, không biết là bị một con ngỗng rúc, nuốt đi. Bị buộc vào tội ăn cắp, đêm đêm nàng phải ngồi làm cây thịt đội đèn...

Ít lâu sau, Hoàng trừ nhân buồn nản vì việc tình duyên, đi chơi giải muộn, đến thăm bà Chúa Huy (vốn là chị ruột Hoàng); nơi đây, gặp «cây thịt đội đèn», Hoàng nhận ra, gọi đến phòng riêng hỏi hết ngọn ngành, mới thấu rõ nỗi oan của vợ. Nhân vì nàng kể lại khi tắm cho trẻ, ở gần bên chỉ có đàn ngỗng, Hoàng tình ý sai giết ngỗng, tìm được chuỗi hạt trai và mình đan cho vợ. Rồi hai vợ chồng về triều, bái mạng Vua cha.

Vua mừng con dâu, giận con gái muốn trỉ tội kẻ bạo tàn, nhưng Công chúa van xin, Vua mới tha cho bà

Chúa Huy. Sau vợ chồng Hoàng cùng sang Nam thành. Vua Thái Hòa thấy con và rề vờ mừng, vờ thương, bèn làm chay tụng niệm cho quan quân đã bỏ mình vì Công chúa. Ngọc Hoàng xét thấu, ban ơn cho những người uổng tử ấy đều được hoàn hồn sống lại. Vua tôi vô cùng mừng rỡ, bày tiệc khánh hạ. Xong xuôi đầu đầy, Công chúa tạ từ cha mẹ, theo Hoàng về Bắc, từ đấy cùng chồng yên hưởng giàu sang.

x
x x

PHƯƠNG HOA

Nếu trong Hoàng Triều còn có một vài chi tiết thần dị hoang đường, thì với truyện Phương Hoa, ta hoàn toàn bước sang bình diện nhân văn; cốt truyện Phương Hoa xây dựng bằng những biến cố rất có thể và từng đã xảy ra trong xã hội loài người, không mang một sắc thái gì huyền bí.

Sau bốn câu nhập đề ca tụng đời thái bình theo khuôn sáo, tác giả giới thiệu hai bạn Trương Đài, Trần Điện, cùng học, cùng thi, cùng đậu, cùng làm quan cho đến khi cùng về trí sĩ. Trương Đài sinh hai trai, em tên Cảnh Yên, anh tên Cảnh Tĩnh, Trần Điện sinh một gái tên gọi Phương Hoa.

Cảnh Tĩnh đã có vợ là Thị Trinh. Hai ông bà Trương Đài bàn nhau sang hỏi Phương Hoa cho Cảnh Yên. Trần Điện thấy con gái bằng lòng, nên vui mừng đính ước liền nhân

với họ Trương ; việc văn danh đã xong rồi, Trương lại trở về quê nhà dạy học.

Họ Trương đang sửa soạn làm lễ cưới thì bỗng xảy ra tai biến. Có Tào Trung Ủy tới hỏi Phương Hoa nhưng bị Trần công từ chối vì đã hẹn gả cho con bạn, họ Tào tức giận, mạo chiếu chỉ bắt Trương công đem chém; Phu nhân cùng các con đi trốn; họ Tào truyền cho xã khán bắt được gia quyến Trương công phải đem dâng nộp, rồi rút lui, cấm quân hầu không được tiết lộ hành động của mình.

Mấy mẹ con Trương phu nhân không dám về nhà, lên trú ngụ ở một ngôi chùa, tại huyện Thạch Thành, trong tỉnh Thanh hoa ; xã dân cũng lòng kính tin vì thấy chăm chỉ việc tụng niệm hương đèn ; Thị Trinh sinh một gái đặt tên Tiểu Thanh, nhưng không may nàng lâm bệnh từ trần ; cả nhà đau đớn xót thương, Cảnh Tĩnh lo việc tang ma rồi lại sống ở chùa, hằng giữ tròn hiếu đạo.

Ít lâu sau, anh em Cảnh Tĩnh, Cảnh Yên vâng lời mẹ, giã từ cảnh vật, tìm về quê cũ. Về tới chợ Lôi-dương phu nhân bàn với hai con nên ở lại, cho gần nhà Trần Ngự sử. Cảnh Tĩnh đi xin ăn, được phú ông họ Nguyễn mời về nhà dạy học. Cuộc sống cháo rau đèn sách tiếp tục như xưa. Phương Hoa đau khổ vì chuyện nhà chồng, hằng cầu nguyện Phật, Trời cho nạn khỏi tai qua và cho được cùng chồng sum họp.

Nhân đi tiễn bạn, con gái quan Tổng đốc tỉnh Nghệ, Phương Hoa

gặp Tiểu Thanh sinh lòng yêu mến, đem về nuôi làm con nuôi. Dần dà hỏi truyến, thím cháu nhận được nhau; do vậy dùng Tiểu Thanh đi lại thăm nom nhà chồng. Phương Hoa hết lòng giúp đỡ ba mẹ con Cảnh Yên. Nàng đối xử với Tiểu Thanh ngày là mẹ con, đêm là thím cháu.

Phương Hoa sai Tiểu Thanh hẹn Cảnh Yên đêm tối tới vườn hoa nhà Trần Ngự sử, nàng sẽ khiến một nữ tỳ tên Liễu đem quần áo tiền bạc trao cho. Không dè một nữ tỳ khác tên Đào biết chuyện về học lại với chồng ; chồng Đào, tên gọi Hồ-Nghi, đón giết Liễu, đoạt thâu tài vật. Cảnh Yên đến sau, đâm phải cây Liễu, bỏ chạy ; vì có dấu vết nên bị bắt giam vào ngục. Trương phu-nhân buồn rầu, sinh bệnh tạ thế. Phương Hoa giúp tiền lo liệu việc tống táng và ban đêm ra khóc, đưa đám mẹ chồng.

Phương Hoa mượn có kén chồng, xin phép cha, lên kinh đô mở hiệu bán hàng. Cha (Trần Ngự sử) chiều lòng, dặn dò rồi cho đi. Tiếng nàng nổi rầy kinh kỳ, khách tới rất đông. Nàng lịch sự đón tiếp mọi người, song vẫn giữ vững một tấm lòng son sắt.

Gặp khoa thi, nàng cải nam trang, đổi tên Cảnh Yên ứng thí ; ba kỳ đều được vào, tiếng Cảnh Yên vang khắp trong triều, ngoài quận. Nhà Vua bỗng năm chiêm bao thấy Thiên sứ xuống dặn bảo : « Khoa này phải chấm lấy Cảnh Yên. »

Vua phán hỏi các quan thì quả có tên Cảnh Yên đã trúng ba kỳ; đến hôm ra bảng kỳ thứ tư, Cảnh Yên lại đậu: đệ tam danh Tiến sĩ.

Các Tiến sĩ tân khoa vào triều bái mạng Vua thấy Phương Hoa có vẻ là đàn bà, liền phán hỏi. Phương Hoa thú thực rồi tâu bày mọi việc. Vua ngạc nhiên hết sức vì chưa hề hạ chiếu chém Trương Đài.

Khi hỏi lại căn nguyên và biết việc Tào Trung Ủy cầu hôn, Vua hiểu ngay thủ phạm là họ Tào, bèn kíp sai quân đi bắt. Họ Tào đền tội; gia sản bị tịch thu hết để bồi thường những thiệt hại Tào Trung Ủy đã gây ra cho họ Trương từ bấy nhần nay.

Vua hỏi đón Cảnh Yên, Phương

Hoa tâu chàng đang bị giam cầm vì mắc tội giết Liễu là tên thị tỳ khi trước nàng sai đem quần áo tiền bạc ra cho, để giúp đỡ chàng ăn học. Vua hỏi ý kiến quan Ngự sử về án ấy; Ngự sử tâu trong việc này ắt chỉ có con Đào gây nên cơ sự. Bèn sai bắt Đào và Hồ nghi về tra khảo; sự thực được bày tỏ; hai đứa bị gia hình.

Mọi việc đã xong. Vua cho triệu Cảnh Yên vào thi ngay trước bệ rồng. Xét thấy học lực Cảnh Yên và Phương Hoa xấp xỉ như nhau, nên đặc cách chấm Cảnh Yên đậu Tiến sĩ thứ ba và phong thưởng cả hai vợ chồng, ân tứ xinh quy bá tử.

x
x x



ĐÃ CÓ

PHƯƠNG ĐÔNG ĐÔNG TẬP

tập 1. (từ số 1 đến số 6) có mục lục toàn tập

Đóng chắc chắn, giá 550\$

Bán tại : Tòa báo, Nhà sách Nguyễn bá Tông (đường Bùi Chu, Saigon) tại mấy sạp báo lớn đường Lê Lợi, Saigon, tại một số tiệm sách ở Huế, Đà lạt, Cần Thơ.

Ở xa, gửi tiền mua tại Tòa báo với giá 580\$ kể cả cước phí bảo đảm bưu điện.

Viên - Viên - Khúc của Ngô - Vỹ - Nghiệp

Mấy năm trước, nhờ bộ tiểu thuyết võ hiệp *Hiệp khách hành* của *Kim Dung* mà bài ca *Hiệp khách hành* của *Lý Bạch*, trước đó hầu như ít ai biết tới, đã được truyền bá rộng trong giới độc giả. Ngày nay lại một lần nữa, nhờ cuốn tiểu thuyết *Lộc đỉnh kỳ* mà *Kim Dung* đương viết và được kể tiếp dịch đăng trong hầu hết các nhật báo Việt ngữ hiện thời, một bài ca khác nổi tiếng một thời tại Trung quốc nay được trình bày lại cùng với một thiên cổ sự diễm tuyệt, bi ai liên hệ với một cuộc đổi thay triều đại trong lịch sử Tàu. Đó là bài *Viên Viên khúc* của *Ngô Vỹ Nghiệp*.

Ngô Vỹ Nghiệp (1609-1671) có tự là *Tuấn Công*, hiệu là *Mai Thôn*, người đất *Thái Thương*, tỉnh *Giang Tô*. Thiếu thời rất thông minh và tài hoa. Năm thứ 4 niên hiệu *Sùng Trinh*, đời *Minh*, ông thi đậu tiến sĩ. Bắt đầu làm chức *Hàn lâm viện biên tu*, rồi đổi làm chức *Quốc tử Giám tư nghiệp* tại *Nam kinh*. Khi được tin vua *Minh Tư Tông* tuấn quốc vì loạn *Lý Tự Thành*, ông đau thương đến độ không còn thiết sống. Lúc *Phúc vương* lên ngôi, ông được vời đến bổ làm chức *thiếu thiêm sự*. Được ít lâu, vì không hợp với bọn quyền thần *Mã Sĩ Anh*, *Nguyễn Đại*

Thành, ông xin từ chức. Sau khi nhà *Minh* bị nhà *Thanh* diệt, do sự tiến cử của bọn *Mã Quốc Trụ*, *Phùng Thuyên*, ông bị bức bách vào kinh làm việc với tân triều : làm chức *bí thư thị giảng* rồi thăng *Quốc tử giám tế tửu*. Nhân dịp thân mẫu tạ thế, ông xin về quê cư tang, rồi không ra làm nữa. *Ngô Vỹ Nghiệp* thường cho việc thất tiết lúc văn niên là một "bình sinh hậu sự" và thường bộc lộ tâm sự ấy trong thơ văn. Trong tờ di chúc ông viết :

«*Ta trong suốt một đời, gặp muôn sự lo buồn, nguy hiểm. Không một khắc nào không trải gian nan, không một chỗ nào không nếm cay đắng, thực là một kẻ đại khỗ trong thiên hạ. Sau khi ta chết, hãy liệm bằng tang phục rồi chôn ta ở gần Đặng Ủy, Linh Nham. Trước mộ, dựng một khối đá tròn đề rằng : «Đây là mộ của nhà thơ Ngô Mai Thôn 1». Thế là đủ !»* *Ngô Vỹ Nghiệp* để lại tập thơ nhan đề là *Mai Thôn tập*, trong đó thấy rõ hai thời kỳ : thời kỳ đầu thì đầy vẻ tài hoa mỹ lệ, thời kỳ sau thì chan chứa niềm bi thiết, thê lương. Sách *Tứ thổ đề yếu* phê bình thơ ông là : «*Cách luật gốc ở *Tứ Kiệt*, nhưng tình vận sâu*

xa hơn; tự thuật giống với Hương sơn, nhưng tài hoa nổi trội hơn». (Tứ Kiệt là bốn nhà thơ nổi tiếng thời sơ đường là Vương Bột, Dương Quynh, Lư Chiếu Lân và Lạc Tân Vương. Còn Hương Sơn là hiệu của nhà thơ Bạch Cư Dị thời Trung Đường) Tác phẩm đại biểu của Ngô Vỹ Nghiệp là *Viên Viên khúc* và *Vĩnh Hòa cung từ*.

Viên Viên khúc có thể coi là bài Trường hận ca của thi đàn đời Thanh, tự thuật mối kỳ tình của *Trần Viên Viên* và *Ngô Tam Quế*.

Viên Viên vốn họ Hình, nhưng từ ngay từ nhỏ đã đổi theo họ Trần là họ của bà mẹ nuôi; tên là Nguyên, tự là Uyển Phương. Cuối đời Minh là một kỹ nữ nổi tiếng vì thông minh, nhan sắc và tài ca hát ở Tô Châu (nay là huyện Ngô, tỉnh Giang Tô). Chu Khuê (phong Gia Định bá) thân phụ của hoàng hậu vợ vua Minh Tư-Tông, mua được Trần Viên Viên rồi trao nàng cho con gái dâng lên vua Tư-Tông. Sau một thời gian ở trong cung, không được vua chiếu cố, nàng lại trở về nhà họ Chu. Năm thứ 17 niên hiệu Sùng Trinh (1644) Ngô Tam Quế làm chức tổng binh, được phái ra trấn thủ Sơn Hải quan. Trong bữa tiệc tiễn hành tại nhà Chu Khuê, Tam Quế gặp Viên Viên, rất vừa ý, liền đem ngàn vàng làm sính lễ. Chưa kịp kết hôn, Tam Quế được lệnh phải ra gặp quan ải. Chu Khuê bèn gửi Viên Viên đến nhà thân phụ của Tam Quế là Ngô Hương cũng ở kinh thành. Lý Tự

Thành từ Thiêm Tây đem quân sang đánh hãm Bắc bình, khiến vua Minh Tư-Tông phải tự thắt cổ chết tại Mối Sơn. Viên Viên bị tướng giặc là Lưu Tông Mẫn bắt. Ngô Hương phải hàng Lý Tự Thành và bị ép viết thư chiêu hồi Ngô Tam Quế. Tam Quế tiếp được thư cha, lúc đầu vui vẻ nhận lệnh, sau biết gia đình bị giặc bắt, bèn nổi giận tuốt kiếm chém bàn, viết thư trả lời cha trong đó có câu « cha đã không làm được tôi trung, thì con đâu có thể làm con hiếu » (phụ ký bắt nằng vi trung thần, nhi an năng vi hiếu tử). Rồi cầu cứu với vua Thanh và đón quân Thanh vào ải. Được tin ấy, Tự Thành hạ lệnh giết cả nhà Ngô Hương gồm 38 người. Tam Quế bây giờ là tướng Thanh, đánh tan quân Lý Tự Thành. Tại kinh đô, bộ tướng của Tam Quế tìm lại được Viên Viên, phải quân kỳ hộ tống đến quân doanh của Tam Quế. Tam Quế vui mừng lắm, sai dựng lầu năm sắc, sửa soạn xe hương, bày cờ quạt, nổi kèn trống, rồi đích thân ra xa ngoài ba chục dặm để đón nàng. Sau Tam Quế được triều Thanh phong tước Bình Tây Vương, trấn thủ Điền Nam (tức Vân Nam). Lòng yêu mến Viên Viên trước sau như một, không hề suy giảm. Lúc văn niên, Viên Viên xuất gia làm nữ đạo sĩ cho đến hết đời.

Viên-Viên khúc làm theo thể thơ thất ngôn trường thiên, dùng lối tự sự giống như bài Trường hận ca của Bạch-Cư-Dị. Gồm 78 câu, cả thấy 14 lần đổi vần, có nhiều

câu đối ngẫu và đặc biệt là dùng điển rất nhiều.

Bài ca chia làm 9 đoạn, không tả ý theo thứ tự thuận, mà phản phúc hồi hoàn, biểu hiệu cảm nghĩ thâm khắc của tác giả.

« Chín đoạn quanh co » đó không biết có phải là dụng tâm của nhà thơ nhằm diễn tả cái « cừu khúc hồi trường » (ruột tằm chín khúc vô to) của mình không ? Nhưng quả thật cái cách tự thuật bất nhất, khi ngược khi xuôi ấy, đã làm tăng thêm phong phú của bài thơ rất nhiều.

Đoạn 1 (từ câu 1 đến câu 8) : Tả từ lúc vua Minh tuần quốc đến khi Tam Quế đem quân Thanh vào ải.

Đoạn 2 (9 - 12) : Tả ngược lại lúc Tam Quế đầu tiên gặp Viên Viên.

Đoạn 3 (13 - 18) : Tả ngược lên nữa thời kỳ Viên Viên còn ở tại quê nhà.

Đoạn 4 (19 - 26) : Thừa tiếp đoạn trên, tả thuận thời gian Viên Viên đến nhà Chu Khuê, vào cung rồi lại trở về nhà họ Chu.

Đoạn 5 (27 - 34) : Tả thuận : Viên Viên về với Tam Quế, rồi Tam Quế phải ra quan ải.

Đoạn 6 (35-42) : Tả thuận : Viên-Viên bị giặc bắt, rồi gặp lại Tam-Quế.

Đoạn 7 (35-42) : Tả thuận : Viên Viên đi theo Ngô Tam Quế trong

chiến dịch miền tây.

Đoạn 8 (51-70) Dùng cách bàng thẩn : cực tả sự đắc ý của Viên Viên và phúng thích Tam Quế.

Đoạn 9 (71-78) : Dùng cách phúng dụ : mượn Phù Sai, Tây Thi đề ví với Tam Quế, Viên Viên; và ngầm nói lên niềm thống hận trước sự chuyển di triều đại và cảnh suy vong của dân tộc Hán.

Nhận định về Viên Viên khúc, có người đã gọi thơ của Ngô Vỹ Nghiệp là « thi sử », giống như thơ Đỗ Phủ trước kia, bởi vì bài này đã vẽ ra một giai đoạn của lịch sử nước Tàu.

Có người bảo Ngô Vỹ Nghiệp có « bút pháp Xuân Thu » tức là bút pháp của Khổng phu tử dùng để chép kinh Xuân Thu. Với cái thân phận « hàng thần lơ lảo » mà lại muốn phúng thích một người cũng là « hàng thần » nhưng là « trọng thần », Ngô Vỹ Nghiệp quả đã khéo xử dụng bút pháp đặc biệt này. Những chữ dùng hàm xúc và tế nhị khiến cho người bị chỉ trích phải « nhột nhạt », nhưng có lẽ ở đây cũng rất thông khoái

« Xung quan nhất lộ vị hồng nhan ». Xưa kia Lạn Tương Như bưng bưng lộ khí đến độ « tóc gương chạm mũ », quyết mang hòn ngọc bích trở về nước Triệu, vừa giữ được vật báu, vừa bảo vệ được thể diện quốc gia. Kinh Kha cũng « tóc gương chạm mũ » khi giã từ người tri kỷ, vượt qua sông Dịch đi hành

thích vua Tần (Tráng sĩ phát xung quan). Mà bây giờ tráng sĩ cũng cả giận «tóc giương chạm mũ», nhưng lại chỉ vì... một cô gái má hồng! Tương truyền Ngô Tam Quế có sai người mang ba ngàn vàng đến chúc thọ Ngô Vỹ Nghiệp để xin tước bỏ câu này, nhưng tác giả không thuận. Ngoài câu này ra, các câu từ 65 đến 70 cũng chứa đựng những ý vị có phần còn sâu xa, thậm thía hơn nữa.

Trong cuốn *Nhân gian từ thoại*, Vương Quốc Duy phê bình rằng: «Ngô Mai Thôn dụng sự quá nhiều, nên không hơn nổi được Bạch Lạc

Thiên». Theo ý tôi, họ Ngô quả thực có lạm dụng điển cổ trong nhiều câu xét ra không cần thiết dùng cách ấy, nhưng phải nhận rằng có những ý tưởng «khó nói» ra mà tác giả đã diễn tả được rất tài tình chính là nhờ nghệ thuật dụng sự. Vì thế, muốn cảm được cái hay của Viên Viên khúc, cần phải xem kỹ phần chú thích và đọc đi đọc lại nhiều lần. Thơ Việt không thể nào lột được tinh thần nguyên tác Hán văn, nhất là những bài hàm xúc như bài này.

(Còn tiếp)

HỌC THUẬT VIỆT NAM QUỐC-BẢO

GHI TÊN THAM DỰ :

LỚP DỊCH LÝ

DU-NGOẠN THỰC-NHIỆM

do ông XUÂN PHONG — HỒNG TỬ UYÊN và một nhóm bạn hữu trong CHI HỘI DỊCH LÝ VIỆT NAM hướng dẫn.

BẠN SẼ :

- ★ Khám phá được tất cả các MẪU CHỐT thuộc các ngành học đang dùng sai trong Xã-Hội như : Võ Thuật, Kinh Tế, Giáo Dục, Y Học, Chính Trị, Hôn Nhân, Quân Sự, Văn Hóa, Khoa Học, và Siêu Khoa Học, v.v...
- ★ Giải đáp được tất cả mọi cái TẠI SAO thường xuyên ẩn hiện trong tâm tư bạn.
- ★ Biết TỔ CHỨC, LÃNH ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, CHỈ HUY công việc trên dòng sông như một vị QUỐC SƯ TIỀN TRI — TIỀN GIÁC.

LỚP DỊCH LÝ

Du Ngạn Thực Nghiệm

SƠ ĐANG

- ★ Học 02 giờ đồng hồ mỗi buổi sáng hoặc chiều Chủ Nhật.
- ★ Học phí mỗi tháng 1.000\$00.
- ★ Các khóa học mới sẽ khai giảng vào mỗi đầu tháng 5, 7, 9, 11 tại địa chỉ đường số 457-96 LÊ VĂN DUYỆT — HÒA HUNG — SAIGON.
- ★ Có dạy thêm phép «TRỊ HÓA THẦN TOÀN» để học viên tự chiêm nghiệm, theo dõi các sự việc xảy ra hàng ngày.

MIỄN HỌC PHÍ

Cho các học viên có khả năng — ưu tú từ tháng thứ sáu trong chương trình học (Kể từ SƠ CĂN THÁI THƯỢNG ĐĂNG).

Binh thư yếu lược của Hưng Đạo Vương

Trước khi phản công quân Nguyên, Trần-Hưng-Đạo chuyên chú luyện tập quân-sĩ. Theo Sử chép, mà hiện nay không được biết rõ, cuốn binh-thư đầu tiên của Việt nam ngày xưa là cuốn *An Nam Hành-Quân-Pháp* của Lý-thường-Kiệt. Nhưng, hiện nay ta không có một di-tích gì của cuốn binh thư này.

Vì nhu cầu cần huấn luyện binh-sĩ cấp tốc, Trần-Hưng-Đạo có soạn bộ *Binh-thư yếu lược*. Tương-tự như Tôn-Tử trong 13 thiên binh-pháp, bộ Binh-thư yếu-lược của Trần-Hưng-Đạo có tính-chất rất thực-dụng. Trần-Hưng-Đạo hạn chế mục tiêu của mình là cung cấp cho binh-sĩ dưới quyền những chỉ dẫn về binh-lược mà ít đề-cập đến vấn-đề chính-trị như Tôn-tử (xem Nguyễn-phước Hải, *Mã-quân Hòa*, Lê-xuân-Mai: *Tôn Ngô binh pháp*, Khai Trí, xb, Saigon, 1968). Cũng tương-tự như Tôn-Tử, trong suốt cuộc đời mình, Trần-Hưng-Đạo lúc nào cũng hạn-chế trách-nhiệm của mình trong một *vai trò thượng tướng* mà thôi.

Trước khi đề cập đến vai trò và sự đóng góp của Binh-thư yếu-lược vào sự cải-thiện quân-lực Việt-nam lúc bấy giờ, ta thử xét xem đặc tính và giá-trị bộ binh-thư như thế nào?

Trước hết, phải chăng bộ binh-thư này do chính tay Trần-Hưng-Đạo soạn thảo? Có nhiều nghi-vấn quan-trọng về vấn-đề này. Trong sách Binh-thư yếu lược có nơi ghi nhan sách là *Binh-gia diệu-lý yếu lược*, có chỗ gọi là *Binh thư yếu lược*. Ngoài ra, lại thấy trong sách còn nhiều đoạn trích dẫn ở bộ *Hồng Võ cấm thư* là sách cấm của thời nhà Minh bên Tàu vào thế kỷ thứ 14 (1370) mà sách của Hưng-Đạo-Vương ra đời vào khoảng năm 1300 tức là sau sách của Trần-Hưng-Đạo trên dưới 78 năm. Có đoạn lại trích ở sách *Hồ trượng xu kỳ* của Đào-duy-Từ sau đời hơn 300 năm (thế kỷ 17). Có nhiều chỗ lại viện dẫn những sự việc vào thời Trịnh-Nguyễn phân tranh và việc sau thời Gia-Long nhà Nguyễn vv...

Dịch-giả Tô-Nam Nguyễn-dinh-Diệm (dịch giả quyền *Binh-thư yếu lược*) cho rằng:

I.— *Bộ Đại Việt Sử ký toàn thư* quyển 6, trang IIb có nói: «Quốc-Tuấn thường soạn Binh-Gia diệu lý yếu lược thư dĩ thụ chư tỳ tướng» (Quốc Tuấn từng soạn bộ Binh-thư diệu-lý yếu lược để truyền cho các bộ tướng) và có kèm theo bài hịch do chính tay Ngài soạn thảo để khích lệ các tướng sĩ.

2 — Trong *bài hịch* ở cuối trang 14 b có đoạn nói : «Kim dư lịch soạn chư gia binh pháp vi nhất thư danh viết *Bình thư yếu lược*». Trang 14 b lại nói : «Hựu tập chư gia binh pháp vi Bát Quái Cẩn Cung Đồ danh viết Vạn Kiếp Tông bí truyền thư» do Trần Khánh Dư viết bài tựa.

Coi đó thì ta có thể nói là : «bộ sách có hai chữ *diệu lý* ở giữa là bộ sách sơ khảo rồi sau trải qua bao lần tu chỉnh mới thành ra bộ *Bình thư yếu lược* nhưng nó là sách chép tay duy nhất còn lại, nên không tránh được sai lầm vì nổi tam sao thất bản. Còn những đoạn viện dẫn những sách về sau là do hậu nhân muốn làm những việc chú giải như Tào Tháo, Đỗ Mục v.v... đã chú giải bộ *Bình thư* của Tôn Võ từ mà thôi. Người sao lục về sau lại không phân biệt chỗ nào là chính văn, chỗ nào là bài bản, dễ gây sự lộn xộn khó hiểu» NĐD, bài viết riêng cho tác giả, (trang 2).

Như trên, ta đã biết, chủ đích của bộ *Bình thư yếu lược* là *một công trình binh lược có tính cách thực tiễn*. Cho nên trong suốt 4 quyển (quyển 1 gồm 8 mục, quyển 2 : 11 mục, quyển 3: 7 mục, quyển 4: 7 mục) Hưng Đạo Vương chú trọng đến việc rèn luyện quân sĩ, tuyển mộ binh lính, chế tạo khí giới, và các cách hành quân, các phương pháp địa chiến và tâm chiến nhiều hơn việc đưa ra một binh thuyết mới. Mục nào trong các quyển cũng gồm nhiều chi tiết rất rõ và có đồ hình dẫn giải

và thường được chứng minh bằng các câu trích dẫn trong các binh thư cổ bên Tàu như *Võ kinh* của Tôn Võ, *Ngô Khởi*, *Điền nhương Thư*, *Ủy liên tử*, *Lý Tĩnh*, *Khương tử Nha* và *Hoàng thạch Công* v.v..

Do tính cách thực tiễn này, ta có thể thấy rằng có một sự tiến bộ rất rõ rệt về khí giới, cách hành quân đời nhà Trần so với nhà Lý. Quân Trần, qua bộ *Bình thư yếu lược*, áp dụng mưu lược chiến trong thế trận du kích đánh quân Nguyên, hơn là hình thái trận địa chiến của Lý thường Kiệt.

Vì vậy, trong quyển 1, Hưng Đạo Vương tổ chức quân nhà Trần theo cách sau đây cho một đội quân :

1 — *Tại Bộ Tư Lệnh* (Mạc phủ) gồm nhân viên coi về thiên văn, địa lợi, binh pháp, thư toán (kế toán), y sĩ, du sĩ (diệp viên hay thám tử) thư từ. Tổng cộng 14 người.

2 — *Từ Bộ Tư Lệnh*, có một hệ thống thông tin bằng 3 thứ bậc

— Trước 3 ngày, treo lệnh tại quân môn, khiến viên quan Quân chính cầm bảng tuyên bố giữa sáu quân. Nếu có ai trái lệnh thì khiến Quân chính tập hợp quân nhân rồi theo lệnh mà hành hình để cho sáu quân đều biết rõ (Lê xuân Mai, Nguyễn phước Hải, Mã nguyên Lương: *Bình thư yếu lược*, Saigon, trang 156).

— Buổi chiều, trong quân ngũ tập hợp quân nhân, Tề hầu, Tham tán tới biên lãnh khẩu hiệu. Mỗi canh đôi I khẩu hiệu. Mỗi khẩu hiệu có 2

chữ. Hỏi chữ này thì phải đáp chữ kia. Thí dụ hỏi *Võ* thì đáp *Cường*, hỏi *Dũng* thì đáp *Án* (op. cit, trang 160).

— Khi quân di chuyển thì dùng chiêng, cờ, ngựa chạy mang lệnh tiến, đốt lửa, phun khói mà thông báo.

— Hai quân gặp nhau thì nên dùng ám hiệu để liên lạc với nhau. Đi xa ngàn dặm thì liên lạc bằng thư trắng (không đọc được) viết bằng chữ không ra chữ, dùng lời văn không hiểu được, không viết trên giấy. Người mang thư cũng không hiểu gì, dầu có tìm tòi cũng không suy ra gốc tích (op. cit. trang 161).

— Nghe một tiếng trống thì sắp binh chỉnh tề. Nghe hai tiếng trống thì tập trận, nghe ba tiếng trống thì đi ăn, nghe bốn tiếng trống thì làm việc nghiêm chỉnh. Nghe năm tiếng trống thì vào hàng. Nghe trống và chiêng cùng đánh một lần mới đưa cờ lên. (op. cit. p. 144, mục 162).

3 — *Quân đội* chia thành nhiều hạng:

- Thân quân: hộ vệ Đại tướng
- phần quân: người tình nguyện tiền phong.
- thủy quân.
- hỏa quân.
- cung nỏ quân.
- xung quân.
- kỵ quân
- xa quân.
- du quân.

Riêng hạng quân lệnh, tức hạng hồ bồn (dống sĩ) có sức gánh nổi vạc, khỏe chân chạy hơn ngựa nhưng, đều đủ sức giật cờ giết tướng, chia thành 5 hạng theo: tài năng, sức khỏe, nhanh nhẹn, nuôi chỉ giết địch, thì ban thêm phẩm tước, chăm nom cha mẹ vợ con của họ.

4 — Trận thế chính là 8 trận:

Thiên, Địa, Phong, Vân, Long, Hồ, Điều, Xà (op. cit. trang 138). Hai trận đồ được chú ý hơn hết là trận *Lục Hoa* và trận *Ngũ hành*.

Theo *Binh thư yếu lược* thì trận *Lục Hoa* có tính cách tốc chiến do phép Bát trận của Gia cát Lượng, trận lớn bọc trận nhỏ, dinh lớn bọc dinh nhỏ; các góc cạnh đều liên nhau, khúc chiết đối diện nhau. Bên ngoài vẽ hình vuông, bên trong vẽ hình tròn, do đó có tên là trận *Lục Hoa*. Vuông sinh ở bộ, tròn sinh ở kỳ, dùng vuông để làm qui củ cho bộ, dùng tròn để nói vòng quanh. Như thế, bộ số định ở hàng đất, hàng nổi ứng với trời. Khi bộ được định, vòng nổi được tề chỉnh, thì sự biến hóa không loạn.

Trận *Lục Hoa* cần một khoảng đất đại duyệt vuông vức 1300 bước, nghĩa là *Lục trận* chiếm đất 400 bước chia ra 2 khu Đông Tây không địa 1200 bước là chỗ dạy đánh, có thể dạy 30.000 quân, mỗi trận 5000 người, lấy 1 trận để dạy phép cất dinh trại, lấy 5 trận để sắp đặt hình ngũ vuông, tròn, cong, thẳng, nhọn. Mỗi trận có 5 lần biến, tổng cộng là 25 biến trở lên.

Sự diễn tiến trận Ngũ-hành là : « Vốn theo phương sách mà đặt tên ấy, còn 5 trận vuông, tròn, cong, thẳng, nhọn là do địa hình mà ra. Nếu không tập sẵn 5 thứ trận ấy, làm sao có thể gặp địch được ? Thuật cầm binh là thuật giả dối, nên tạm gọi là Ngũ-hành. Bề ngoài thì lấy nghĩa y thuật số là tương-sinh tương-khắc, mà thực ra bề trong hình thể của binh giống như nước, tùy theo hình dạng của đất đai mà tìm đường chảy, ý nghĩa là như thế.

5.— Về binh cụ— Quân nhà Trần chú trọng đặc biệt đến hai loại :

— loại *hỏa tiễn*

— loại *bẫy chông*

Bẫy chông dùng để bẫy ngựa giặc và làm như sau : « Đào hố vuông sâu chừng bốn thước, và đặt chông gai ở dưới, mặt trên gác cây, phủ cỏ và đất cho bằng phẳng như là đất hoang. Nếu giặc xông vào đánh dinh trại sẽ sập vào hố chông ấy. Người và ngựa của giặc bị thương

sẽ bị phục binh của ta bắt giữ» (op.cit. trang 153).

Về *hỏa tiễn* có thể rất mạnh, quân địch sợ hơn cung nỏ. Nếu chế hay, một chiếc có thể bắn xa sáu bảy trăm bước. Phải nện thuốc súng chừng ba vạn cái mới dùng được. Đầu trên chất mồi hỏa chừng hai phần mười. Gặp trường-hợp hỏa tiễn quá mạnh mà bướm chiếu quá mỏng, hỏa tiễn bắn vào thì xuyên lút qua luôn thành thử không cháy được. Nếu sợ đi xuyên qua luôn thì cách miệng chừng hai, ba tấc ta gắn một chữ thập bằng tre để chặn nó lại. Chỗ tre và sắt tiếp nhau, ta dùng dây vắn và sơn một lớp sơn cho kín. Dưới lớp sơn có thể dùng linh-hoa để ngăn khí ẩm thấp. Ở phương Nam, người ta dùng tới ba trăm chiếc cho vào một ống, gọi là *oa phong* hay *hỏa lung*. Dưới chín chiếc thì gọi là *cửu lung đồng*. Thứ nhỏ gọi là *dung tiễn*. Có thể ngồi trên ngựa mà phóng hỏa tiễn.

Thông kê chỉ dẫn và đại bác đời Trần

Nguyên tắc : lòng súng rộng 1 tấc, bắn xa 100 trượng, đạn nặng

58 cân 8 lạng (Trần Hưng Đạo : *Bình thư yếu lược*, Bản số I trang 68a-72a).

Lòng súng rộng	Bla (Trượng)	Tầm bắn xa nhất (Trượng)	Nhảy vọt (Trượng)	Thuốc súng	
				Cà	Môi
5 tấc 2 phân	520	600	100	20 c	16 c
5 t 1 ph	510	580	100	19 c	15 c 9 lg
5 t	500	560	90	19 c	15 c 3 lg 2 ch
4 t 9 ph	490	540	80	18,5 c	14 c 12 lg 8 c
4 t 8 ph	480	520	70	18	14 c 6 lg 4 ch
4 t 7 ph	470	500	60	17,30 c	14 c
4 t 6 ph	460	490	50	17 c	13 c 9 lg 6 ch
4 t 5 ph	450	480	40	16 c 8 lg	13 c 3 lg 2 ch
4 t 4 ph	440	470	35	16 c	12 c 12 lg 18 ch
4 t 3 ph	430	460	30	16 c 50	12 c 6 lg 4 ch
4 t 2 ph	420	450	25	15 c	12 c 3 lg 2 ch
4 t 1 ph	410	440	20	14 c	11 c 3 lg 2 ch
4 t	400	435	15	13 c	10, 6, 4
3 t 9 ph	390	430	10	12 c	9, 9, 8
3 t 8 ph	380	425	10	11 c	8, 12, 8
3 t 7 ph	370	420	8/9	10 c	8,
3 t 6 ph	360	415	7/8	9 c	7, 3, 2
3 t 5 ph	350	410	6/7	8 c 6 lg 4 t	—
3 t 4 ph	340	400 8/9	5/6	7 c 8 lg	6 c
3 t 3 ph	330	400 7/8	5/6	7 c	5, 9, 6 tiền
3 t 2 ph	320	400 6/7	4/5	6 c 8 lg	5, 3, 5
3 t 1 ph	310	400 5/6	4/5	6 c	4, 12, 8
3 t	300	400 4/5	4/5	5 c 50	4, 6, 4 t
2 t 9 ph	290	400 3/4	4/5	5 c	4,
2 t 8 ph	280	400 2/3	4/5	4, 8 lg	3, 9, 6 t
2 t 7 ph	270	400	3/4	4 c	3, 3, 2 t
2 t 6 ph	260	390	3/4	3, 8 lg	2, 12, 8 t
2 t 5 ph	250	380	3/4	3 c	2, 6, 4 t
2 t 4 ph	240	370	3/4	2, 12 lg	2, 3, 2 t
2 t 3 ph	230	360	3/4	2, 8,	2 c
2 t 2 ph	220	350	3/4	2, 4,	1 c 12, 8 t
2 t 1 ph	210	340	3/4	2,	1 c 9, 6 t
2 t	200	330	3/4	1, 12,	1 c 6, 4 t
1 t 9 ph	190	326	3/4	1, 8,	1 c 3, 2 t
1 t 8 ph	180	310	3/4	1, 4,	1 c 2,
1 t 7 ph	170	300	3/4	1,	12, 7 t
1 t 6 ph	160	280	3/4	14,	11, 2 t
1 t 5 ph	150	260	3/4	10,	9, 6 t

I t 4 ph	140	240	3/4	10.	8.
I t 3 ph	130	220	3/4	8.	6.4 t
I t 2 ph	120	200	3/4	6.	4.8 t
I t 1 ph	110	180	3/4	4.	3.2 t
I t	100	160	3/4	3.	2.4 t
9 ph	90	140	3/4	2.50	2.
8 ph	80	120	3/4	2.	1.4 t
7 ph	70	100	3/4	1.50	1.2 t
6 ph	60	80	3/4	1.	8 ch
5 ph	50	70	3/4	8 ch	6 ch 4p
4 ph	40	60	3/4	5 ch	4 ch
3 ph	30	50	3/4	1 ch 8	1 ch 6
Súng thần công		80	6	9 lg	8 ch 1
Súng thần cơ		50	4 đến 5	6 chỉ	4 c8

Ghi chú đặc biệt về cách bắn
sơn hỏa pháo :

Diễn quá sơn hỏa xa pháo ¹.

Ba hồi trống vang

Súng đặt có hàng

Bình đóng chính nghiêm

Thứ nhất chống lên

Thấy trong hàng ngũ

đều yên ổn rồi

Thứ hai một tiếng lại bởi

lấy quạt gió chắn ngòi lại thăm

Trước vào nạp thuốc một lần

Sau vào đạn nạp cho xong ba
chày

Tiếng thứ ba lay ngòi đồ thuốc

Rồi lấy mũ đội lên

Tiếng thứ tư cầm cờ thứ lửa

Vì liền dờ ra

Tiếng thứ năm : hai tiếng lập
liền

Bắn đi !

(1) (Trích BTYL, trang 73A q.1)



Vài nhận xét về sự khác biệt giữa Đông y và Tây y

Có người hỏi: « Đông-y với Tây-y khác nhau như thế nào? »

— Thưa rằng « Với tinh thần câu hỏi này, có thể một em bé 15 tuổi cũng trả lời được. Nhưng nếu xét cho tận cùng, thì người lớn cũng vị tất dễ mà am-hiếu. » Vì sao thế?

Thì có gì đâu, nếu nhìn bên ngoài mà nói thì một đấng Tây-y có trường học, có cấp bằng, có chức vị, có phòng thí nghiệm, có nhà thuốc, có tổ chức liên đoàn, có máy móc, có dụng cụ, có vật chất đầy đủ, có áo thun trắng, có nhà-thương, có quyền thế, có khả năng giải phẫu, có khả năng khỏi trách-nhiệm, được người hoan nghênh; còn thuốc thì có thuốc viên, thuốc nước, thuốc chai, thuốc lọ, thứ nào cũng kiểu vỏ màu mè xanh xanh, đỏ đỏ, vàng vàng, chua chua, ngọt ngọt rất hấp dẫn và tốt ghê v.v... Còn một đấng Đông y tức là các ông la g. — hoặc người Việt nam chít khăn đóng mặc áo dài Việt nam, hoặc chú Tàu mặc quần xà lỏn trần mình, bụng bình rĩnh, hoặc cũng có người ăn mặc ra phết ngồi trong cái hốc con của những hàng thuốc bắc của mấy ông Tàu, hoặc có đôi người có một tiệm thuốc nho nhỏ trang trí theo kiểu chạp phò, bắt mạch bằng cách sờ sờ cò tay, nhìn sơ sơ qua cái lưỡi, hỏi mò mò mấy chứng, rồi biến một tấm giấy nguyệt ngọc tợ vẽ bùa, và bốc ít vị thuốc: hoặc cay, hoặc lá, hoặc rễ, hoặc củ, hoặc trái, hoặc còn trùng

phơi khô, có khi lẫn ít con mọt chạy lằng xằng và có thêm chút bụi đất cũng chả sao, hoặc mò xuống cái hóc lấy lên củ gừng sống băm đầy bụi đất xắt vài lát bỏ vào, rồi gom gom gói lại, đun sôi nhai mấy câu bảo về sắc uống, cũng có khi gói thêm một vài viên thuốc lễ đen mò, hoặc chút thuốc tán giống như mặt cưa mới hốt, chỗ nào có phương tiện quảng cáo thì kèm thêm một gói nhỏ chua chua, ngọt ngọt, ươn ươn, chèm nhẹp không biết giống thứ gì, bên ngoài lại có dính theo hình cô xâm nho nhỏ. Đó sự khác nhau bên ngoài là vậy đó, đề rồi người ta tranh chấp khẩu thiệt lẫn nhau để dành phần phải, Tây y, Đông y nói như thế không trùng sao? Nhưng nếu lấy đó làm nhận xét, thì sợ e không đủ đề cho thức giả bịt mũi phì cười. Vì sao thế? Vì dùng phương tiện nào đề áp dụng chữa bệnh: hoặc nằm nhà thương, hoặc nằm ở nhà, hoặc thuốc chai, thuốc lọ, thuốc viên, thuốc nước, hoặc với một chén thuốc đen ngòm đắng nghét thấy rùng mình cũng chẳng có ăn thua gì. Vì đó mới chỉ là phương tiện bên ngoài mà thôi. Nếu có con mắt thức giả nhìn sâu vào tận nguồn cội nền tảng bên trong của mỗi cái học, thì chúng ta mới có thể phân biệt được một cách rành mạch đến thế nào là ĐÔNG Y và TÂY Y. Nhân cao hùng ta thử vạch trần những nét đại khái của hai nền tảng xem sao.

Về lập trường Tây Y

Căn cứ vào cơ thể, vào vật chất, vào hình tượng, vào vi trùng, vào tế bào, vào phân tích, vào thống kê thí nghiệm, vào sự, vào bề ngoài, vào cắt khứa một khúc sự việc, một khúc thời gian, vào đau đầu trị đó, vào cách thức dùng thuốc như viên đạn thần (nghĩa là chỉ một thứ thuốc có thể trị muôn vàn trường hợp của một bệnh tật) vào cuộc bộ và thủ tiêu phi tang bằng cách đổi bệnh này sang bệnh khác, bằng cách đối lập với bệnh, bằng chú trọng cái quả chỉ lo đổi quả, nhìn con người như một cái máy vô tri, và hiện giờ còn đang tìm kiếm để tiến bộ xa hơn. Cho nên theo cách thức của Tây Y thì phương pháp nào mới nhất là được người ta chạy theo hoan nghênh nhiều nhất. Bởi những lẽ trên mà Tây Y giải quyết bệnh tật coi bệnh tật như là một thứ chướng ngại chỉ ở trên xác thân. Ta hãy thử nêu lên những thí dụ để thêm sáng tỏ phần tinh thần căn bản của Tây Y. Thí dụ như bệnh phổi bất gặp được một thứ vi trùng, tức thì liền kết luận rằng : tại vi trùng gây ra bệnh ấy, nên trọng tâm chỉ ở thanh toán vi trùng. Cũng như bệnh thịt dư mũi, thịt dư cổ họng cứ thấy nó trở ngại cho hô hấp cho ăn uống, liền giải ngay bằng cách cắt bỏ chứ không cần biết nguyên do từ đâu ra. Cũng như bệnh ung thư từ cùng khi được cắt thịt thử, bất gặp một tế bào bệnh ung thư liền giải quyết bằng cách mổ cắt bỏ, chẳng cần đếm xỉa gì đến nguồn cội nguyên do, và cũng chẳng cần đếm xỉa gì đến thể tương quan quân bình, làm như là một vật thừa không dính dấp, chỗ này giống hệt những ông thợ máy lăm thường... ! Bệnh sạn thận, bệnh sa ruột v.v...

cũng giải quyết theo kiểu đó. Cũng như bệnh cận thị khi thấy cận thị là biên cho mua một cái kiếng mang vào. Đến như bệnh bao tử dư nước chua nhiều quá, thì giải quyết bằng cách đâm ống vào súc rửa tựa hồ như súc lư. Cũng như bệnh con nít mắc kinh phong, bệnh đậu lên mạnh quá bèn giải quyết bằng cách đưa vào bồn tắm đập nước đá bỏ vào muối cho mát. Cũng như bệnh áp huyết cao bảo là dư máu, giải quyết bằng cách đâm ống vào lấy bớt máu bỏ đi. Bệnh trái tim lớn khi chiếu điện thấy lớn, tất cả những giải quyết đều tạm bợ, phương pháp mới nhất là tim trái tim khác giải phẫu lấp vào, mặc dù cũng vẫn là tạm bợ v.v... Chỉ đại khái ít điều để làm phương tiện nhận xét thể thôi, nếu cái ra nữa thì vì lẽ khuôn khổ có hạn nên ta hãy ngừng nơi đây. Nhưng có điều chắc chắn là tóm tắt không ngoài hoàn toàn chú trọng vào chất, tướng, vi trùng, tế bào, cắt khứa từ khúc tại chỗ, thủ tiêu, máy móc, chia chẻ, đối lập mà thôi. Và con đường sắp tới vẫn còn nằm trong nghi ngờ tìm kiếm,

Về lập trường Đông y

(tức là theo tỷ tổ của y học Trung hoa)

Mò sâu vào tận nguồn cội của Đông y ta thấy như sau đây: Họ được un đúc một cách chín chắn tận từ trong lò Đạo học (do đó nên có danh từ y đạo). Họ phải có cái nhìn suốt từ vũ trụ vạn vật cho đến con người, chỉ là những hiện tượng, và khí hóa là một điều hết sức quan trọng; trên cách thể tương quan, con người đối với vũ trụ chỉ là một cơ cấu nhỏ mắc dẫn lực vào một guồng máy vĩ đại. Lại phải có cái nhìn suốt tận nguồn sự vật khi chưa có hình tượng đến khi có

hình tướng. Lại còn phải nhìn thấy con người cũng như tất cả vạn vật cho đến bệnh tật vật chất cũng như tinh thần, hết thấy đều do nhiều điều kiện, tổ hợp mà nên. Rồi lại phải thấy suốt sự chi phối của toàn cõi bao la, cũng như vũ trụ đối với con người để biết khi biến động. Lại còn phải thấy được tận nguồn tâm vật để nhìn thấy bệnh tật nơi xác thân là một thứ đau khổ cũng như đau khổ nơi tâm linh cũng là một thứ bệnh tật; cho nên bệnh tật và đau khổ chỉ là hai cái tên trong một sự việc. Họ còn phải đi tới một bước nữa để thấy được vũ trụ cũng như xác thân vốn nó là bất khả phân và cũng là bất khả hợp con người với vũ trụ bao la vốn không hơn không kém. Sở dĩ không hơn không kém, là vì trong cái thật nhỏ vẫn có đủ như tất cả như cái thật lớn mà lại còn không thể biệt lập nữa. Cho nên họ đã sớm biết con vi trùng, hạt nguyên tử với vũ trụ bằng nhau. Vì thế đối với họ, việc làm chuyên môn phân tích là một việc làm hết sức điên cuồng. Tiến thêm một bước nữa, họ còn phải nhìn thấy rằng: tất cả đau khổ bệnh tật của muôn loài đều là một bản án để ghi lại một sự vi phạm vào guồng máy trật tự thiên nhiên. Bởi vậy, họ nêu ra khẩu hiệu là: nếu có một vị lương y thì trên phải thông thiên văn, dưới phải đạt địa lý, giữa phải biết khắp tâm lý thế gian, động ra cùng khắp thiên hạ. Họ muốn được vậy, trước nhất họ phải hết sức trung thực chân thành để học hỏi khám phá về chính mình trước đã, để rồi họ có được một tri tuệ mẫn tuệ, một cặp mắt sáng suốt không còn bị mù quáng vì trung gian, vì danh, vì lợi, vì tình cảm, vì khuôn sáo qui định để cho bệnh tật không còn nẻo ẩn tàng. Họ quan niệm sự lạnh mạnh là một thể

quân binh nhịp nhàng trong trật tự của thiên nhiên. Cho nên cách chữa bệnh của họ khi phân, khi hợp, khi thuận, khi nghịch, khi tâm, khi vật, khi ăn uống, khi thuốc men, khi đổi sinh hoạt, khi trị mẹo uyển chuyển trăm điều. Trong đầu họ không bao giờ có chuyện: có một ông chủ tề trong cõi siêu nhiên để rồi muốn thưởng ai thì thưởng, phạt ai thì phạt. Vấn đề ma quái đều được phân minh. Họ cần phải tế nhị thêm nữa rằng: trong trật tự thiên nhiên rất công bằng, không đâu không đủ tất cả, để việc làm của họ trở nên luôn luôn mới mẻ ăn khớp với trật tự thiên nhiên. Do đó mà giữa ông thầy thuốc với người bào chế thuốc không có một tấm vách ngăn. Nhìn vào một vị lương y theo Á Đông, ta mang máng cảm thấy khi thì như đứng trước một ông tướng chỉ huy quân đội trên chiến trường, khi thì dường tượng như một nhà đại chính trị gia đạo đức, khi thì tựa hồ như một ông quân sư và còn nhiều sắc thái khác lạ nữa. Cho nên trong lãnh vực Đông y thường có câu như: «Dùng thuốc như dùng binh. Không làm ông tướng giỏi thì phải làm vị thần y». Bởi những lẽ nói trên, nên một vị lương y cao độ rất dễ thấy trong lãnh vực thiên sư. Nói đến đây, tôi bắt nhớ lại cụ Hải - Thượng Lãn ông nhà ta khi xưa (chữ Lãn nghĩa là lười). Nơi cửa cụ viết hai câu liên án lên rằng:

Thiên diệc lãn vi, hà hướng ác
Phủ phi sở nguyện, khởi ưu bần.

Nghĩa là:

Làm lành cũng còn lười, hướng chi làm dữ
Giàu không phải là sở thích, há sợ chi nghèo.

Rõ ràng là khâu khi của một ông thiền sư.

Vậy nên khi đương đầu một bệnh tật, một đau khổ, họ không vội nghĩ phải trị cách nào và đòi giá bao nhiêu, mà họ phải khám phá cho được điều kiện nào gây nên bệnh tật, để rồi sự chữa trị trở nên nhẹ hẫng nghĩa là họ đặt nặng vấn đề đổi nhân hơn là bản khoán lo đổi quả. Muốn khám phá như vậy, họ phải làm cách nào cho tấm vách tường ngăn rào giữa họ và người bệnh với bệnh tật mất hẳn đi, là ánh sáng tự vỡ toang. Cho nên ngoài những điều kiện *vọng, văn, vấn, thiết* (nhìn, nghe, hỏi, khám mạch), cơ thể, sinh lý, kinh lạc, huyết đạo, bệnh lý, y lý, được lý, khí hóa ra, như ăn uống, sinh hoạt, khí hậu, niên vận, tâm lý, gia đình, tập quán, hoàn cảnh xã hội, tình trạng chiến tranh, đạo lý vv... đối với họ đều không thể khuất lấp.

Đến đây khi ánh sáng được vỡ toang rồi, muốn dùng phương tiện nào miễn đừng trái chương với sự thật là được đi đến kết quả dự định. Vì thế mà đối với họ, cái mà người ta gọi là Đông y hay Tây y đều chỉ là phương tiện bên ngoài, mà bên trong tinh thần phải : trợn vện, tương quan, trật tự, quân bình, thuận tiện thiên nhiên, khí hóa.

Rồi từ tinh thần ấy tuần tự rơi dần xuống, trải qua bao thời đại vua chúa, cộng thêm với lòng dục vọng riêng tư của quyền thế, của dư giả, để đi dần đến đời Tống là rơi hẳn vào một tinh thần vụ ngoại, cho đến mãi ngày nay. Sự ảnh hưởng vào đất nước Việt Nam này cũng giống như vậy 1. Bằng cớ là tài liệu Hội Kinh vẫn còn nguyên vẹn 2.

KẾT LUẬN

Trong khuôn khổ có hạn, với câu hỏi trên, nơi đây chúng ta chỉ phương tiện bàn qua vài nét đậm của nền tảng Đông y và Tây y, để chúng ta cùng nhau có dịp suy tư. Thật ra nơi đây vẫn còn nhiều chi tiết không thể bàn hết 3. Vậy nên trước con mắt tôi, trên đất nước Việt Nam này, thật tinh ra tôi chưa tìm thấy có một nền y học rõ rệt của Đông Tây khác nhau xứng đáng với cái là thời kỳ khoa học thịnh vượng, mà chỉ là những kiểu bệnh tật theo Đông hay Tây, nghĩa là không những không thấy rõ bệnh tật đau khổ là gì, mà lại còn được nhiều cơ hội tạo nên lắm điều đau khổ bệnh tật nữa là khác. Hay nói một cách khác hơn, tôi chỉ thấy toàn là Tây y, nhưng có hai phe : một là Tây y văn minh, hai là Tây y lạc hậu. Vì sao tôi dám nói thế ? Là vì cả hai đều chú trọng đến phần vật chất, thay đổi cái quả mà không nghĩ tới cái nhân. Cả hai đều chú trọng đến thủ tiểu bệnh tật, chớ không nghĩ đến điều kiện tổ hợp. Cũng như cả hai đều bị tấm vách tường bí mật giữa thầy thuốc và bệnh tật, nó

1. Cho nên về phần tinh thần của Đông y càng đi sâu vào thế hệ xa xưa, càng thấy cả một chân trời bao la vì đại, ngược hẳn với tinh thần của Tây y.

2. Có một điều lạ nhất là một sự kiện xảy ra rất là cụ thể dường ấy, vậy mà các nhà viết sách nói về cổ triết học Trung hoa vẫn lặng lơ không thấy ai bàn đến.

3. Vì sao thế ? Vì đây không phải là chủ trương quơ đũa cả nắm mà không biết rằng bên phía Tây y cũng đang có những người có tinh thần mở rộng như phía Đông y ; ngược lại bên phía Đông y cũng có những người có tinh thần bao giống Tây y. Nhưng đây chỉ là một số rất ít.

ngăn che bởi tinh thần bị quy định vào một khuôn khổ của tâm lý ; trong đó còn pha trộn thêm bao nhiêu là danh lợi nữa. Vậy nên tôi dám nói quả quyết rằng : chỉ có Tây y văn minh và Tây y lạc hậu mà thôi. Và phải chăng đây là một xu thế chung của thế giới trong một trào lưu văn minh vật chất ?

Với sự nhận xét trên đây đều

hoàn toàn ở tinh thần vô tư nhìn vào bình diện hiện tiền trên đất nước Việt Nam với một thiền kiến suy tư đề thủ bàn qua vài nét đậm vậy thôi, hầu mong góp công cùng nhân loại trên sự xây dựng một cuộc sống tươi đẹp hơn. Ngoài ra không có ẩn ý gì khác, mong độc giả lưu tâm.



Nhiệm vụ và bổn phận của Y giới Việt-Nam

I.

Không có nhiệm vụ nào lớn lao cho bằng giúp nhân-dân tranh đấu cơm ăn, áo mặc, nhà ở, thuốc uống. Cơm ăn, áo mặc, nhà ở phải càng ngày càng phong-phú và tốt-đẹp cho xứng-đáng với con người. Thuốc uống phải cho hay, thật hiệu-nghiệm, chữa hết được bệnh mà không làm hại bệnh-nhân thêm.

Y giới Việt-Nam nói chung phải tự-đặt nhiệm-vụ là cùng với nhân-dân tranh-đấu cho nhân-dân có những phương thuốc hay, những thầy thuốc giỏi, Đông-Y với Tây-Y bắc cầu qua lại với nhau để lập thành một *Quốc-Y Việt-Nam* hoàn-hảo, giúp tài-liệu cho các Tây-Phương để họ chung cùng với mình hòa-thành một *Y Học Thuần Nhất, Nhân Loại*.

Muốn được như vậy, nhiệm-vụ của y giới Việt Nam, và đặc biệt là y giới cổ truyền, chia làm bốn phần:

1 — Khôi phục địa vị xứng đáng của Đông Y mà từ xưa đã có ;

2 — Nâng cao học thuật *Dịch Lý* của Đông Y đến chỗ cùng tột ;

3 — Phục vụ nhân dân bằng khoa học *Dịch Lý* sở trường của Đông Phương ; và

4 — Phối hợp Đông Y với Tây Y làm một, mưu ích chung cho nhân loại.

Dở mấy trang sử, mỗi khi nước nhà đuối được kẻ xâm lược mà cùng cố quốc gia thì Đông Y cũng được nêu lên và cổ võ. Song song với chính quyền, một bên lương tướng, một bên lương y cùng nhau giúp dân trị nước. Đời *An Dương Vương* nhà Thục, đời *Hồ Quý Ly*, *Hồ Hán Thương*, đời *Lê Thái Tổ* là những gương sáng để chúng ta soi chung. Đông Y không có địa vị xứng đáng làm sao mà tế thể hoạt nhân cho được, làm sao giúp được nước nhà ? Muốn Đông Y đem được hết tài năng của mình phụng sự nhân dân thì phải cho Đông Y *phương tiện*.

Trước hết, Đông Y phải khôi phục lại được địa vị xứng đáng xưa kia của nó, rồi mới mong nghĩ đến nhiệm vụ thứ hai.

2.

Nhiệm vụ thứ hai là nâng cao học thuật *Dịch Lý* của Đông Y đến chỗ cùng tốt. Ai tưởng Đông Y không có học thuật là lầm. Ai tưởng học thuật Đông Y cao hay thấp hơn học thuật Tây Y cũng là lầm nữa.

Đông và Tây *mỗi bên* có một quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh *mỗi khác* nên khoa học của họ nằm trên nguyên tắc khác nhau. Mỗi bên *đều đúng*, nếu không đúng thì làm sao thành được khoa học, nhưng đúng là đúng *trong phương diện riêng* của mỗi bên mà thôi. Nhưng Đông Y mà được hoàn thành thì phải hoàn thành khoa học Dịch Lý của mình trước đã. Phải dùng những phát minh tối tân của khoa học Tây Phương mà *chứng minh* nó cho *xác đáng*, chứ đừng để nó lơ mờ mà vướng phải những tư tưởng siêu hình như nó đã trải qua những thời đại trước.

3.

Có một địa vị, có một học thuật mà không phục vụ nhân dân thì địa vị và học thuật không còn nghĩa lý. Đông Y xưa kia *vốn* của nhân dân tìm ra ngày nay cũng nhờ nhân dân mà làm cho phong phú. Thử hỏi ai đặt tên cho các thứ cây, các thứ thuốc? Ai nếm thuốc, thử thuốc, ghi chép công hiệu của các thứ thuốc? Ai bị ngộ độc, ai biết cái hay mà truyền tử lưu tôn? Nếu không phải là nhân dân?

Đến đời *Hoàng Đế, Kỳ Bá*

5.000 năm nay, là những *kinh nghiệm* rải rác của nhân dân đã kết tinh lại được thành *khoa học hệ thống* ghi chép trong quyển *Nội Kinh*. Kinh nghiệm của nhân dân được kết tinh thành khoa học rồi, thì nhờ cán bộ là những lương y đem trở lại *giáo dục* nhân dân, dạy nhân dân ai ai cũng biết dùng thuốc *của chính mình* đã tìm ra, nhưng bằng một cách khoa học *hơn*. Những lương y ấy tự coi việc dạy dân, *cứu dân* là một *công tác xã hội* chứ không phải là một nghề để kiếm tiền. Đó là *Y ĐẠO* cao quý của ĐÔNG Y ngày nay ta *phải* phục hưng lại.

4.

Phục vụ nhân dân xứ mình chưa đủ. Phải cùng với nhân dân thế giới tranh đấu với Tư Thần, bởi vì nước ta không sao đứng riêng biệt tách rời khỏi cộng đồng nhân loại được. Y giới Việt Nam, *không phân biệt* Đông hay Tây y, phải tự đứng lên, làm một cái cầu cho Đông Tây y học *phối hợp*, ích lợi chung cho nhân loại.

Vấn đề phối hợp Đông Y Tây Y đã được bàn cãi rất nhiều, nhưng xưa nay ít ai đặt vấn đề *cho đúng cách*, nên sự giải quyết không ai chấp thuận. Phối hợp Đông Y và Tây Y không phải là đem giáp mặt một ông lương y Đông và một ông lương y Tây để cùng nhau nghiên cứu hoặc chữa bệnh, hoặc cai quản một nhà thương. Làm như thế chỉ tổ cãi nhau tới ngày,

làm khổ cho bệnh nhân thêm mà thôi không có ích gì.

Phối hợp Đông Tây Y tức là phối hợp *hai khoa học trong một người*: khoa học *máy móc* và khoa học *dịch lý*. Xưa kia, ông lương y thái Tây chỉ mở mang và phát triển não tế bào A để học khoa học máy móc, nay phải mở mang và phát triển *thêm* não tế bào B nảy nở cả hai trong một bộ óc, trong một lương y, thì khi chữa bệnh ông lương y ấy mới dùng được hai thứ tế bào A và B một lượt, để ích lợi cho bệnh nhân là mục đích, cứu cánh của ông thầy vậy.

Khoa *châm cứu* là một khoa dùng làm cái cầu bắc ngang Đông Y và Tây Y. Ba mươi sáu nước tân tiến ngày nay học được Đông Y là nhờ khoa châm cứu. Khoa châm cứu gần với Tây Y là vì nó *căn cứ trên giải phẫu mà tìm huyết*. Nó gần với Đông Y là vì nó *căn cứ trên kinh lạc mà trị bệnh*. Khi ông lương y Tây châm huyết Chiên Trung ở giữa ngực thì một phút sau người suyễn bắt đầu nhẹ cơn, thở bớt mệt và khạc đàm ra dễ dàng. Kết quả ấy không ai chối cãi được, nhưng chừng đem ra mà giải nghĩa thì ông lương y Tây không sao giải nghĩa bằng khoa học giải phẫu của ông được. Muốn giải thích công hiệu châm cứu, ông lương y Tây phải nhờ đến *học thuyết kinh lạc* của Đông Y. Trái lại, ông lương y Đông ngày nay biết huyết Chiên Trung chữa được bệnh suyễn là nhờ nó điều khiển Thượng Tiêu chủ về hô hấp, nhưng chừng rờ những bắp

thịt, những đường gân cùng mạch máu để tìm huyết Chiên Trung thì lấy làm mờ hồ, phải nhờ đến giải phẫu của Tây Y mới tìm đúng được.

5.

Y giới Việt Nam tự đặt lấy bốn nhiệm vụ trên, nhưng bồn phận của Y giới Việt Nam phải làm sao ?

A—Phải vận động xin phép thành lập một *Trường Đại Học Việt Y*. Có hai thứ sinh viên : a/ sinh viên có bằng thành chung học ba năm thành Việt Y Sĩ, b/ sinh viên có bằng tú tài học ba năm cũng thành Việt Y Sĩ, học thêm hai năm thành Bác sĩ Việt Y. Sinh viên sẽ học thêm hai năm cơ sở tân khoa học và ba năm Việt Y. Những Bác sĩ Việt Y sau này sẽ giúp các y khoa đại học Tây Y về phần chuyên môn Việt Y gây dựng một Quốc Y. Các Đông Y Sĩ cũ, nếu muốn, thì theo chương trình ấy, nhưng không bắt buộc phải có bằng thành chung hoặc tú tài.

B— Các Đông Y Sĩ với chủ trương nâng cao *Y Đạo*, phục vụ *Nhân Dân*, nên hiệp sức với nhau xin phép thành lập nhiều y-ty cứu tế khắp nơi trong nước và lập nhiều nhà thương công cộng. Những nhà thương này không có mục đích tranh dành chữa bệnh với Tây Y, mà chỉ muốn đem sở trường của mình mà phục vụ trong những bệnh mà mình đã có học nhiều.

C— Hiện trên toàn cõi Nam Việt Nam có hơn 5.000 thầy lang ta (Đông

y sĩ), nghĩa là những người tiêu thụ thuốc để chữa bệnh nhân. Trong thời kỳ thực dân, nông công thương không được phép phát triển, phải mua ngoại quốc với số tiền khổng lồ là 500.000.000 mỗi năm. Cần thiết phải thiết lập một *Vựa Thuốc Việt Nam*, quyết một ngày kia không xuất tiền mua ở ngoại quốc, mà dùng được liệu nước nhà. Những được liệu nào không có sẽ được trao đổi bằng những được liệu quý giá của ta mà nước ngoài không có như quế, trầm, sa nhân, đậu khấu, an tức hương chẳng hạn. Nhân dân ta sẽ có thêm công ăn việc làm, kinh tế quốc gia được thêm phần dồi dào, và y học của ta mới thật là độc lập, mới đáng gọi là quốc y.

6.

Nhiệm vụ của Y giới Việt Nam được tròn, bổn phận của Y giới Việt Nam được thành đạt phải do bốn điều kiện sau đây :

1. Chính phủ *nghe đến* văn hóa nước nhà, *nghe đến* di sản vô cùng to tát của ông bà để lại, *nghe đến* phần phục vụ của Đông Y trong công cuộc kiến thiết quốc gia, phải *công nhận Đông Y* là chính thức, vì từ giặc Pháp xâm lăng đến nay, không có bộ nào, không có nha nào, không có một bàn giấy nào lo riêng cho Đông Y cả, coi Đông Y như nghề bán

mắm, bán muối, bán cùi hay bán rẽ cây.

2. Chính phủ muốn cho vườn hoa Đông Y khỏi bị tàn tạ cỏ hoang mọc rậm để làm hại đến sức khoẻ của đồng bào, thì phải *đả phá* tất cả những quan niệm sai lầm trong nhân dân và hủy bỏ tất cả những luật lệ bất công về Đông Y (nghị định Decoux v.v.), ban bố một *qui điều cho Đông Y*, xứng đáng với chính thể dân chủ tự do.

3. Chính phủ muốn nâng đỡ Đông Y cho nó đến mức bắt tay với Tây Y để lập tân Quốc Y, phải lập một *Nha Đông Y* riêng biệt, để giúp nó nẩy nở hoàn toàn khỏi bị áp chế hay xuýt tạc.

4. Quốc dân đồng bào hãy *lĩnh ngộ giấc mộng đầu độc của thực dân* cho cái gì của Việt Nam là đồ bỏ. Hãy nghĩ đến hiện giờ ba mươi sáu nước trên hoàn cầu đang học cái quí của ta đang chê mà xin cứ thẳng thắn phê bình những cử chỉ xấu xa trong Đông Y do bọn thực dân đào tạo để chúng ta *cùng nhau* xây dựng lại một *VIỆT Y* tốt đẹp, *gương mẫu*, hiệp với *TÂY Y* mà *THÀNH MỘT QUỐC Y* phục vụ vô tư cho toàn thể đồng bào, không riêng biệt một ai.

Kinh-Tế-Học theo Binh pháp Tôn-Tử và Thần-Linh-Học

(Bài học thứ ba)

(*Nguyện hết thảy mọi người đều giải thoát
khỏi sự nghèo nàn về tâm linh và phương tiện
vật chất, mọi ao ước đều được thỏa mãn*)

YẾU-LƯỢC BÀI HỌC THỨ HAI

1.— Tất cả sự vật thể gian đều đều có *thời* của nó. Như mùa đông là thời của lạnh, mùa hè là thời của nóng, ngày cuối tháng là thời không trăng, ngày giữa tháng là thời có trăng, v.v... Muốn được giàu có, trước hết phải tạo cho được yếu tố *nhân hòa* và kể đó phải biết lợi dụng yếu tố *thiên thời*. Lợi dụng yếu tố thiên thời có nghĩa là *biết* hành động đúng *lúc*. Như người bán bánh mì thấy trên trời có mống biết sắp có mưa dai, liền đem bán mì thật nhiều đến chực sẵn tại một công xưởng có đông thợ thuyền, vì mưa dai, nhiều người kẹt ở chỗ làm, đói ắt phải mua bánh mì, tự nhiên đắt hàng. Suy việc ấy ra, hết thảy mọi việc đều như vậy.

2— Thiên thời rút gọn lại là *thời*. Thể gian hay nói “anh nọ chỉ kia làm ăn gặp thời”. Thời đây chẳng phải thời may mà chính là sự *phat tái* do hành động *đúng lúc*. Thời hay lúc là điều kiện khách quan. Khi điều kiện khách quan chưa đến, ta chẳng nên ngồi không mà chờ đợi, cần phải bền bỉ cố gắng làm công việc hiện tại của mình, tuyệt đối không để mất thì giờ mơ tưởng sự thành công của kẻ khác, không đứng núi này trông núi nọ. Không để mất thì giờ quý báu của mình vào những việc vô ích hay du hí, đó là tự tạo cho mình điều kiện *chủ quan*, sẵn sàng đón chờ điều kiện khách quan. Như người bán bánh mì sở dĩ đắt

hàng gấp con mừa dai là nhờ anh
bền chỉ bán từng ổ bánh mì hàng
ngày.

Nay đề biến bài học thứ hai thành
phúc lợi thực tế, bạn hãy dùng giấy
vàng mực đỏ viết câu này dán lên
vách, chỗ dễ thấy như: «HÀNG
NGÀY LÀM VIỆC LỢI ÍCH, THỜI
CƠ QUYẾT ĐỊNH ĐÓN CHỜ TA».

YẾU-TỐ ĐỊA-LỢI

Trời có mưa nắng, sáng tối,
lạnh nóng thì Đất có xa gần, bằng
hiềm, thông tắc, lợi hại, cao thấp,
thuận nghịch.

Tôn Tử phân tách thể của đất
như sau.

«Địa hình hữu thông giả, hữu
quải giả, hữu chi giả, hữu ái giả,
hữu hiểm giả, hữu viễn giả.» Nghĩa
là hình-thể của đất có chỗ thông, có
chỗ kẹt, có chỗ rẽ chia, có chỗ bề
tắc, có chỗ nguy hiểm, có chỗ xa.

Đất thông là chỗ mà ta đến
được, đối phương của ta cũng có
thể đến được.

Đất kẹt là chỗ mà ta dễ tiến tới
nhưng lại khó lui.

Đất thông đại loại như chỗ ngã
ba ngã tư, những chỗ là đồng
bằng, cả quân ta và quân địch đều có
thể tiến lui thông suốt. Về phương
diện quân sự, gặp chỗ đất thông thì
phải chiếm trước các địa điểm cao và giữ
vững đường tiếp vận. Đất có lợi cho
cuộc chiến đấu.

Đất kẹt đại loại như phía trước
có rừng, núi, sông chắn ngang. Ở chỗ
đất kẹt, nếu địch không chuẩn bị,
quân ta tấn công chắc thắng. Nhưng
nếu địch có chuẩn bị, mai phục các
nơi hiểm trở đón chờ ta, lại cắt đứt
đường rút lui của ta, nếu ta cứ liều
lĩnh tấn công ắt nguy.

Hình thể của đất tuy phân tách
ra có sáu : thông, kẹt, rẽ chia, bề tắc,
hiềm trở, xa xôi, nhưng rút lại chỉ
có thông với kẹt mà thôi.

Nay ta tự coi mình như ông
tướng cầm binh đánh dẹp cái giặc
nghèo túng, phát triển nền kinh tế
bản thân của ta, vậy phải áp dụng
cái yếu lý **ĐẤT THÔNG** và **ĐẤT
KẾT** để nắm vững yếu tố **ĐỊA LỢI**
như thế nào ?

Tôn Tử bảo ta hãy gặp chỗ đất
thông thì phải chiếm chỗ cao (điểm
cao) và hướng về phía mặt trời
(hướng dương), lại phải bảo đảm
đường tiếp vận lương thực. Trên
phương diện tranh thương, chúng
ta hãy xem các thương gia người
Hoa kiều ở Nam Việt chẳng hạn, họ
hay chiếm các ngã ba, ngã tư, lại
hay tranh cho kỳ được căn phố ở
đầu đường và mặt tiền hướng về
mặt trời buổi sáng. Đối với họ, cùng
là những căn phố ở đầu đường,
những căn phố này liên tiếp sát cạnh
nhau, hoặc đối diện nhau, nhưng giá
trị của mỗi căn khác nhau một trời
một vực. Họ dám trả mười triệu
bạc để sang một căn phố ngay đầu
đường và hướng về mặt trời buổi

sáng trong khi họ từ chối căn phố kế bên chỉ vài trăm ngàn. Cùng là hai căn phố ở ngã ba đối diện nhau, nhưng căn hướng về mặt trời buổi sáng có giá trị gấp 10 lần căn hướng về mặt trời buổi chiều.

Điềm cao (như lầu cao chẳng hạn) và hướng về mặt trời buổi sáng, đó gọi là hướng dương. Tuy hướng dương nhưng mặt hậu căn phải lưu thông chó không được bế tắc, ấy là bảo đảm đường tiếp vận.

Điềm cao có lợi vì mọi người dễ trông thấy mà chính mình cũng dễ trông thấy mọi người.

Hướng về mặt trời buổi sáng có lợi vì sau một đêm ngủ nghỉ, mặt trời mọc lên, dương khí thịnh vượng, mọi người hăng hái hoạt động, ấy là lúc sinh hoạt xã hội tích cực hơn hết trong ngày. Ấy là lúc mọi người đều *HƯỚNG DƯƠNG*, nếu chỗ làm ăn buôn bán của ta ở về phía mặt trời đang lên (dương), tất nhiên có đông đảo khách hàng. Có đông đảo khách hàng mà hàng hóa tiếp tế không đều, lúc đủ lúc thiếu thì khách hàng sẽ bỏ đi chỗ khác, vậy nên cần phải bảo đảm sự tiếp vận cho liên tục.

Đó là bí quyết về địa lợi trong thương mại.

Bí quyết về thương mại như vậy thì trong hết thảy mọi ngành kinh tế khác, bí quyết cũng như vậy.

Nhưng chẳng phải bất cứ ai cũng có điều kiện lý tưởng như trên. Căn nhà hay căn phố của chúng ta đang ở

rất có thể lọt vào một chỗ thấp, hoặc ở giữa những căn khác, hoặc hướng về mặt trời lặn. Vậy ta phải làm sao?

Cần phải biết rõ lý Âm dương.

Về mặt thương mại, có chỗ thịnh vượng về buổi sáng, có chỗ thịnh vượng về buổi chiều, có chỗ thịnh vượng về ban ngày, có chỗ thịnh vượng về ban đêm. Buổi sáng là dương, buổi chiều là âm, ban ngày là dương, ban đêm là âm. Tỷ dụ: ban ngày, các tiệm hay đông khách, trái lại ban đêm, các tiệm cà phê, các quán rượu ở các chỗ vắng ít tiếng động lại đông khách. Những trường học, bệnh viện thường ở chỗ tĩnh (âm) hơn ở chỗ *Đông* (dương). Các thứ rau trái tốt thường hợp với chỗ đất lạnh (âm) hơn chỗ đất nóng (dương).

Căn nhà hay căn phố của chúng ta nếu ở vào chỗ vắng hay trong kẹt, hay hướng về mặt trời lặn tức là chúng ta ở vào chỗ đất âm. Vì hoàn cảnh vật chất với tâm lý ảnh hưởng mật thiết với nhau cho nên người ở chỗ đất âm (như Đà Lạt chẳng hạn) có khuynh hướng ưa ngồi nghỉ, ghét hoạt động, ưa suy tư nhàn tịnh hơn tranh đấu thực tế, thiên về tình cảm hơn lý trí. Nay muốn phát triển kinh tế bản thân mà lại ở vào chỗ âm thì ta phải dùng *Dương*, để thay đổi hoàn cảnh và tâm lý *âm* của ta. . .

Dùng dương như thế nào?

Những tia sáng mặt trời buổi sáng là dương. Ta có thể làm thêm một khung cửa sổ, hoặc trở một mái nhà và thay vào đó một tấm kính (kính) để rước ánh dương vào.

Những màu vàng, đỏ là dương. Ta có thể dùng sơn, giấy những pho tượng những bức tranh, những vật dụng có màu vàng màu đỏ để lấy dương khí.

Những điệu nhạc buồn, êm dịu mơ mộng là âm. Những điệu nhạc vui, kích động thúc dục là dương. Ta nên nghe những điệu nhạc dương nhiều hơn âm, mỗi khi vận máy phát thanh chẳng hạn.

Những món ăn lạnh như rau sống, thịt nguội, đồ hộp, trái cây ướp lạnh, thịt cá đông lạnh, v.v... là âm. Những thịt, cá, tôm khô (đã qua ánh mặt trời), gạo lứt, mè, muối v.v... là dương. Ta bớt ăn những món âm và thay nhiều vào những món dương.

Đại khái, ở trong hoàn cảnh âm

nên chúng ta biết lợi dụng yếu tố *DUYANG* để chuyển biến tâm lý của ta thì dương khí sẽ vượng lên, tinh thần sức khoẻ đồng thời chuyển biến theo hướng *DUYANG*, quyết định hoàn cảnh kinh tế của chúng sẽ chuyển biến theo.

Ngay từ bây giờ, bạn hãy tự xét kỹ hoàn cảnh của bạn xem thuộc âm hay thuộc dương, thông hay kẹt, âm nhiều dương ít hay âm ít dương nhiều. Nếu kẹt hay ít dương nhiều âm hoặc quá âm thì bạn hãy lợi dụng yếu tố *DUYANG* lập tức. Lợi dụng được yếu tố dương cũng tức là đồng thời chiếm được điểm cao, hướng dương và bảo đảm đường tiếp vận trong ý đồ phát triển kinh tế bản thân của bạn.

(hết bài thứ ba)



ĐÍNH CHÍNH

Phương Đông số 10

Bài Nghiêm Toàn, trang 226 dòng 25: Tổng thân, xin sửa Tổng Trần
— — dòng 27: Phạm hải Ngọc hoa, xin
sửa Phạm Tả Ngọc hoa.

Bài Giản Chi, trang 233, dòng 11: Theo Bản cổ xin sửa: Theo
Bản cổ.

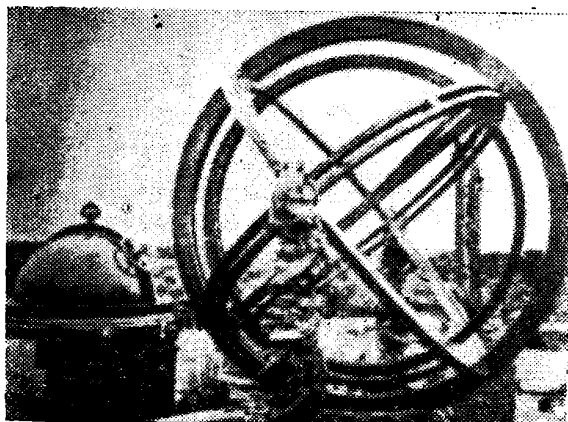
Dụng cụ và phương pháp dùng trong Thiên-văn-học cổ Trung Hoa

(Xem từ số 1)

4— HỒN NGHI (armillaires, armillaries).

Hồn nghi là một dụng cụ để xem xét sự vận hành của mặt trời, mặt trăng và sự xuất một (mọc lặn) của các vì sao.

Trung quốc sử lược của Phan Khoang chép: “Đời vua Hoàng đế, Dung Thành đã phát minh ra máy Cái thiên để quan sát tinh tượng.



Hình 14 : Xích đạo hồn nghi

Đến đời Đông Hán, có Trương Hành chế ra hai thứ máy gọi là Hồn thiên nghi xem biết sự vận hành mặt trời, mặt trăng và sự xuất một các ngôi sao và Địa động nghi để xem nơi nào có địa chấn. Hai thứ máy ấy rất có giá trị; đời sau nhiều người bắt chước làm theo. (Phan Khoang, Trung quốc sử lược, tr, 157).

Hồn nghi có thể phân thành ba loại.

a. Xích đạo hồn nghi (équatorial armillary sphere).

Trên hồn nghi này chỉ có 1 vòng xích đạo và vòng kinh tuyến. Người

Trung Hoa xưa dùng loại này (xem H. 14)

b. Hoàng đạo hồn nghi (ecliptic armillary sphere)

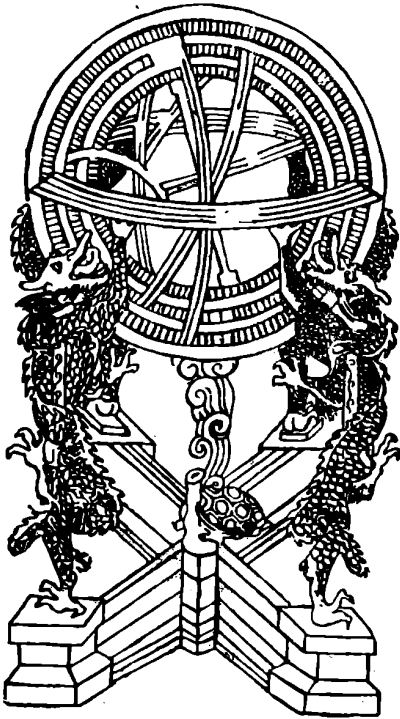
Trên hồn nghi này chỉ có vòng Hoàng đạo. Người Hi Lạp xưa ưa dùng loại hồn nghi này.

c. Hồn nghi tân tiến.

Hồn nghi này gồm đủ các vòng : Hoàng đạo (equateur; equator)

Xích đạo. (ecliptique, ecliptic)

Nhân giới (Horizon). (Xem hình 15).



Hình 15 : Hòn nghi tân tiến

Một hòn nghi tân tiến đại loại gồm những bộ phận sau đây :

a.— Các bộ phận phía ngoài.

1. Vòng Thiên kinh hay dương kinh (thiên kinh hoàn, dương kinh hoàn - Prime meridian circle)
2. Vòng âm vĩ (âm vĩ hoàn, địa hồn hoàn - Horizon circle)

3. Vòng xích đạo ngoài. (Outer equatorial circle)

b.— Các bộ phận phía giữa.

4. Tam thần nghi song hoàn (vòng kinh tuyến mặt trời ngày Đông chí (solstitial colure circle)
5. Vòng Hoàng đạo (hoàng đạo hoàng-ecliptic circle)
- 5a. Vòng Xích đạo phía trong (inner equator circle) (không trông thấy)
9. Hệ thống máy móc để vận chuyển hòn nghi. (diurnal motion gear-ring connecting with the power drive)

c.— Các bộ phận phía trong.

6. Tứ du hoàn (polar mounted declination ring or hour angle circle)
7. Vọng đồng (sighting tube)
8. Trục củ (diametral brace)

d.— Các bộ phận khác.

10. Ngao vân trụ (concealing the transmission shaft)
11. Long trụ (supporting columns in the form of dragon)
12. Thủy phu, Thủy chuẩn (cross-piece of the base, incorporating water-level)
13. Nam cực (south polar pivot)
14. Bắc cực (north polar pivot)

o
o o

Hồn nghi thô sơ nhất có lẽ có từ thời Thạch Thân, Cam Đức (thế kỷ 4 trước Công Nguyên)

Lạc Hà Hoàn và Tiên Vu Vọng Nhân cuối thế kỷ 2 và đầu thế kỷ một trước Công Nguyên cũng vẫn còn dùng những loại hồn nghi cổ ấy.

Năm -52, Cảnh Thọ Xương làm cho vòng xích đạo trở nên cố định.

Dương Hùng (-52, +18) cũng biết làm cầu hồn nghi.

Năm +84, Cồ Quì gán thêm vòng Hoàng đạo vào hồn nghi.

Khoảng năm +125, Trương Hành gán thêm vòng nhấn giới, và các vòng kinh tuyến (vòng âm vĩ, tam thần, tứ du v v...) (Trương Hành cũng đồng thời với Ptolémée, và quyển Almagest của Ptolémée hoàn thành vào khoảng năm +144).

Trương Hành mô tả về hồn nghi như sau:

Vòng xích đạo chạy quanh hồn nghi và cách Bắc cực $915/19^{\circ}$

Vòng Hoàng đạo cũng chạy quanh hồn nghi và tạo với vòng xích đạo 24° . Như vậy thì ngày Hạ chí, vòng Hoàng đạo cách Bắc cực khoảng 67° , và ngày Đông chí, cách Bắc cực là 115° .

Nơi Hoàng đạo, Xích đạo gặp nhau sẽ cho biết độ cách Bắc cực của các ngày Xuân phân, Thu phân.

Ngày Xuân phân, Hoàng đạo cách Bắc cực là $90^{\circ}1/4$. Ngày Thu phân, Hoàng đạo cách Bắc cực là $92^{\circ}1/4$.

Những độ cách trên được nhận vì phù hợp với phương pháp đo bóng mặt trời theo như lịch nhà Hạ. (Xem Hậu Hán Thư lời bình)

(Chương 13 tr. 20b (Needham, Science and Civilisation in China, Tome III, p. 355).

Sau này Trương Hành còn dùng sức nước làm cho hồn nghi quay được đều đặn, và còn gán các sao vào cầu hồn nghi để mô phỏng bầu trời và tinh tượng. Hồn nghi của ông quay phù hợp với sự vận chuyển của tinh cầu trên trời.

Tấn Thư Thiên văn chí viết:

Trương Hành làm hồn nghi và cho đặt trong phòng kín. Hồn thiên nghi, nhờ sức nước chảy, có thể quay.

Ông cho đóng cửa lại. Người ở trong buồng sẽ thông báo cho người ở trên nóc thiên quan đài biết rằng hồn nghi (trong buồng) cho thấy sao nào vừa mọc, sao nào vừa lặn, nhất nhất đều đúng với nhau như hai mảnh tre ghép lại.

Thôi Tử Ngọc đã viết trên mộ chí Trương Hành như sau;

Số thuật của người bao quát trời đất; tài sáng chế ngài ngang Tạo hóa. Ngài tài cao, nghệ trời, sánh ngang thần minh... «(Xem Tấn Thư Thiên văn Chí quyển II tr. 3b)

5— HỒN THIÊN TƯỢNG (Globe céleste)

Hồn thiên tượng là những bầu trời nhân tạo, có gắn đủ tinh tú, và có thể quay theo nhịp điệu vận chuyển của trời.

Độc Tấn Thư ta có thể nói được rằng Trương Hành (+ 125) chẳng những đã chế Hồn nghi mà cũng đã tạo ra được những hồn thiên tượng có thể quay được. Câu chuyện vừa kể trên về sự thí nghiệm của ông đã chứng tỏ điều đó.

Đời Lương (khoảng + 550), đã thấy có những hồn thiên tượng được tâng trử trong bí phủ.

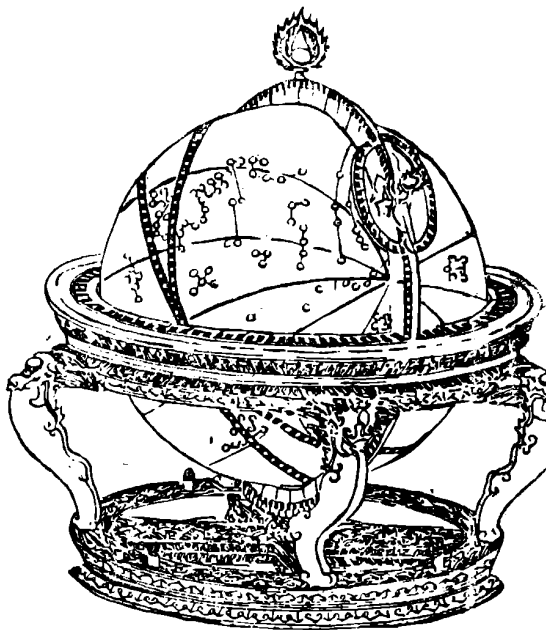
Tùy thư thiên văn chí có ghi :

“Cuối đời nhà Lương, (khoảng năm 550), ở trong bí phủ, đã có hồn thiên tượng.

Hồn thiên tượng làm bằng gỗ, tròn như trái cầu, to nhiều sải tay ôm mới xuể, có thể xoay quanh trục nam bắc cực. Quanh cầu, có nhị thập bát tú và các tinh tú mà ba nhà thiên văn xưa (Thạch Thân, Cam Đức, Vu Hàm) đã tìm ra được, có hoàng đạo, xích đạo, ngân hà v.v...

Khi quả cầu quay từ đông sang tây, các sao qua kinh tuyến (qua đỉnh đầu) buổi sáng và buổi tối, ứng đúng với độ vị của nó, và các điểm nhị phân, cũng như nhị thập tứ khí đều có ghi chú, chẳng khác gì trên bầu trời vậy». (Needham, *Science and Civilisation in China*, tome III, p. 384).

Hồn thiên tượng khác với hồn nghi (armillaire), vì hồn nghi thời phải có gắn một ống vọng đồng (sighting tube) để độ lượng suy toán sự vận chuyển của mặt trời, mặt trăng, cũng như vị trí và độ số các vì sao. (Tùy Thư Thiên Văn Chí, Chương 19, pp. 17 aff.. — Needham, Ib. 384). (Xem hình 16).



Hình 16 : Hồn thiên tượng, do L.M. F. Verbiest tạo cho thiên văn đài Bắc kinh năm 1673

Theo Nguyên sử, thì thiên văn đài Trung Hoa thuộc Nguyên đã được trang bị lại trong khoảng những năm từ 1276 đến 1279, và có những dụng cụ sau :

1) Linh lung nghi (Ingenious Armillary sphere)

2. Giản nghi (Simplified Instrument).

3. Hồn thiên tượng (Celestial globe)

4. Ngưỡng nghi (Upward looking instrument)

5. Cao biểu (cây nêu cao) (Lof-ty gnomon.)

6. Lập vận nghi (Vertical Revolving circle)

7. Chứng lý nghi (Verification Instrument)

8. Ảnh phù (Shadow definer)

9. Khuy kỷ (Observing table.)

10. Nhật nguyệt thực nghi (Instrument for observation of Solar and lunar eclipses.)

11. Tinh quĩ (Star dial)

12. Định thời nghi (Time determining instrument.)

13. Chính phương nghi (Direction determining table)

14. Hầu cực nghi (Pole observing instrument)

15. Cửu biểu huyền (Nine suspended indicator)

16. Chính nghi (Rectifying instrument)

17. Tòa chính nghi (Rectifying instrument on a stand)

(Needham, Science and Civilization in China Tome III, pp. 369-370)

Năm 1267, Hulagu Khan gửi

dâng cho vua Thiết mộc Chân (Khubi-lai Khan) ít nhiều dụng cụ thiên văn Âu châu, lại sai Trác mã Lỗ Đĩnh (Jamal-al-Din) mang sang Trung Hoa, để chỉ cho người Trung Hoa cách sử dụng. Những dụng cụ đó là :

1. Hồn thiên nghi (armillary sphere)

2. Trắc nghiệm chu thiên tinh diệu chỉ khí (instrument for observing and measuring the rays of the stars of the celestial vault)

3. Đông Hạ chí quĩ (Solstitial Dial)

4. Xuân Thu (phân quĩ Equinoctial Dial)

5. Trắc hoàn hồn thiên đồ (obliquely set globe with map of the stars.)

6. Địa lý chí (Terrestrial globe)

7. Kính trắc tinh (Astrolabe) (Xem Needham, sách tr. d. tr. 373-374).

x
x x

Năm 1599, linh mục Ricci đi thăm Thiên văn đài Nam kinh, đã thấy những dụng cụ thiên văn sau đây :

— Hồn nghi (armillaire)

— Nhật quĩ (cadran solaire)

— Những kính trắc tinh (astrolabes) với :

— Những thước chuẩn xích (alidades)

— Và những chiều chuẩn (pinnules)

Những hòn nghi rất lớn, 3 người ôm không xuể, đều làm bằng đồng đúc trông rất đẹp.

Ở Thiên văn đài Bắc kinh cũng có những dụng cụ tương tự.

Từ khi các linh mục dòng tên làm giám đốc thiên văn đài Bắc kinh, các dụng cụ thiên văn cũ dần dần bị đào thải.

Năm 1669, linh mục Ferdinand Verbiest, giám đốc thiên văn đài Bắc kinh đã cho cất hết các dụng cụ thiên văn cũ đi, và trang bị thiên văn đài bằng những dụng cụ mới. Ngài trang bị như sau :

— Hoàng đạo kinh vĩ nghi (simple ecliptic armillary sphere) đặt trên bốn con rồng.

— Xích đạo kinh vĩ nghi (simple equatorial armillary sphere) đặt trên lưng một con rồng.

— Thiên thể nghi (large celestial globe) đặt trong một khung tròn ngang có bốn chân.

— Địa bình kinh nghi (horizon circle for azimuth measurements)

— Địa bình vĩ nghi, hay tượng hạn nghi (Quadrant)

— Kỳ hạn nghi (Sextant)

— Địa bình kinh vĩ nghi (quadrant altazimuth.)

— Ky hành vũ thần nghi (celestial equatorial armillary sphere)

— Hòn tượng (Smaller celestial globe).

(Needham Science and Civilization in China, Tome III, pp. 451-452)

Sau này, linh mục Bernard Kilian Stumpf (Kỷ Lý An) giám đốc thiên văn đài Bắc kinh từ 1712 đến 1720, đã đem phá hủy những dụng cụ cũ bằng đồng đúc, để lấy đồng đúc những dụng cụ mới.

Cái Đại bình kinh vĩ nghi (quadrant altazimuth) của B.K.Stumpf đúc có lẽ là bằng đồng của các dụng cụ thời Nguyên và Minh. Mai Cốc Thành (1633-1721) một toán học gia Trung Hoa, rất bức với linh mục Stumpf về chuyện này (Needham, sách trích dẫn tr. 380, 452).

Sự phá hủy ấy dấu sao cũng rất đáng tiếc.

Cuối cùng thiết tưởng cũng nên nhắc đến những Hàn thử biểu (Air thermometer), thấp kế (hygrometer) của Linh mục Ferdinand Verbiest, hoặc trắc vũ đài (rain gauge) để đo lượng nước mưa.

(Còn tiếp)

Hành hương Tây trúc mới

(Xem từ số 6)

Cô Gītā và Yoga

Bỏ khu Đại học, tôi và Camus tới nhà linh mục Lederle, nhờ dẫn tới ông Iyengar để điều đình xin chụp một số tư thế Yoga do ông biểu diễn.

L.m. Lederle là người Đức. Ông đang ở với linh mục Deleury là một người Pháp tại một căn nhà riêng ở Poona City, giữa đám người thuộc giai cấp Bà la môn¹. Cả hai, tuy là linh mục Dòng Tên nhưng muốn sống cách biệt với tu viện và ở giữa Ấn độ giáo để giúp đỡ họ. Người theo Ấn độ giáo sống ở chính thành phố, trong khi người Công giáo sống biệt lập ở các vùng ven biển. Bên Ấn, Công giáo mới chỉ len lỏi được vào những sắc chủng thấp nhứt và những bộ lạc sống ở cao nguyên thoi. Người thuộc sắc chủng cao không dám gia nhập Ky tô giáo vì sợ mất quyền lợi sắc chủng. Còn người ở sắc chủng thấp nhiều khi cũng e ngại vì sợ chính phủ thời trợ cấp². Nhưng lý do sâu xa phải tìm ở tôn giáo và cơ cấu xã hội. Nói cho đúng ra, sắc chủng không còn tính chất

tôn giáo là bao, nhưng phân biệt sắc chủng đã ăn sâu vào tiềm thức, phong tục và nếp sống, khiến cho việc mất sắc chủng trở thành ly khai với khu vực, một thứ «vạ tuyệt thông» ghê gớm hơn là của người Do thái giáo và Ky tô giáo thời xưa. .

Cũng vì thế, nên từ trước đến nay, trong Công giáo đã có ít nhiều cố gắng sắc chủng hóa thừa sai để dễ bề truyền giáo. Cha Deleury khởi đầu cho một trong những phong trào như thế. Ông trở thành Bà la môn, thuê một căn nhà ở giữa họ và đặt tên cho nó là Snehasadan. Ông và người bạn ông sống hoàn toàn theo phong tục người Ấn: nằm, ngồi và làm việc trên mặt đất, còn ăn uống thì kiêng thịt. Ngoài Cha Lederle ra, nhà Cha Deleury sắp tiếp nhận một đồng chí thứ ba, một tu sĩ Dòng Tên người Ấn.

Công việc Cha Deleury có ảnh hưởng rất nhiều, và được

1. Bà la môn là giai cấp đầu trong các giai cấp xã hội Ấn độ. Giai cấp Ấn độ gọi bằng tên Varna, có nghĩa là màu sắc, hay sắc chủng.

2. Chính phủ Ấn độ vốn trợ cấp đôi chút cho những sắc chủng nghèo hèn.

sự hoan nghênh nhiệt liệt của đồng bào Cha tại Pháp. Còn ở đây, hàng ngày có nhiều người Ấn lui tới với hai cha để bàn luận về tôn giáo cũng như triết học. Khi tôi viết bài này, thì hai cha đã hoàn thành một tịnh xá mới bên cạnh sông. Căn nhà này rộng rãi, xây kiểu nhà sàn và trồng thiên ở giữa.

Cũng chính giữa có nhà nguyện đồng thời là phòng họp. Ngoài mấy buồng ngủ ra, còn có chỗ làm linh hướng theo kiểu Guru cho những ai tìm đến.

ooo

Như trên kia đã nói, sở dĩ tôi tìm đến Snehasadan, là có ý nhờ linh mục Lederle dẫn tới xin Iyengar biểu diễn các tư thế Yoga căn bản cho tôi chụp làm tài liệu. Iyengar là một danh sư tiếng tăm quốc tế. Chả thế mà cuốn *Light on Yoga* của ông, do George Allen (Luân đôn) xuất bản, chưa kịp in xong đã có hàng ngàn người đặt mua rồi.

Bữa trước, linh mục Lederle đã dẫn tôi và Camus đến nhà Iyengar, một căn nhà khá sang đối với Poona. Không may, tới nơi thì được tin ông đang chu du ngoại quốc. Không có thầy thì kiếm trò vậy. Linh mục Lederle bèn quay sang cô Gita Iyengar, thứ nữ của ông.

Cô hơi tỏ ra e thẹn, nhưng rồi

cũng nhận lời. Nghe đâu cô đã biểu diễn một lần cho mấy ông cha ông thầy ở De Nobili College¹ coi, và có lẽ trong dịp ấy Cha Deleury đã chụp được một số «slides».

Nhận lời rồi cô Gita hẹn cho chúng tôi chiều nay tới gặp. Chiều nay tới cha Lederle thì cha đi vắng, tuy rằng Cha đã hẹn chờ chúng tôi ở đây. Đừng tưởng cứ Tây là thích đúng giờ và nhớ hẹn đâu nhé ! Không gặp Cha Lederle, mà địa chỉ cô Gita cũng không nhớ nổi, chúng tôi đành đi liều và gặp đầu hồi đấy. Chúng tôi cứ tưởng nói đến Iyengar thì ai cũng phải biết. Không ngờ còn nhiều Iyengar khác trong thành phố này và dân số ở đây là 900.000 chứ không phải ít. Một ánh chớp lóe lên trong đầu, tôi bèn xin chỉ cho tôi nhà bất cứ một Yogin nào, và người ta dẫn chúng tôi đến một trường học có dạy môn Yoga. Vì có liên lạc với Yogin, nên người trong trường cũng biết ông Iyengar, và thế là chúng tôi tìm được đến nhà, sau một giờ đồng hồ chậm trễ. Thấy cô Gita đang chờ, chúng tôi rối rít xin lỗi, và sung sướng thấy cô không có vẻ giận chi cả.

1. Học viện Dòng Tên tại Poona.

Tôi muốn thỉnh Gita ra sân để chụp cho đẹp ảnh, nhưng cô bẽn lẽn từ chối, và lần này thì là «bẽn lẽn» thứ thiệt. Thế là tôi phải soạn đèn nháy để chụp ngay trong phòng không được rộng mấy, do đó, nhiều khi phải xoay nghiêng ống ảnh mới chụp được.

Sửa soạn xong đèn, thì Cô Gita cũng ở buồng trong đi ra, chắc nịch trong bộ đồ cụt ngắn, có cô chỉ mặc sari thấp tùng. Vì có lẽ luyện Yoga từ nhỏ xiu, nên thân hình cô Gita rất cân đối và hơi cao lớn với cái tuổi mười tám của cô.

Tôi cũng hỏi cô cho biết phải đèn ơn cô thế nào, nhưng cô chỉ xin tôi, khi rửa xong, sẽ gởi cho cô một bộ là đủ. Do đó, khi chụp tôi phải chụp mỗi kiểu hai lần. Vì chụp hai lần, lại phải đợi cho máy nháy điện từ kịp lên, nên tôi hai giờ mới xong, khiến cô vì dùng sức nhiều, đã tỏ ra nhọc mệt tuy vẫn vui vẻ.

Cô Gita xem có vẻ lão thành trong nghề lắm. Cô biểu diễn một cách quá dễ dàng các tư thế dù khó khăn nhất. Có lẽ cô là đồ đệ vào hạng «gộc» của cha cô. Có nhiều kiểu cô trình bày trông rất kỳ dị, cái thì giống như máy

bay bà già, cái lại vo tròn, làm nên vờ mớ tóc đen nhánh một chiếc... hột vẹt lộn. Thứ nhất là mấy kiểu cô để toàn thân nằm hay ngồi trên không, chỉ có hai tay là chạm đất. Hai kiểu cuối là «Hoa sen» và «Xác chết», trông thì dễ nhưng lại rất công phu vì phải làm sao cho hơi thở êm đi, gần như tắt hẳn, và thần sắc khi ấy cũng hoàn toàn an tĩnh.

Khi xong việc, tôi thỉnh cô đứng giữa, tôi và chị cô đứng hai bên để lấy một tấm hình kỷ niệm. Và cô đã ý tứ đi thay bộ sary trang nhã trước khi ra chụp chung.

Chẳng những là một Yogin, Gita còn rất thành thạo về triết lý Ấn độ nói chung và triết lý Yoga nói riêng, trong khi cô chỉ lại học chính trị, và có vẻ không đề ý gì về Yoga. Sau cuộc biểu diễn, chúng tôi đã ngồi vào bàn uống cà phê do các cô pha, và đàm luận với nhau một cách rất tương đắc. Lúc chia tay, cảm giác của chúng tôi là một cái gì vừa như... rất toại nguyện, lại vừa như... hãy còn thiếu thiếu.

(Còn tiếp)

1. Vì đây là chụp «slides».

Tin Tức Văn Hóa

TIN TỨC VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO

Chung quanh Lễ Giỗ tổ Hùng vương 1972

Lễ Giỗ tổ năm nay, nhằm ngày chúa nhật 23-4-1972 (10 tháng Ba Âm lịch). Năm ngoái, Ủy ban (nhân dân) vận động dựng Đền Quốc tổ đứng tổ chức cuộc lễ trong ba ngày tại sân Hoa Lư, với sự yểm trợ phương tiện của Chính phủ. Đây cũng là lần đầu tiên cuộc lễ tổ chức to tát, nhất là vận động được nhân dân, với chừng 100 đoàn thể tham dự. Năm nay, Phủ Quốc vụ khanh muốn dành lấy việc tổ chức, và xin Ủy ban V.Đ.D.Đ.Q.T. yểm trợ, và Ủy ban đã yểm trợ bằng một chương trình Truyền hình, bằng cuộc cắm trại, bằng lễ Tiên thường ngày hôm trước tại trụ sở Ủy ban tại 2b Đình tiền Hoàng, bằng cuộc rước linh vị đến vườn Tao đàn và ở đó tổ chức cuộc tế. Riêng trong chương trình truyền hình, bác sỹ Ngô gia Hy có giới thiệu dự án xây cất đền Quốc tổ rất vĩ đại tại núi Thị Vải, trên đường đi Vũng Tàu.

Nên nhớ rằng một số tỉnh cũng đã có dự án xây đền Quốc tổ, và gần đây hơn cả, một nhóm nhân sỹ tại tỉnh Long Khánh muốn vận động thành lập đền Quốc tổ chung cho toàn quốc tại một quả núi, núi Chứa Chan, thuộc tỉnh Long Khánh Văn phòng liên lạc của họ là chính tòa Hành chánh Long Khánh.

Triển lãm mỹ thuật tại Phòng Triển lãm Phủ Quốc vụ khanh Văn hóa.

Cuộc triển lãm kéo dài từ 5 đến 19-4-1972, với sự tham dự của nhiều họa sỹ và của một số hãng sản xuất sơn mài, như Thành Lễ. Những tấm sơn mài của Thành Lễ vẫn có gì công phu và trang trọng của nó. Họa sỹ Nguyễn văn Tư trình bày 8 bức vẽ trên kiếng, lụa và gỗ. công trình 16 năm nghiên cứu về kỹ thuật sơn ta của ông. Họa sỹ Đào sỹ Chu, tức được sỹ cùng tên, thuộc phong trào H.G.V.Đ. cũng triển lãm 4 bức vẽ về chân dung và hoa.

Kỷ niệm hai năm thành lập GIA ĐÌNH NHẬP THỂ

G.Đ.N.T., thuộc Phong trào H.G.V.Đ. và dành riêng cho thanh niên Công giáo, hôm Chúa nhật 9/4 vừa qua, đã kỷ niệm hai năm thành lập. Cuộc lễ có nhiều sắc thái đồng phương, từ nghi thức đến cách bố cục bìn thờ. Chúng ta biết rằng mục đích của tổ chức

nói trên là đưa văn hóa, phong tục Đông phương vào trong cách sống đạo của họ.

Đệ nhất chu niên Phương Đông. Sang tháng sáu, Phương Đông sẽ đầy một năm. Tòa báo đã định tổ chức một buổi tiếp tân có trình diễn văn nghệ trong dịp đó, nhưng vì tình hình quân sự bồng trở nên gay go, nên cuộc lễ tạm hoãn ít tuần. Các vị thân hữu của Phương Đông, cũng như các vị lãnh đạo tinh thần và văn hóa sẽ được kính mời tới dự.

SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

Tòa báo đã nhận được sách báo gửi tặng sau đây. Xin thành thực cảm ơn và trân trọng giới thiệu cùng quý vị độc giả :

— *Les relations américano-vietnamiennes, de Kennedy à Nixon* của tiến sỹ danh dự nổi tiếng Trần Minh Tiết, do Nouvelles éditions latines (Paris) xuất bản, khổ 14 x 23, 160 trang.

— *Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt nam* của Bình Nguyên Lộc, 896 trang, giá 950 đ. nêu lên giả thuyết mới có nhiều bằng chứng khoa học.

— *Tuyển tập thi ca* số 1, do Anh Em xuất bản, với những thi phẩm của Tuệ Mai, Lê Nghị, Trần xuân Kiêm, Huy Tường, Tru Vũ, Nguyễn hữu Nhật. Giá bán 50 đ.

Chân dung Đức Khổng của bác sỹ và học giả quen thuộc Nguyễn văn Thọ, do Khai trí xuất bản, Sách dày (bác sỹ Nguyễn văn Thọ chuyên môn viết rất dày), giấy tốt, in đẹp, công trình nghiên cứu giá trị.

— *Đường vào Tinh yếu dễ hay khó* của Ý Anh Bùi Trần Lục. Sách dày gần 200 trang, khổ nhỏ.

Hộp Thư Tòa Báo

— Ông Hà Vũ Giang Châu (Huế) Tòa soạn đã nhận được 3 bài thơ. Thành thật cảm ơn.

— Ông Lê Nghi Đã nhận được Thơ Lê Nghi (3 bài). Đa tạ.

— Cô Vũ thị Thanh Roòn (Huế) Đã nhận được «*Phép tuyệt thực trong các tôn giáo Đông Tây*». Cảm ơn nhiều.

— Ông Giải Không (Nhà bè) Đã nhận được *Đông phương và Đạo giáo*. (2 bài) Xin vui lòng gửi tiếp bài cho chúng tôi. Đa tạ.

— Một số thân hữu và bạn hữu. Theo thể lệ chung, bài vở đăng trong *Phương Đông* đều qua sự chọn lựa của một Tiểu ban. Bài có giá trị và hợp với tôn chỉ *Phương Đông* sẽ đăng tải và tác giả sẽ nhận được báo biểu cũng như tiền nhuận bút tương xứng. Bài viết trên một mặt giấy (đánh máy được thì tốt nhất) để tiện cho việc xếp chữ. Bài không đăng, tòa soạn xin miễn gửi trả lại bản thảo.

Bạn Lê bá Quan, Tân Bình, Gia Định. Cảm ơn vì mối thịnh tình của bạn đối với *Phương Đông*. Chúng tôi sẽ gắng làm theo lời đề nghị của bạn. Hiện trong số 10 đã có một bản dịch tác phẩm thuộc văn hóa Ấn. Nhận xét của bạn về ảnh hưởng văn hóa sâu xa của Ấn đối với Việt nam rất đúng.

HÉPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

THƠM, NGON, NGỌT

BỔ HUYẾT, BỔ GAN

DA DẼ HỒNG HẢO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua Sĩ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty—601—L.V.Duyệt, Saigon

ĐÍNH CHÍNH bài CON NGƯỜI VIỆT-NAM...
Phương Đông số 8-9 tháng 2 và 3, 1972

trang	:	cột	:	dòng	in, sai, thiếu, thừa	:	xin sửa lại
168	:	1	:	15	12, 13	:	13, 14
-	:	2	:	33	ngoài ra ... biến mất	:	(bỏ cả ba dòng này vì thừa)
169	:	1	:	30	từ	:	trừ
170	:	1	:	40	như	:	nhưng
172	:	1	:	39	nó	:	có
173	:	2	:	17	theo tuổi	:	Thêm : giữa những người thuộc các mức tuổi khác nhau
175	:	2	:	31	đối nhau	:	đối với nhau
-	:	2	:	37	thứ nhất	:	thứ hai
176	:	2	:	2	tên	:	tôn

UỐNG KHỎI CHÍCH

lã tả, Kiệt ly - có đăm, máu

VEREX

NGƯỜI LỒN - CON NÍT

Số HN 508 - BTT/QCOP.29-10-63

THUỐC THOA

BIOCORTIN

Trị các chứng bệnh ngoài da có viêm nhiễm

- Mụn, nhọt, chốc, lở
- Trứng cá, mụn ở mặt
- Phong ngứa

(Có bán tại khắp các nhà thuốc tây)

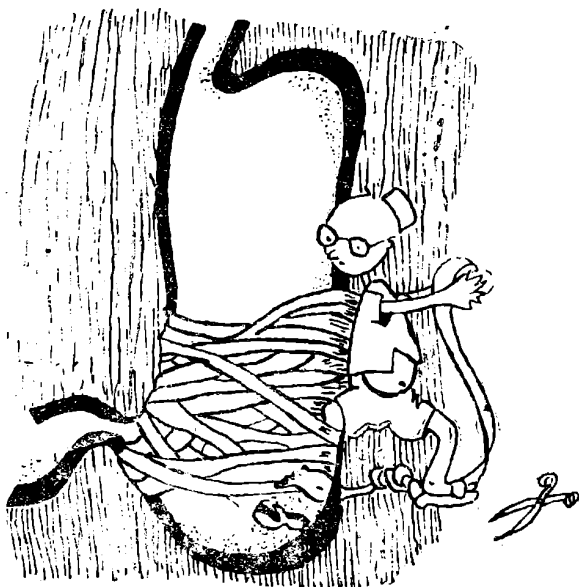
THUỐC TRỊ BỆNH BAO TỬ

VIÊM ỎI GỎI

GASTROPAN

C'est le pansement du tractus gastro-intestinal

- **Lở loét Bao Tử**
- **No hơi Ợ chua**
- **Viêm bao tử Viêm Ruột**
- **Đau quặn** (có yếm ẩm ứng viên nổi)



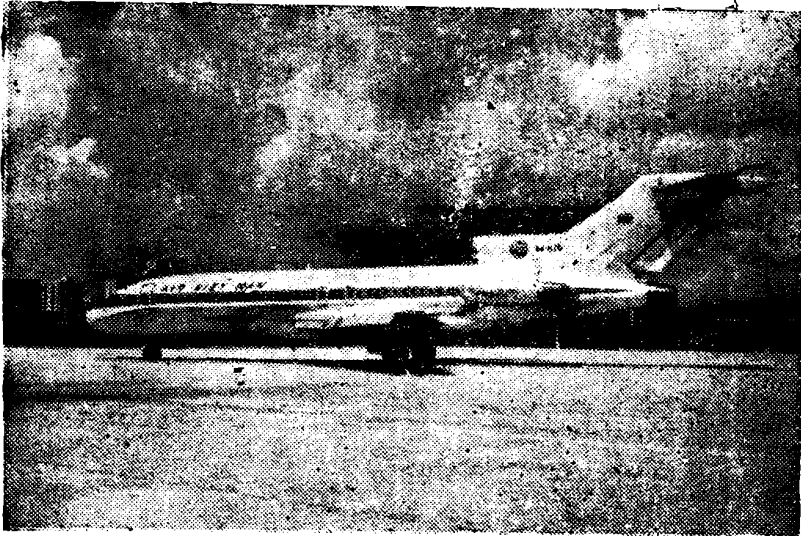
**Có bán tại các
NHÀ THUỐC TÂY**



số kiểm nhận 031 BYT/DP&C



HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



Với Phấn-lực-cơ **BOEING**
900 Cây Sờ Giờ **727**
106 Hành-Khách

* Chi cơ tới tận

* Tiếp đãi nồng hậu

* Thức ăn chọn lọc

SAIGON • HONGKONG • TAIPEI • OSAKA • TOKYO • VIENTIANE • BANGKOK
PHNOMPENH • KUALA-LUMPUR • SINGAPORE • MANILA. _____

- TRAM VÉ QUỐC TẾ
116, Nguyễn-Huệ SAIGON

Đ.T. 91.624 - 91.625 - 91.626
92.446 - 92.447 - 90.370
90.371 - 90.372 - 90.373

ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG

(DAINAM BANK)

TRỤ SỞ TRUNG ƯƠNG :

17, Công Trường Lam Sơn — SAIGON

Điện thoại : 93.444 — 93.445 — 95.874

CHI NHÁNH :

- TÂN ĐỊNH : Số 285-287, Hai Ba Trung, Tân Định
- CHỢ LỚN : Số 549-551, Đồng Khánh, Chợ Lớn
- VŨNG TÀU : Số 2, Nguyễn Thái Học, Vũng Tàu
- MỸ THO : Số 26, Thủ khoa Huân, Mỹ Tho.

TĂNG LÃI SUẤT

Kể từ 1-8-1971, ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG tăng lãi suất như sau :

A — TRƯỞNG MỤC TIẾT-KIỆM « RÒNG RÀNG »

- Loại A có dự xỏ số mỗi tam-cá nguyệt

Tiền lời tăng từ 10% lên 12% một năm gồm có :

9% lời chính và 3% lời phụ xỏ số

- Loại B không dự xỏ số

Tiền lời tăng từ 10% lên 12% một năm.

B — TRƯỞNG-MỤC KÝ THÁC ĐỊNH KỲ

3 tháng : Tăng từ 14% lên 16% một năm

6 » : » 16% lên 18% »

9 » : » 18% lên 19% »

12 » : » 20% lên 21% »

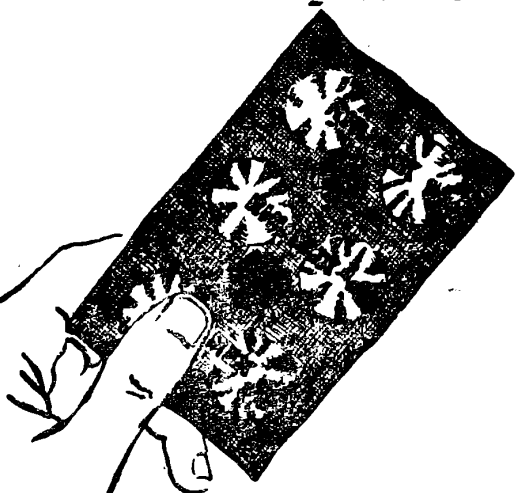
ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG luôn luôn bảo vệ quyền lợi của khách hàng.

- Công việc làm nhanh chóng và kín đáo.
- Nhân viên tiếp đón niềm nở.

CẢM MẠO CÚM

SỐ MŨI NHỨC ĐẦU NHỨC RĂNG
ĐAU NHỨC BẮP THỊT PHONG THẬP

ĐANG BỊ TẬT 15-4-68



đã có

RHUMEX

VỚI SINH-TỔ B1 + SINH-TỔ C
CHỐNG LẠI SỰ MỆT MỎI

HIỆU CÒN VỚI ĐO



Viện Dã-Chế BIOFARMO

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Khi nào Quý vị lo lắng không ngủ được

ĐÂY LÀ CÁCH LÀM THẾ NÀO ĐỂ NGỦ ĐƯỢC

Ban ngày, phần đông chúng ta có thể tránh được lo âu vì các vấn đề nhờ mãi bận rộn.

Nhưng ban đêm, khi ngã lưng xuống mà vẫn trần trọc, nằm qua lộn lại, thì các vấn đề này lại xuất hiện chờ đợi ta. Chúng ta không thể chợp mắt được. Ngày-hôm sau chúng ta có thể bị quá mệt đối phó lại các vấn đề.

Cái vòng lẩn quẩn-tự nó sẽ tái diễn mãi. Nếu không có sự giúp đỡ, tình trạng này sẽ tiếp tục đêm nay qua đêm kia. Tuy nhiên, quý vị có thể cắt đứt chuỗi ngày mất ngủ nhờ một được phẩm đáng tin cậy, thuốc **SLEEP-EZE**, một phối hợp nguyên tử để giúp trấn an quý vị. Các vấn đề ban ngày làm quý vị lo nghĩ sẽ tan biến đi. Và giấc ngủ sẽ đến dễ dàng.

Quý vị hãy thức dậy tươi tỉnh. Sáng hôm sau, quý vị sẽ thấy khoẻ khoắn, sẵn sàng hơn để đương đầu với những gì ban ngày có thể đem đến cho quý vị. Thuốc này bên Mỹ mua không phải có toa của Bác-sĩ. Khi dùng thuốc đúng cách thì thuốc tác dụng êm và không hại.

Xin nhớ cho kỹ, quý vị đừng để bị mất ngủ vì các vấn đề.

Có thuốc **SLEEP-EZE** *để giúp Quý vị*
có nhiều mộng đẹp

Mỗi viên SLEEP-EZE có :

Métapyrilène Hydrochloride . . . 25 mg

Scopolamine Hydrobromide . . . 0,13 mg

CÁCH DÙNG : Uống 2 viên với 1 ly nước, 1 hoặc 2 giờ trước khi đi ngủ.

HÌNH THỨC TRÌNH BÀY : Chai đựng 26 viên.

VIỆN BẢO CHẾ WHITEHALL — U.S.A

Nhà nhập cảng : NGUYỄN THỊ HAI Dược viện

1, Ngõ thời Nhiệm — SAIGON

Đồ đồng (bên trái) trên 5000 tuổi tìm thấy tại Văn nam : Dân làng và nghi lễ tế thần. Những vật hình tròn (ống) giống hệt trống đồng Ngọc lữ (tay mặt). Những hình kỳ hà trên mặt trống đồng giống với hình trên nhiều đồ vật cổ bên Đông Âu. Cũng trên mặt trống, con thuyền chở người chết về thế giới bên kia, có lẽ là một đề tài từ bán đảo Đông dương được truyền sang cho Nam dương và Phi luật tân.

